

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các kết quả nêu trong Luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác

Tác giả

*Nguyễn Duy Đạt*

## MỤC LỤC

### LỜI CAM ĐOAN

### DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>1</b>
1.1. Tính cấp thiết nghiên cứu.....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu .....	3
1.2.1. Mục tiêu chung .....	3
1.2.2. Mục tiêu cụ thể: .....	3
1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu .....	4
1.3. Phạm vi và giới hạn của nghiên cứu.....	4
1.4. Phương pháp nghiên cứu.....	5
1.5. Tổng quan tình hình nghiên cứu về tác động của FDI tới giảm nghèo .....	6
1.5.1. Các nghiên cứu ngoài nước .....	6
1.5.2. Các nghiên cứu trong nước.....	11
1.6. Kết cấu của Luận án.....	14
<b>CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI GIẢM NGHÈO .....</b>	<b>15</b>
2.1. Tổng quan về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển.....	15
2.1.1. Khái niệm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	15
2.1.2. Phân loại vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	18
2.1.3. Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các quốc gia đang phát triển .....	21
2.1.4. Chính sách đối với vốn đầu tư nước ngoài tại các quốc gia .....	25
2.1.5. Các chính sách nhằm tăng cường mối liên kết giữa FDI về nền kinh tế của nước tiếp nhận vốn .....	31
2.2. Lý thuyết cơ bản về nghèo và giảm nghèo .....	32
2.2.1. Các cách tiếp cận về nghèo .....	32
2.2.2. Nguyên nhân gây ra nghèo .....	35
2.2.3. Đo lường và phân tích nghèo.....	38

2.2.4. Quan niệm về giảm nghèo .....	46
2.2.5. Các biện pháp giảm nghèo .....	48
2.3. Lý thuyết cơ bản về tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến giảm nghèo. 51	
2.3.1. Tác động trực tiếp của FDI tới giảm nghèo .....	52
2.3.2. Tác động gián tiếp của FDI tới giảm nghèo .....	53
2.4. Mô hình đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến giảm nghèo .....	58
2.4.1. Các nghiên cứu thực nghiệm về đánh giá tác động của FDI đến giảm nghèo .....	58
2.4.2. Xây dựng mô hình đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo .....	61
<b>CHƯƠNG 3. NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI GIẢM NGHÈO TẠI VIỆT NAM. ....</b>	<b>68</b>
3.1. Tổng quan về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.....	68
3.1.1. Kết quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.....	68
3.1.2. Thực trạng chính sách vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.....	75
3.1.3. Tác động của vốn đầu tư nước ngoài tới nền kinh tế Việt Nam.....	77
3.2. Phân tích thực trạng giảm nghèo tại Việt Nam .....	81
3.2.1. Kết quả giảm nghèo chung của nền kinh tế .....	81
3.2.2. Phân tích thực trạng giảm nghèo của lao động trong các ngành kinh tế tại Việt nam.....	88
3.3. Phân tích định lượng tác động của FDI đến giảm nghèo tại Việt nam.....	113
3.3.1. Mô hình đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo .....	113
3.3.2. Thảo luận kết quả rút ra từ mô hình.....	116
<b>CHƯƠNG 4. CÁC KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....</b>	<b>128</b>
4.1. Các kết luận từ phân tích thực trạng và nguyên nhân.....	128
4.2. Mục tiêu giảm nghèo của VN trong tương lai và định hướng chính sách.....	132
4.2.1. Mục tiêu.....	132
4.2.2. Đối tượng, phạm vi .....	132
4.2.3. Định hướng chính sách.....	133
4.3. Đề xuất giải pháp chính sách nhằm tăng cường tác động của Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới giảm nghèo.....	136

4.3.1. Các khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường tác động trực tiếp của Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới giảm nghèo.....	136
4.3.2. Các khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường tác động gián tiếp của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới giảm nghèo.....	140
4.3.3. Các khuyến nghị chính sách chung nhằm cải thiện môi trường đầu tư, thu hút vốn đầu tư nước ngoài đi đôi với giảm nghèo .....	146
4.4. Các hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo .....	149
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>150</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Các chính sách tác động tới vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	25
Bảng 2.2: Các nhân tố ảnh hưởng tới tình trạng nghèo của lao động.....	67
Bảng 3.1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép thời kỳ 1988 – 2015.....	68
Bảng 3.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo đối tác.....	70
Bảng 3.3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo vùng.....	72
Bảng 3.4 Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo ngành.....	73
Bảng 3.5 Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hình thức đầu tư.....	74
Bảng 3.6. Cơ cấu đầu tư Việt Nam giai đoạn 2004 - 2015.....	77
Bảng 3.7. Số lượng lao động tại các doanh nghiệp 2004 - 2015.....	79
Bảng 3.8: Tỷ lệ nghèo về thu nhập theo chuẩn quốc gia (%).....	81
Bảng 3.9: Chỉ số khoảng cách nghèo theo chi tiêu (%).....	84
Bảng 3.10: Hệ số GINI theo chi tiêu.....	85
Bảng 3.11: Hệ số GINI theo thu nhập.....	85
Bảng 3.12: Tiếp cận các điều kiện sống cơ bản.....	87
Bảng 3.13: Tỷ lệ lao động nghèo trong các ngành công nghiệp 2008-2014 (%).....	92
Bảng 3.14: Cơ cấu và tăng trưởng các ngành, 2004-2015 (%).....	93
Bảng 3.15: Tỷ lệ lao động nghèo trong nhóm ngành dịch vụ.....	94
Bảng 3.16: Lao động nghèo phân theo vùng kinh tế trong ngành nông lâm nghiệp và thủy sản (%).....	96
Bảng 3.17: Tỷ lệ nghèo trong các ngành phân theo thành thị và nông thôn (%).....	99
Bảng 3.18: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2005 - 2015 (%).....	101
Bảng 3.19: Tỷ lệ nghèo trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế (%).....	103
Bảng 3.20: Tỷ lệ nghèo trong các ngành phân theo loại hình doanh nghiệp (%).....	103
Bảng 3.21: Tỷ lệ nghèo trong các ngành công nghiệp và dịch vụ phân theo thành phần kinh tế (%).....	103
Bảng 3.22: Tỷ lệ lao động nghèo trong các ngành công nghiệp phân theo giới tính (%).....	109

Bảng 3.23: Tỷ lệ lao động nghèo trong các ngành dịch vụ .....	110
phân theo giới tính, 2008-2014 (%) .....	110
Bảng 3.24: Tỷ lệ lao động nghèo phân theo trình độ học vấn (%) .....	111
Bảng 3.25: Tỷ lệ nghèo trong ngành nông lâm thủy sản phân theo.....	111
trình độ giáo dục (%) .....	111
Bảng 3.26: Tỷ lệ nghèo trong nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ phân theo trình độ	
giáo dục (%) .....	112
Bảng 3.27: Các biến đại diện cho các đặc điểm nhân khẩu học của mô hình.....	113
Bảng 3.28: Các nhóm biến giả đại diện cho vùng kinh tế của mô hình.....	114
Bảng 3.29: Các biến FDI đại diện cho vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI của mô hình II	
.....	115
Bảng 3.30: Kết quả mô hình (I) đánh giá tác động FDI đến giảm nghèo .....	117
Bảng 3.31: Kết quả mô hình (II) đánh giá tác động FDI đến giảm nghèo.....	124

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH

Hình 2.1: Tăng trưởng và giảm nghèo.....	54
Sơ đồ 1.1: Mối quan hệ giữa fdi và giảm nghèo theo nghiên cứu của Mold .....	11
Sơ đồ 2.1: Cơ chế FDI tác động trực tiếp tới giảm nghèo của Tambunan (2002).....	52
Sơ đồ 2.2: Cơ chế khác của FDI tác động trực tiếp tới giảm nghèo .....	55
Sơ đồ 2.3: Cơ chế tác động lan tỏa của FDI tới giảm nghèo của Tambunan (2002).....	57
Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ lao động nghèo trong khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ (%) .....	89
Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ lao động nghèo trong các ngành nông, lâm, nghiệp và Thủy sản.....	90
Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ nghèo trong các ngành phân theo khu vực .....	95
Biểu đồ 3.4 : Tỷ lệ lao động nghèo trong các ngành công nghiệp và dịch vụ theo vùng kinh tế (%).....	98
Biểu đồ 3.5: Tỷ lệ nghèo trong các ngành theo vùng (%).....	99
Biểu đồ 3.6: cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế .....	102
Biểu đồ 3.7: Thu nhập tiền công theo giờ của nam và nữ khu vực làm công ăn lương, 2010-2014 (ngàn đồng).....	106
Biểu đồ 3.8: Tỷ lệ nghèo trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ phân theo giới tính (%) .....	106
Biểu đồ 3.9: Tỷ lệ nghèo trong ngành nông lâm thủy sản phân theo giới tính (%).....	108
Biểu đồ 3.10: Tăng trưởng sử dụng lao động 2012 - 2014.....	119

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>Chữ cái viết tắt</b>	<b>Cụm từ đầy đủ</b>
ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
ES	Số liệu về Điều tra doanh nghiệp
FAO	Tổ chức Nông Lương Liên hiệp quốc
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HDI	Chỉ số phát triển con người
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
MNC	Công ty đa quốc gia
PCI	Thu nhập bình quân trên đầu người hàng năm
TCTK	Tổng cục Thống kê
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc
USD	Đô la Mỹ
VHLSS	Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam
WB	Ngân hàng thế giới



## **Chương 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

### **1.1. Tính cấp thiết nghiên cứu.**

Trong 25 năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu giảm nghèo hết sức ấn tượng. Ngân hàng Thế giới và Liên hiệp quốc đánh giá Việt Nam là một trong số những quốc gia giảm nghèo nhanh và hiệu quả nhất trên thế giới. Tỷ lệ nghèo của Việt Nam giảm nhanh chóng từ 58,1% năm 1993 xuống chỉ còn khoảng 7% năm 2015<sup>1</sup>. Tuy nhiên, kể từ năm 2004, tốc độ giảm nghèo của Việt Nam đang chậm lại. Hơn nữa, những người nghèo nhất thường là những người đã không thể thoát nghèo trong những năm vừa qua, được coi là những người nghèo kinh niên và rất khó thoát khỏi nghèo đói nếu không có những trợ giúp đặc biệt. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới và lạm phát cao trong những năm 2008, 2011 làm cho thu nhập thực của một số nhóm dân cư bị giảm sút, nhất là những người nghèo và cận nghèo. Nếu không có những giải pháp quyết liệt thì quá trình giảm nghèo tại Việt Nam sẽ gặp không thể đạt được các thành tựu ngoạn mục như trong quá khứ và Việt Nam có thể không hoàn thành được Mục tiêu phát triển bền vững về đói nghèo.

Trong số các giải pháp, một giải pháp được các nhà kinh tế và các cơ quan chính phủ nhắc tới nhiều trong thời gian gần đây là tăng cường vai trò của FDI với giảm nghèo. Điều này sẽ giúp cho quá trình giảm nghèo mang tính chủ động hơn khi những người nghèo không chỉ đợi trợ cấp của chính phủ mà còn chủ động tự mình thoát nghèo thông qua tài sản lớn nhất của mình: Tài sản sức lao động.

Về khía cạnh lý thuyết, phần đông các nhà kinh tế cho rằng FDI có thể tác động tích cực tới quá trình giảm nghèo thông qua tăng trưởng kinh tế cao hơn, thu nhập cao hơn cho người dân (trong đó có người nghèo), tạo việc làm nhiều hơn (cho cả người nghèo). Hơn nữa, nhiều nhà kinh tế tin rằng tác động của FDI tới xóa đói giảm nghèo không chỉ thông qua việc tuyển dụng lao động trực tiếp là người nghèo mà còn tạo ra cơ hội gián tiếp cho những người nghèo thông qua việc thu hút thêm

---

<sup>1</sup> Theo Tổng cục Thống kê (TCTK 2015).

lao động trong các ngành cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp FDI hoặc lưu thông, bán lẻ sản phẩm của các doanh nghiệp này.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, cũng đã có những lập luận trái chiều về vấn đề này. Một số nhà kinh tế cho rằng tăng trưởng kinh tế (được trợ giúp bởi FDI) không tất yếu dẫn tới giảm nghèo đói. Thậm chí tăng trưởng có thể khiến cho nghèo đói trầm trọng thêm nếu đi kèm với tăng trưởng là tình trạng bất bình đẳng gia tăng trong xã hội. Những nhà kinh tế này cũng cho rằng, FDI thường tập trung vào khu vực thành thị, những khu vực thuận lợi về kinh tế trong khi bỏ qua những khu vực nông thôn, trung du và miền núi, là nơi có tỷ lệ nghèo cao khiến, cho đóng góp của FDI với quá trình giảm nghèo khá hạn chế. Thêm vào đó, họ cũng cho rằng các doanh nghiệp FDI thường tuyển dụng các lao động có kỹ năng và đã qua đào tạo, trong khi người nghèo thường thiếu kỹ năng và không được đào tạo khiến cho những người nghèo không được hưởng lợi ích do nguồn vốn FDI mang lại. Những lập luận trái chiều này càng cho thấy cần những nghiên cứu làm rõ vai trò của FDI với giảm nghèo, đóng góp cho việc xây dựng chiến lược thu hút FDI mới của Việt Nam.

Trong thời gian gần đây, đã có những nghiên cứu thực nghiệm nhằm kiểm chứng vai trò của FDI tới giảm nghèo.

Ở trong nước, có hai nghiên cứu nổi bật xem xét tác động của FDI tới quá trình giảm nghèo gồm Nguyễn Thị Phương Hoa (2002) và Trần Trọng Hùng (2006). Mặc dù đã có nhiều đóng góp nhưng nhìn chung cả hai nghiên cứu đều tập trung nhiều vào xây dựng mô hình đánh giá tác động của FDI tác động tới tăng trưởng kinh tế, và qua tăng trưởng tới giảm nghèo mà chưa luận giải được những cơ chế tác động khác của FDI tới giảm nghèo cũng như chưa phát triển được mô hình đánh giá toàn diện hơn tác động của FDI tới giảm nghèo

Ở ngoài nước, có các công trình nghiên cứu tiêu biểu như của Klein và các cộng sự (2001), Tambunan (2002), Calvo và Hernvandez (2006). Nhìn chung, các nghiên cứu mới chỉ dừng ở việc đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo gián tiếp thông qua tăng trưởng kinh tế hoặc tạo việc làm trực tiếp tại doanh nghiệp FDI mà chưa có những nghiên cứu sâu hơn về tác động của FDI tới giảm nghèo thông qua

các cơ chế khác. Thêm vào đó, mặc dù tác động của FDI tới giảm nghèo thông qua tạo việc làm trực tiếp là quan trọng thì các nghiên cứu cũng chưa làm rõ được FDI vào những ngành nào, trong những điều kiện nào sẽ giúp nâng cao thu nhập từ lao động của người lao động, đặc biệt là người nghèo? Về mặt phương pháp, phần đông các nghiên cứu mang tính định lượng phát triển các mô hình đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo giữa các quốc gia (cấp độ quốc gia). Chưa nhiều nghiên cứu đánh giá về tác động của FDI tới giảm nghèo trong một quốc gia (cấp độ vi mô). Đặc biệt chưa hề có một mô hình đánh giá tác động cả trực tiếp và gián tiếp của FDI tới giảm nghèo

Trong thực tế, tại Việt Nam trong những năm qua, những đóng góp của FDI tới nền kinh tế nước ta mới chỉ dừng ở việc cung cấp nguồn vốn đầu tư cho nền kinh tế. Vai trò của FDI đối với phát triển bền vững của đất nước vẫn còn chưa đáp ứng được kỳ vọng. Đặc biệt, vai trò của FDI đối với nâng cao thu nhập và mức sống của người dân (nhất là người nghèo), tham gia vào quá trình giảm nghèo nhằm đạt được mục tiêu thiên niên kỷ vẫn còn gây tranh cãi.

Vì vậy, tác giả đề xuất Luận án “*Tác động của vốn Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến giảm nghèo tại Việt Nam*” sẽ góp phần đánh giá tác động của FDI đối với nâng cao thu nhập cho người lao động Việt Nam nói chung và cho người nghèo nói riêng. Từ đó góp ra những khuyến nghị chính sách cho việc xây dựng chiến lược thu hút FDI trong giai đoạn sắp tới, đặc biệt là thu hút những nguồn vốn FDI có tác động tích cực tới tăng thu nhập từ lao động của người lao động nói chung và cho người lao động nghèo nói riêng.

## **1.2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **1.2.1. Mục tiêu chung**

Luận án tìm hiểu tác động của vốn FDI tới giảm nghèo trong giai đoạn 2010 – 2014 từ đó đề ra những khuyến nghị chính sách giúp tăng cường hơn nữa vai trò của FDI tới giảm nghèo trong giai đoạn tới.

### **1.2.2. Mục tiêu cụ thể:**

- Luận án nhằm hệ thống hóa các lý thuyết về FDI, nghèo và giảm nghèo

- Luận án xem xét các lý thuyết về tác động của FDI tới giảm nghèo.
- Phát triển lý thuyết về chính sách của nước tiếp nhận vốn nhằm tăng cường vai trò của FDI tới giảm nghèo
- Xây dựng được mô hình đánh giá tác động lan tỏa của FDI tới giảm nghèo ở Việt Nam
- Xem xét tỷ lệ nghèo của lao động trong các ngành kinh tế tại Việt Nam.
- Xác định thực tế tác động trực tiếp và gián tiếp của FDI tới giảm nghèo tại Việt Nam
- Xây dựng các giải pháp nhằm thúc đẩy tác động của FDI tới giảm nghèo tại Việt Nam.

### **1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu**

Luận án được tiến hành nhằm làm rõ các câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) FDI có tác động tích cực đến kết quả giảm nghèo tại Việt Nam hay không?

(2) Mô hình nào đo lường tác động của FDI tới giảm nghèo tại Việt Nam?

(3) FDI đầu tư vào những ngành khác nhau sẽ có tác động tới kết quả giảm nghèo khác nhau như thế nào?

### **1.3. Phạm vi và giới hạn của nghiên cứu.**

#### **Về nội dung:**

Luận án nghiên cứu tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tới giảm nghèo do tăng thu nhập từ lao động của người nghèo.

Luận án không xem xét tác động gián tiếp về công nghệ, kỹ năng quản lý, thu nhập từ tài sản, đất đai của FDI mà chỉ xem xét tác động trực tiếp và gián tiếp tới việc tạo việc làm và qua đó nâng cao thu nhập từ lao động cho người nghèo và qua đó giúp giảm nghèo.

Hiện nay có nhiều cách phân chia các ngành kinh tế. Luận án không sử dụng cách phân chia các ngành kinh tế của Tổng cục Thống kê (TCTK), bảng cân đối liên ngành (thường gọi là bảng đầu vào – đầu ra (dưới đây gọi tắt là bảng IO (Input-Output)), hay các cách phân chia khác mà sử dụng cách phân chia ngành riêng bằng cách so sánh và kết hợp các ngành giữa hai bộ số liệu Điều tra Doanh nghiệp và

Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) (cả 2 điều tra đều do TCTK tiến hành). Trong một số phần, Luận án có thể hợp nhất một số ngành trong cách phân chia nêu trên để tạo thành bảng phân ngành có ít ngành hơn mà vẫn đảm bảo sử dụng hợp lý các số liệu.

Luận án sử dụng chuẩn nghèo do Chính phủ ban hành cho giai đoạn 2006 – 2010 và 2011–2015 để phân tích số liệu. Các chuẩn nghèo khác không được xem xét.

Luận án chỉ xem xét tác động của FDI tới giảm nghèo tại Việt Nam thông qua tác động tới tình trạng nghèo của lao động. Luận án không xem xét tác động của FDI tới giảm nghèo giữa các quốc gia (cấp độ quốc gia) mà chỉ tập trung xem xét tác động của FDI tới giảm nghèo tại Việt Nam (cấp độ vi mô).

#### **Về nguồn số liệu:**

Luận án sử dụng các nguồn số liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (được tiến hành 2 năm 1 lần, lần điều tra và đã được công bố số liệu gần nhất là năm 2014 và đã được sử dụng trong Luận án).

Các số liệu khác được sử dụng trong Luận án từ các nguồn sơ cấp và thứ cấp khác đã được trích dẫn nguồn cụ thể. Các số liệu này được cập nhật tới năm 2015. Với những số liệu phức tạp, Luận án cố gắng sử dụng những dữ liệu cập nhật nhất thay vì số liệu năm 2015. Điều này có thể dẫn tới sự không nhất quán trong hình thức trình bày. Tuy nhiên, điều này sẽ cho phép Luận án theo sát nhất tình hình thực tế.

**Về không gian:** Luận án lựa chọn không gian nghiên cứu trên toàn lãnh thổ Việt Nam chứ không tập trung vào một địa phương hay một ngành cụ thể. Luận án cũng không đánh giá tác động giảm nghèo giữa Việt Nam và các quốc gia khác

#### **Về thời gian:**

Luận án nghiên cứu tình trạng nghèo trong giai đoạn 2010 - 2014, từ đó đề ra các khuyến nghị chính sách cho giai đoạn tiếp theo.

### **1.4. Phương pháp nghiên cứu.**

Trước hết, do có sự khác biệt trong các phân ngành giữa các số liệu thống kê của Việt Nam, Luận án sẽ đối chiếu các ngành kinh tế sử dụng trong bộ số liệu Điều

tra doanh nghiệp và số liệu VHLSS các năm 2010, 2012 và 2014, từ đó đề xuất phân ngành phù hợp với 2 nguồn số liệu trên và với mục tiêu nghiên cứu của Luận án.

Bước tiếp theo, Luận án xác định tỷ lệ người nghèo làm việc trong các ngành. Để thực hiện bước này, Luận án chọn ra các hộ nghèo trong bộ số liệu VHLSS. Tiếp đó, tác giả sẽ tách những người lao động trong các hộ nghèo này và tổng hợp thông tin về họ. Tiếp theo, Luận án phân tích, thống kê về hiện trạng của lao động nghèo theo ngành, vùng, và các đặc điểm khác. Từ những thống kê này, Luận án xác định được số lượng người nghèo trong từng ngành, từ đó phân loại các ngành dựa trên tỷ lệ người nghèo lao động trong các ngành/nhóm ngành đó.

Sau đó, Luận án sử dụng phương pháp mô hình hóa, hồi quy kinh tế lượng để đánh giá tác động trực tiếp và lan tỏa của FDI tới giảm nghèo. Mô hình được sử dụng là mô hình Probit với một số biến số giải thích dưới dạng log. Theo đó, biến phụ thuộc là biến tình trạng nghèo của cá nhân người lao động. Biến độc lập bao gồm các nhóm đặc điểm cá nhân và đặc điểm hộ, các biến vùng, các biến FDI vào các ngành. Số liệu về các biến FDI được tính toán và tổng hợp từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp các năm tương ứng.

## **1.5. Tổng quan tình hình nghiên cứu về tác động của FDI tới giảm nghèo**

### ***1.5.1. Các nghiên cứu ngoài nước***

Hiện đã có một số nghiên cứu về quá trình giảm nghèo và vai trò của FDI với tăng trưởng kinh tế và qua đó là gián tiếp tạo cơ hội cải thiện thu nhập cho người nghèo.

Để đánh giá mức độ nghèo qua thời gian, Appleton và các cộng sự (1999) đã sử dụng các thước đo khác nhau để đánh giá mức thay đổi về nghèo tại Uganda trong giai đoạn 1992 – 1997. Bên cạnh việc đánh giá nghèo tại Uganda theo các khía cạnh thường thấy như tỷ lệ nghèo theo khu vực, theo thành thị - nông thôn, tỷ lệ nghèo theo giới tính, điểm nổi bật nhất là Appleton và các cộng sự đã phân tích thay đổi trong tỷ lệ nghèo qua theo ngành lao động của chủ hộ. Trong nghiên cứu này, các tác giả đã chia các ngành trong nền kinh tế mà chủ hộ lao động thành 12 ngành như sau:

- Trồng cây nông nghiệp
- Trồng cây thương phẩm
- Nông nghiệp phi trồng trọt
- Khai khoáng
- Chế tác
- Tiện ích công cộng
- Xây dựng
- Thương mại
- Khách sạn
- Giao thông liên lạc
- Dịch vụ chính phủ
- Các dịch vụ khác
- Không đi làm

Từ đó, họ đã phân tích đánh giá liệu tình hình đói nghèo thay đổi là do đói nghèo trong nội bộ một nhóm nào đó thay đổi hay do có những người đã chuyển từ các nhóm có tỷ lệ nghèo thấp hơn sang các nhóm nghèo hơn. Cụ thể hơn, sự thay đổi trong toàn quốc được phân nhỏ thành những hiệu ứng nội ngành (thay đổi tình trạng đói nghèo trong nội bộ một ngành), hiệu ứng liên ngành (thay đổi tỉ lệ dân số giữa các ngành), và hiệu ứng tương tác (tương quan giữa những thành tựu đạt được trong ngành và sự chuyển dịch cơ cấu dân số. Tuy nhiên việc phân tích này chủ yếu mang tính chất thống kê và việc phân chia các ngành chủ yếu phù hợp với các nước có trình độ phát triển thấp

Klein và các cộng sự (2001) lập luận rằng, nguồn vốn FDI là chìa khóa quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển, trong khi tăng trưởng kinh tế là kênh quan trọng nhất để giảm nghèo. Các nhà nghiên cứu cho rằng FDI là cách thức quan trọng để chuyển giao tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm quản lý từ các nước có trình độ phát triển cao hơn sang các nước có trình độ phát triển thấp hơn trong khi những điều này cấu thành trọng yếu cho tăng trưởng và phát triển kinh tế tại các quốc gia đang phát triển thông qua việc tăng năng suất lao động. Các tác giả cũng đồng ý với nhiều nhà kinh tế khác rằng trong khu tăng trưởng là nhân

tổ quan trọng tác động tới giảm nghèo thì FDI chính là động cơ quan trọng cho tăng trưởng. Bên cạnh đó, FDI còn tác động tích cực tới quá trình giảm nghèo thông qua các cơ chế sau: (i) thứ nhất, FDI đóng góp các nguồn thuế cho ngân sách nhà nước, từ đó chính phủ sẽ có thêm nguồn lực để trợ giúp cho các chương trình an sinh xã hội. Các doanh nghiệp FDI cũng thường hỗ trợ các chương trình xã hội, các dự án an sinh xã hội tại các địa phương nơi họ hoạt động như cung cấp nước sạch, cơ sở hạ tầng; (ii) thứ 2, nguồn vốn đầu tư FDI vào khu vực tư nhân thường dẫn tới yêu cầu chất lượng quản lý công tốt hơn và chất lượng quản lý công tốt hơn đến lượt mình sẽ giúp cho quá trình trợ giúp của chính phủ dành cho người nghèo hiệu quả hơn; (iii) nguồn vốn FDI cũng thường giúp nâng cao điều kiện lao động và môi trường lao động qua đó giúp những người lao động (gồm chủ yếu là công nhân có thu nhập thấp) trong xã hội nâng cao chất lượng sống; (iv) FDI có thể giúp giảm bớt các cú sốc bất lợi mà người nghèo phải gánh chịu khi xảy ra các cuộc khủng hoảng tài chính (như cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 tại châu Á. Ông và các cộng sự cũng chỉ ra rằng, điều kiện tiên đề để FDI giúp giảm nghèo là các doanh nghiệp FDI phải được hoạt động trong một môi trường kinh doanh bình đẳng, không có sự bảo hộ dành riêng cho các doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp nước ngoài nào cả.

Vì vậy Klein và các cộng sự kết luận rằng trong ngắn hạn, FDI là một trong những công cụ quan trọng nhất trong cuộc chiến chống đói nghèo. Tuy nhiên, nghiên cứu của Klein và các cộng sự chưa chỉ ra được trong một quãng thời gian dài hơn, FDI có thực sự đóng vai trò quan trọng đối với quá trình giảm nghèo hay không? Những chính sách nào có thể tăng cường vai trò của FDI với quá trình giảm nghèo?

Bende-Nabende (1998) sử dụng các dữ liệu từ 5 nước Đông Nam Á, và tìm thấy một liên kết tích cực trực tiếp giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu cho thấy tại Indonesia, Malaysia và Philippines FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng, trong khi đó đối với Singapore và Thái Lan lại có tác động tiêu cực. Hơn nữa, kết quả cho thấy FDI kích thích tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN-5 chủ yếu thông qua nguồn vốn con người và việc làm.



Trong tự như vậy, nghiên cứu của UNCTAD (1999) cho thấy FDI có cả tác động tích cực và tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong các điều kiện khác nhau.

Dollar và Kraay (2000) thì cho rằng, Tăng trưởng kinh tế là cần thiết đối với quá trình giảm nghèo. Nghiên cứu cũng cho thấy tăng trưởng có xu hướng nâng thu nhập của người nghèo tương ứng với tăng trưởng chung. Vì FDI được xem như một phương tiện quan trọng để tạo ra tăng trưởng, do đó sẽ có vai trò lớn để giảm nghèo.

Tuy nhiên, nghiên cứu của Borenstein, De Gregoria và Lee (1998) cho thấy để khai thác đầy đủ lợi ích của FDI với giảm nghèo cần chú trọng đầu tư vào giáo dục, cơ sở hạ tầng cũng như tạo sự cạnh tranh bình đẳng trong nước (Bromstrom và Kokko, 1996).

Tambunan (2002) thì tập trung phân tích các cơ chế nào FDI có thể tác động tới quá trình giảm nghèo. Sau khi tổng kết về mặt lý thuyết, Tambunan giả định rằng có ba cơ chế chính để FDI tác động tới quá trình giảm nghèo: (i) FDI tập trung vào những ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động phức vụ xuất khẩu (là kênh quan trọng nhất); (ii) Tác động của FDI thông qua chuyển giao công nghệ, kỹ năng kinh doanh, kiến thức cho các doanh nghiệp địa phương; (iii) Nguồn thu thuế từ các doanh nghiệp FDI sẽ giúp tăng thêm ngân sách cho các dự án, các chương trình giảm nghèo của chính phủ. Sau khi sử dụng số liệu của Indonesia, Tambunan kết luận cơ chế thứ nhất chứng minh vai trò quan trọng của FDI đối với quá trình giảm nghèo trong khi không có bằng chứng thực tế cho thấy cơ chế thứ 2 và thứ 3 giúp lan tỏa tác động của FDI đến quá trình giảm nghèo. Mặc dù chỉ ra được cơ chế thông qua đó FDI tác động tới quá trình giảm nghèo, nghiên cứu của Tambunan cũng chưa chỉ ra được FDI vào những ngành cụ thể sẽ có tác động khác nhau như thế nào tới giảm nghèo và những chính sách nào có thể tăng cường vai trò của FDI với quá trình giảm nghèo.

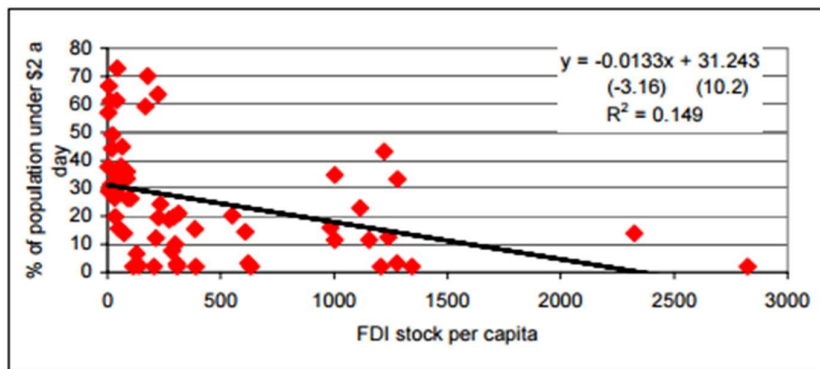
Calvo và Hernvandez (2006), sử dụng số liệu trong những năm 1990 của 15 nước Mỹ La Tinh (bao gồm cả Mexico) thì cho rằng FDI sẽ tác động tới quá trình giảm nghèo không chỉ qua kênh gián tiếp (thông qua thúc đẩy tăng trưởng) mà còn cả trực tiếp (như tạo việc làm). Sử dụng số liệu của 20 quốc gia châu Mỹ la tinh, các tác giả đã chỉ ra rằng, thiếu hụt vốn đầu tư trong nền kinh tế là một nhân tố quan

trọng tác động tới nghèo đói và qua đó, FDI có thể giúp giảm đói nghèo. Tuy nhiên, các tác giả cũng chỉ ra rằng, FDI chỉ giúp giảm nghèo trong một số trường hợp và không có tác dụng trong một số trường hợp khác. Các tác giả cũng cho thấy, các chính sách thu hút FDI vào quốc gia chung chung sẽ không giúp gì cho quá trình giảm nghèo mà cần những chính sách đặc thù khác. Tuy nhiên, nghiên cứu này không cho thấy những điều kiện chung mà qua đó FDI không giúp giảm nghèo mà chỉ tập trung vào những đặc điểm riêng có của khu vực Mỹ La tinh như làm phát cao, tỷ giá hối đoái biến động. Nghiên cứu cũng chưa chỉ rõ được những loại chính sách nào sẽ giúp FDI giúp giảm nghèo có hiệu quả.

Mirza và các cộng sự đã có một nghiên cứu kỹ lưỡng về tác động của khu vực hóa, vốn FDI tới nghèo đói trong trường hợp các nước ASEAN. Nghiên cứu sử dụng số liệu FDI vào các ngành điện và điện tử, dệt may tại 42 quốc gia đang phát triển (trong đó có 5 nước ASEAN: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan). Nghiên cứu đã xây dựng được mô hình hồi quy để đánh giá tác động của FDI với tăng trưởng và nghèo đói. Mô hình được xây dựng để phản ánh tác động của FDI tới nghèo đói qua 2 kênh: kênh gián tiếp (tác động tới thu nhập của người nghèo thông qua tăng trưởng kinh tế) và kênh trực tiếp (thông qua các biến số không phải là tăng trưởng). Kết quả của nghiên cứu cho thấy tăng trưởng kinh tế cao giúp giảm nghèo đói mặc dù chỉ đóng góp 40% cho quá trình giảm nghèo tại các nước này mặc dù tỷ lệ này có thể cao hơn trong tương lai. Nghiên cứu cũng cho thấy FDI giúp tạo việc làm và tăng cường vốn con người qua đóng góp tới 60% tỷ lệ giảm nghèo tại các quốc gia này. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa chỉ ra được thu hút FDI vào những ngành nào sẽ giúp tạo nhiều việc làm hơn, qua đó giúp giảm nghèo đói nhanh hơn.

Mold (2004) một mặt thừa nhận vai trò của FDI đối với tăng trưởng kinh tế nhưng cho rằng vai trò của FDI đối với giảm nghèo thực chất rất phức tạp và có nhiều mặt. Ông cũng cho rằng tăng trưởng tự bản thân nó không đảm bảo giúp xóa bỏ nghèo đói. Sử dụng số liệu của 60 quốc gia đang phát triển, Mold cho rằng mối quan hệ FDI và giảm nghèo là có nhưng yếu. Kết quả được thể hiện như sau, với chỉ số  $R^2$  chỉ đạt 0,149.

Sơ đồ 1.1: Môi quan hệ giữa FDI và giảm nghèo theo nghiên cứu của Mold



Nguồn: Mold, (2004), FDI và Poverty Reduction: A Critical Reappraisal of The Arguments

### 1.5.2. Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về vai trò của FDI với giảm nghèo vẫn còn khá hạn chế về số lượng nghiên cứu.

Nguyễn Thị Phương Hoa (2002), chỉ ra hai cơ chế mà FDI tác động tới quá trình giảm nghèo là thông qua cơ chế trực tiếp và gián tiếp. Tác giả chỉ ra rằng trong ngắn hạn FDI tác động tới tăng trưởng và qua đó tác động tới giảm nghèo. Nghiên cứu cũng cho rằng FDI vào các ngành sử dụng công nghệ cao cũng như các ngành sử dụng nhiều lao động sẽ giúp thúc đẩy quá trình giảm nghèo. Tác giả cũng cho rằng, việc đẩy nhanh việc giải ngân FDI cũng giúp đẩy nhanh quá trình giảm nghèo. Vì vậy tác giả đã tìm ra các nhân tố giải thích các nhân tố nào giúp đẩy nhanh quá trình thu hút và giải ngân vốn FDI ở các tỉnh và những chính sách để tác động tới những nhân tố này. Mặc dù đã chỉ ra được nhóm các ngành mà FDI tác động mạnh mẽ nhất tới quá trình giảm nghèo cũng như chỉ ra các cơ chế trực tiếp và gián tiếp mà FDI tác động tới nghèo đói, tuy nhiên, nghiên cứu không thấy được rằng, bản thân tăng trưởng không đảm bảo cho quá trình giảm nghèo diễn ra; bản thân việc đẩy nhanh quá trình giải ngân FDI trong một số ngành thậm chí còn làm tình trạng nghèo đói trầm trọng thêm. Các gợi ý chính sách quá tập trung tới thu hút và giải ngân FDI mà chưa làm rõ được những gợi ý chính sách để nguồn FDI chạy vào nền kinh tế sẽ giúp giảm nghèo đói.

Trần Trọng Hùng (2006) chỉ ra về mặt lý thuyết, FDI tác động tới quá trình

giảm nghèo thông qua hai cơ chế chính: cơ chế trực tiếp và cơ chế gián tiếp. FDI trực tiếp tác động tới quá trình giảm nghèo thông qua việc tạo thêm việc làm và nguồn thu thuế từ các doanh nghiệp FDI giúp tăng cường cho hệ thống An sinh xã hội. FDI cũng gián tiếp tác động tới quá trình giảm nghèo khi là nhân tố quan trọng nhất tác động tới tăng trưởng. Vì vậy, nghiên cứu đã sử dụng hai mô hình kinh tế lượng để xem xét tác động của nguồn vốn FDI với quá trình giảm nghèo. Sử dụng số liệu thứ cấp từ Bộ Kế hoạch đầu tư, nghiên cứu đã chỉ ra tác động tích cực của FDI tới giảm nghèo và vì vậy, tác giả cho rằng cần tăng cường thu hút FDI để đẩy nhanh quá trình giảm nghèo. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa chỉ ra được FDI vào những ngành nào, trong những điều kiện chính sách nào sẽ giúp đẩy nhanh nhất quá trình giảm nghèo.

Cù Chí Lợi (2006), có nghiên cứu về tác động của hội nhập kinh tế tới việc làm và giảm nghèo tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tác giả xem xét tác động của ngoại thương và FDI tới việc làm và giảm nghèo tại Việt Nam. Tác giả, sử dụng số liệu của bộ Lao động, Thương binh và xã hội năm 2003, chỉ ra rằng mặc dù số lượng lao động làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp FDI vẫn còn ít nhưng tốc độ tăng việc làm tại các vùng như Đồng bằng sông Hồng (trung bình 15% mỗi năm trong giai đoạn 1996-2002) và khu vực Đông Nam Bộ (trung bình 23% mỗi năm trong cùng giai đoạn) là rất đáng ghi nhận. Thêm vào đó, 60% lao động làm việc cho các doanh nghiệp FDI là lao động không có kỹ năng. Tác giả cũng sử dụng số liệu thu nhập từ bộ điều tra mức sống hộ dân cư 2004 và số liệu FDI của tổng cục thống kê (GSO) để tính toán mối quan hệ giữa tỷ lệ nghèo và FDI bình quân đầu người ở cấp tỉnh/thành phố và kết luận rằng, FDI là kênh quan trọng đối với giảm nghèo. Nghiên cứu của Cù Chí Lợi, mặc dù hết sức công phu nhưng phương pháp sử dụng chủ yếu mang tính chất thống kê mô tả. Khi xem xét mối quan hệ giữa FDI và giảm nghèo chủ yếu chỉ kết hợp 2 số liệu (tỷ lệ nghèo và FDI bình quân đầu người ở cấp tỉnh/thành phố) để so sánh, từ đó đưa ra kết luận. Vai trò của FDI đối với tạo việc làm cũng chỉ thống kê được những việc làm trực tiếp tại các doanh nghiệp FDI. Thêm vào đó, số liệu sử dụng về việc làm chỉ tới năm 2003 và thu nhập tới 2004.

Phạm Lan Hương và các cộng sự (2010) có nghiên cứu rất công phu về tác động của FDI tới tạo việc làm và năng suất lao động. Nghiên cứu chỉ ra rằng, FDI mặc dù số lượng việc làm do các doanh nghiệp FDI tạo ra vẫn còn khiêm tốn (vào năm 2007, FDI tạo ra hơn 1,5 triệu việc làm) nhưng có một xu hướng gia tăng kể trong vòng 15 năm qua (10% - 15% mỗi năm). Các ngành tạo ra nhiều việc làm nhất là các ngành công nghiệp và xây dựng. Hơn thế nữa, FDI còn tạo ra một mạng lưới sản xuất qua đó gián tiếp tạo ra nhiều việc làm, đặc biệt trong các ngành công nghiệp hỗ trợ (thường sử dụng nhiều lao động trong quá trình sản xuất). Các doanh nghiệp FDI cũng giúp đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam. Các tác giả cũng xây dựng mô hình xem xét tác động của FDI tới tạo việc làm thông qua xây dựng 2 mô hình kinh tế lượng, sử dụng số liệu từ các cuộc điều tra doanh nghiệp và điều tra lao động của tổng cục thống kê (giai đoạn 2000 – 2007) cũng như bảng IO của Việt Nam (năm 2005). Từ đó, các tác giả đã tìm ra các kết luận rất đáng chú ý: (i) các doanh nghiệp FDI giúp tăng năng suất lao động; (ii) Trong khi FDI có vai trò tích cực trong việc tăng năng suất lao động trong các ngành có liên kết sau (for-ward linkage) thì FDI lại có tác động tiêu cực đối với các ngành có liên kết trước (back-ward linkage) do sự yếu kém của các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước khiến cho các doanh nghiệp FDI phải thường xuyên nhập khẩu các nguyên vật liệu đầu vào từ nước ngoài. Nghiên cứu cũng chỉ ra các kết quả khác như tác động tích cực của tỷ số lao động có kỹ năng/lao động không có kỹ năng tới năng suất lao động v.v.. Đây là một nghiên cứu rất công phu và rất có giá trị. Mặc dù không trực tiếp nêu lên tác động của FDI tới giảm nghèo nhưng phương pháp luận của nghiên cứu này có thể được sử dụng tham khảo trong việc xây dựng phương pháp nghiên cứu tác động của FDI tới giảm nghèo.

Sau khi tổng quan các nghiên cứu có liên quan, ta có thể thấy, các nghiên cứu mới chỉ dừng ở việc đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo gián tiếp thông qua tăng trưởng kinh tế hoặc tạo việc làm trực tiếp tại doanh nghiệp FDI mà chưa có những nghiên cứu sâu hơn về tác động của FDI tới giảm nghèo thông qua các cơ chế khác. Thêm vào đó, mặc dù tác động của FDI tới giảm nghèo thông qua tạo việc

làm trực tiếp là quan trọng thì các nghiên cứu cũng chưa làm rõ được FDI vào những ngành nào sẽ giúp nâng cao thu nhập từ lao động của người lao động qua đó giúp giảm nghèo. Vì vậy, việc thực hiện các nghiên cứu về các khía cạnh này là hết sức cần thiết.

### **1.6. Kết cấu của Luận án**

Luận án, ngoài Chương 1, tổng quan về vấn đề nghiên cứu, phần còn lại được trình bày thành 3 chương:

Chương 2: Cơ sở lý thuyết về FDI và tác động của FDI tới giảm nghèo

Chương 3: Phân tích tác động của FDI tới giảm nghèo tại Việt nam

Chương 4: Các kết luận và khuyến nghị chính sách

## **Chương 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI GIẢM NGHÈO**

### **2.1. Tổng quan về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển**

#### **2.1.1. Khái niệm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI) là một hình thức của đầu tư quốc tế hay đầu tư nước ngoài (Foreign Investment). FDI là một trong ba dòng vốn tư nhân quốc tế chủ yếu bao gồm: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đầu tư gián tiếp (Foreign Portfolio Investment (FPI)) và vốn vay thương mại (Bank lending). Sự ra đời và phát triển của đầu tư trực tiếp nước ngoài là kết quả tất yếu của quá trình quốc tế hóa và phân công lao động quốc tế.

Hiện nay cũng có nhiều quan niệm khác nhau về FDI cũng như xác định đâu là các doanh nghiệp FDI.

Theo Tổ chức Thương mại thế giới – WTO (1996), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó”.

WTO cũng chia vốn FDI thành 3 loại:

- **Vốn chủ sở hữu:** là giá trị khoản đầu tư của các MNC vào cổ phiếu của doanh nghiệp ở nước ngoài. Vốn chủ sở hữu này phải chiếm tối thiểu 10% cổ phần phổ thông hoặc cổ phần có quyền biểu quyết trong một doanh nghiệp (thường được coi là một ngưỡng cho việc kiểm soát tài sản). Hình thức này bao gồm cả hai hình thức Sáp nhập và mua lại (M&A) và đầu tư tạo ra các cơ sở mới (Greenfield investment).

- **Thu nhập tái đầu tư:** đây là phần lợi nhuận của các MNC trong các liên doanh mà không chia cổ tức hay nộp về MNC. Như vậy lợi nhuận giữ lại được giả định là tái đầu tư vào các liên doanh. Hình thức này chiếm đến 60% nguồn FDI ra nước ngoài từ các quốc gia như Hoa Kỳ và Vương quốc Anh.

- **Vốn khác:** liên quan đến vay vốn ngắn hạn, dài hạn và cho vay của các quỹ giữa các MNC và liên doanh

Theo IMF (1993), FDI là một khoản đầu tư quốc tế của một *thực thể thường trú* (entity resident) tại một quốc gia vào doanh nghiệp tại một quốc gia khác với mục tiêu là thiết lập lợi ích lâu dài và nắm quyền quản lý thực sự doanh nghiệp. Thuật ngữ lợi ích lâu dài hàm ý rằng tồn tại mối quan hệ lâu dài giữa nhà đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp cũng như mức độ ảnh hưởng đáng kể của nhà đầu tư lên các quyết định quản lý của doanh nghiệp. IMF cũng cho rằng khoản đầu tư có giá trị từ 10% cổ phần của doanh nghiệp nhận đầu tư trở lên có thể được phân loại là vốn FDI. Lúc này các doanh nghiệp tiếp nhận vốn được gọi là các doanh nghiệp FDI. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng được chia thành vốn chủ sở hữu vốn, thu nhập tái đầu tư và cung cấp các khoản vay dài hạn và ngắn hạn trong nội bộ công ty (giữa các MNC và các doanh nghiệp liên kết).

Theo Tổ chức hợp tác và phát triển Kinh tế OECD (1996), một doanh nghiệp được coi là doanh nghiệp FDI nếu trong doanh nghiệp đó có một nhà đầu tư nước ngoài duy nhất, hoặc nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 10% hoặc nhiều hơn cổ phần phổ thông hay cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp; trừ khi nó có thể được chứng minh rằng sở hữu 10% không cho phép nhà đầu tư có một tiếng nói hiệu quả trong quản lý hoặc sở hữu ít hơn 10% cổ phần phổ thông hoặc cổ phiếu có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp, nhưng vẫn duy trì một tiếng nói có hiệu quả trong quản lý. Một tiếng nói hiệu quả trong việc quản lý chỉ ngụ ý rằng các nhà đầu tư trực tiếp có thể ảnh hưởng đến sự quản lý của doanh nghiệp và không ngụ ý rằng họ đã kiểm soát tuyệt đối. Điểm phân biệt quan trọng nhất của vốn đầu tư nước ngoài với danh mục đầu tư nước ngoài là nó được thực hiện với ý định thực hiện kiểm soát doanh nghiệp.

Về cơ bản, khái niệm của OECD cũng giống như khái niệm của IMF về FDI, đó là cũng thiết lập các mối quan hệ lâu dài và tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý doanh nghiệp. Tuy nhiên, khái niệm này chỉ ra cụ thể hơn các cách thức để nhà đầu tư tạo ảnh hưởng đối với hoạt động quản lý doanh nghiệp, đó là

- Thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư.



- Hoạch Mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có.
- Hoạch Tham gia vào một doanh nghiệp mới (liên doanh).
- Cấp tín dụng dài hạn (lớn hơn 5 năm): hoạt động cấp tín dụng của công ty mẹ dành cho công ty con với thời hạn lớn hơn 5 năm cũng được coi là hoạt động FDI.

Theo Perkin (2006), FDI được định nghĩa là “một hình thức đầu tư dài hạn trong đó một thực thể có yếu tố nước ngoài được tham gia chủ yếu trong khâu điều hành và quản lý một nhà máy ở nước chủ nhà (thông thường nắm giữ ít nhất 10% số cổ phiếu được quyền biểu quyết)”.

Theo định nghĩa của Chính phủ Mỹ, ngoài những nội dung tương tự khái niệm FDI của IMF và OECD, FDI còn gắn với “quyền sở hữu hoặc kiểm soát 10% hoặc hơn thế các chứng khoán kèm quyền biểu quyết của một doanh nghiệp, hoặc lợi ích tương đương trong các đơn vị kinh doanh không có tư cách pháp nhân”.

Trên thực tế, có nhiều cách khác để các nhà đầu tư nước ngoài có thể ảnh hưởng tới quyết định quản lý của doanh nghiệp như: Hợp đồng quản lý, Hợp đồng thầu phụ, Thỏa thuận chia khóa trao tay, Nhượng quyền (Franchising), Thuê mua, Cấp giấy phép (Licensing)... Các hình thức này không được coi là FDI vì nó không đi kèm với một mức sở hữu cổ phần nhất định.

Theo Phạm Thị Tuệ (2005), đầu tư trực tiếp nước ngoài được định nghĩa “là việc tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp đưa vốn bằng tiền nước ngoài hoặc bất kỳ tài sản nào vào một nước, được Chính phủ nước đó chấp nhận để hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hoặc thành lập doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài”.

Quan điểm về FDI của Việt Nam được quy định tại khoản 1 điều 2 của Luật Đầu tư nước ngoài “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất cứ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này”.

Mặc dù có nhiều khái niệm khác nhau về FDI nhưng tựu chung, các khái niệm này đều phản ánh các nội dung:

*FDI là một loại hình của đầu tư quốc tế, phản ánh sự di chuyển các loại tài*

*sản như vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nước này sang nước khác trong một thời gian dài để kinh doanh với mục tiêu là lợi nhuận, trong đó người sở hữu vốn (cổ phần tại doanh nghiệp nhận đầu tư) trực tiếp điều hành các hoạt động tại doanh nghiệp nhận đầu tư.*

Như vậy, trong hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài thì chủ thể tham gia đầu tư chính là những cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài, những nhà đầu tư này sẽ đầu tư kinh doanh vào nước chủ nhà nhằm tìm kiếm lợi nhuận. Người chủ đầu tư sẽ là người trực tiếp tham gia quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn đầu tư. Về thực chất, đầu tư trực tiếp nước ngoài là sự đầu tư của các tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài nhằm xây dựng các cơ sở, chi nhánh ở nước ngoài và làm chủ toàn bộ hay từng phần cơ sở đó..

### ***2.1.2. Phân loại vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể được phân chia theo nhiều tiêu thức khác nhau.

#### ***2.1.2.1. Phân loại FDI căn cứ theo liên kết đầu tư***

- Đầu tư theo chiều ngang - Horizontal FDI: Doanh nghiệp đầu tư đầu tư vào các doanh nghiệp trong cùng ngành.
- Đầu tư theo chiều dọc - Vertical FDI: Doanh nghiệp đầu tư đầu tư vào các doanh nghiệp chuyên cung cấp đầu vào sản xuất, hoặc chuyên bán đầu ra cho sản phẩm trong ngành này.

#### ***2.1.2.2. Phân loại FDI căn cứ theo cách thức thực hiện đầu tư***

Căn cứ vào tiêu thức này, FDI được chia thành Đầu tư mới (Greenfield Investment – GI), Mua lại và sáp nhập (Merger và Acquisition - M&A).

- Đầu tư mới (GI): là hoạt động đầu tư trực tiếp vào các cơ sở sản xuất kinh doanh hoàn toàn mới ở nước ngoài, hoặc mở rộng một cơ sở sản xuất kinh doanh đã tồn tại.
- Mua lại và sáp nhập (còn có thể gọi là mua lại và sáp nhập qua biên giới; nhằm phân biệt với hình thức M&A được thực hiện giữa các doanh nghiệp nội địa trong một quốc gia): Mua lại và sáp nhập qua biên giới là một hình thức FDI liên quan đến việc mua lại hoặc hợp nhất với một doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt

động.

Hình thức đầu tư mới phổ biến hơn ở các nước đang phát triển và được các nước nhận đầu tư ưa chuộng hơn, trong khi M&A xuất hiện nhiều hơn ở các nước phát triển và được các chủ đầu tư ưu tiên hơn.

#### 2.1.2.3. Phân loại FDI căn cứ vào tính pháp lý

Căn cứ vào tính pháp lý của đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể phân loại FDI thành 4 loại cơ bản sau:

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở đồng hợp tác kinh doanh: hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành hoạt động đầu tư mà không thành lập pháp nhân.

- Doanh nghiệp liên doanh: là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa các Chính phủ.

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là loại hình doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn, hoàn toàn thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập và quản lý.

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT): là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước.

#### 2.1.2.4. Phân loại FDI căn cứ vào tính chất đầu tư

Căn cứ vào tính chất đầu tư, có thể phân loại FDI thành hai hình thức đầu tư chính sau:

- Đầu tư tập trung trong khu chế xuất: theo hình thức đầu tư này, các doanh nghiệp chế xuất sẽ sản xuất tập trung trong khu chế xuất. Doanh nghiệp chế xuất là các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu được thành lập và hoạt động theo quy định của Chính phủ về doanh nghiệp chế xuất.

- Đầu tư phân tán: theo hình thức này, các doanh nghiệp FDI không phải tập

trung hoạt động trong khuôn khổ của khu chế xuất mà có thể phân tán ở ngoài.

#### *2.1.2.5. Phân loại FDI căn cứ vào lĩnh vực đầu tư:*

Hình thức phân loại này được sử dụng phổ biến trong trường hợp các nước tiếp nhận đầu tư là các nước đang phát triển. Theo đó, FDI được chia thành 3 loại như sau:

- FDI hướng vào các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên như dầu lửa, khoáng sản, sản xuất nông nghiệp. Các công ty tham gia vào hoạt động này thường có quy mô tương đối lớn và đầu tư sử dụng nhiều vốn. Các hình thức đầu tư này thường được đàm phán trực tiếp với chính phủ nước chủ nhà trong đó chính phủ chủ nhà là một đối tác đầu tư.

- FDI hướng vào các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hướng tới thị trường nội địa của nước tiếp nhận đầu tư, bao gồm hàng hóa tiêu dùng (như chế biến thực phẩm và may mặc), các sản phẩm sử dụng nhiều vốn như thép và hóa chất, một loạt các dịch vụ như vận tải, viễn thông, tài chính, điện lực, dịch vụ kinh doanh và mậu dịch bán lẻ. Ở nhiều nước các hoạt động này được bảo hộ ít nhất là một phần khỏi đối thủ cạnh tranh là hàng nhập khẩu thông qua thuế quan và các biện pháp hạn chế khác.

- FDI hướng vào sản xuất công nghiệp sử dụng nhiều lao động hướng về xuất khẩu ra thị trường thế giới, bao gồm có hàng may mặc, điện tử, chế biến thực phẩm, giày da, dệt và đồ chơi. Các công ty tham gia hoạt động này thường kinh doanh khá hiệu quả và có khả năng cạnh tranh, tuy nhiên chúng có thể được di dời từ nước này sang nước khác một cách nhanh chóng để đáp ứng kịp những thay đổi về chi phí sản xuất hoặc sự bất ổn định chính trị hay kinh tế vĩ mô.

#### *2.1.2.6. Phân loại FDI căn cứ vào mục tiêu của chủ đầu tư*

- FDI nhằm tìm kiếm nguồn lực Resource-seeking: Đầu tư nhằm đạt được dây chuyền sản xuất và các nguồn lực khác như lao động rẻ hoặc tài nguyên thiên nhiên, mà những nguồn lực này không có ở nước đi đầu tư.

- FDI tìm kiếm thị trường - Market-seeking: Đầu tư nhằm thâm nhập thị trường mới hoặc duy trì thị trường hiện có.

- Tìm kiếm hiệu quả - Efficiency-seeking: Đầu tư nhằm tăng cường hiệu quả

bằng việc tận dụng lợi thế của tính kinh tế theo quy mô hay phạm vi, hoặc cả hai.

- Tìm kiếm tài sản chiến lược - Strategic-Asset-Seeking: Đầu tư nhằm ngăn chặn việc bị mất nguồn lực vào tay đối thủ cạnh tranh. Ví dụ, các công ty sản xuất và khai thác dầu mỏ có thể không cần trữ lượng dầu đó ở thời điểm hiện tại, nhưng vẫn phải tìm cách bảo vệ nó để không rơi vào tay đối thủ cạnh tranh

#### *2.1.2.7. Phân loại căn cứ vào cách thức nhà đầu tư ảnh hưởng tới doanh nghiệp*

Theo cách này thì FDI được chia thành:

- FDI nhằm thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư.

- FDI nhằm mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có.

- FDI nhằm tham gia vào một doanh nghiệp mới. (liên doanh)

- Cấp tín dụng dài hạn (hơn 5 năm): hoạt động cấp tín dụng của công ty mẹ dành cho công ty con với thời hạn lớn hơn 5 năm cũng được coi là hoạt động FDI.

#### *2.1.3. Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các quốc gia đang phát triển*

Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến các quốc gia đang phát triển được thể hiện rõ qua các mặt sau:

- *Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần giải quyết vấn đề vốn cho phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển*

Các nguồn để hình thành vốn đầu tư bao gồm: tiết kiệm trong nước (tiết kiệm của các hộ gia đình, tiết kiệm của các doanh nghiệp, tiết kiệm của Chính phủ) và nguồn đầu tư nước ngoài (FDI, ODA và vay thương mại). Nhìn chung, đối với các nước đang phát triển thì nguồn vốn tiết kiệm trong nước là tương đối ít ỏi do thu nhập thực tế còn thấp, do đó việc mở cửa thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài có thể được coi như giải pháp thực tế nhất đối với các nước này.

FDI là một hình thức sử dụng vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước được tiếp nhận đầu tư – nó thể hiện sự chuyển dòng vốn đầu tư từ nước ngoài vào nước được tiếp nhận. Thông qua hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp FDI, nguồn vốn cho sự phát triển của nước được tiếp nhận được bổ

sung từ nguồn ngoại tệ khi nguồn vốn nội tệ còn yếu. FDI cũng góp phần làm tăng ngân sách quốc gia thông qua tiền thu thuế đối với các doanh nghiệp FDI và thuế thu nhập của những nhân viên của doanh nghiệp, từ đó có thêm nguồn tài chính huy động cho các dự án phát triển.

Đẩy mạnh xuất khẩu cũng là một trong những đóng góp nổi bật của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các nước đang phát triển. Hầu hết sản phẩm của các doanh nghiệp FDI là sản phẩm xuất khẩu và đóng góp trong tỷ trọng xuất khẩu của các quốc gia đang phát triển là khá cao. Đặc biệt, khu vực FDI có thặng dư thương mại khá cao nhờ áp dụng công nghệ sản xuất và điều hành tiên tiến. Đây là nhân tố góp phần giảm thâm hụt thương mại cho các nước đang phát triển.

- *Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần nâng cao trình độ công nghệ cho nước được tiếp nhận đầu tư*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ có sự di chuyển vốn từ nhà đầu tư sang nước được tiếp nhận đầu tư mà còn có sự chuyển giao về công nghệ. Thông qua FDI, nhà đầu tư sẽ đưa công nghệ tiên tiến hơn từ công ty mẹ sang nước tiếp nhận đầu tư để tiến hành sản xuất kinh doanh thông qua việc thành lập công ty con hoặc chi nhánh. Chuyển giao công nghệ thông qua các dự án đầu tư FDI là một trong những kênh chính yếu để nâng cao năng lực công nghệ cho các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI cũng luôn đi kèm với việc đào tạo kỹ năng vận hành, quản lý và cũng thông qua việc học qua làm (learning by doing) đã nâng cao được trình độ, tay nghề kỹ thuật của lao động tại nước sở tại.

Đối với các nước đang phát triển, do nguồn vốn nội lực còn yếu nên khoa học kỹ thuật chưa phát triển. Do đó, con đường nhanh nhất để các nước đang phát triển nâng cao khoa học kỹ thuật chính là áp dụng công nghệ tiên tiến do các công ty nước ngoài, đặc biệt là các công ty đa quốc gia đưa vào thông qua hình thức đầu tư FDI. Áp dụng công nghệ tiên tiến mới không những nhiều hàng hóa mới được tạo ra làm tăng tài sản vật chất của nền kinh tế mà còn giúp giảm chi phí sản xuất, tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

- *Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần giải quyết việc làm cho lao động tại*

*các nước tiếp nhận đầu tư*

Tạo việc làm cho một khối lượng lao động lớn tại nước tiếp nhận đầu tư là vai trò quan trọng của các doanh nghiệp FDI. FDI không chỉ tạo ra việc làm trực tiếp mà còn tạo ra việc làm gián tiếp cho người lao động. Việc làm trực tiếp được tạo ra bởi chính nguồn vốn FDI của các doanh nghiệp nhưng bên cạnh đó nó lại tạo ra việc làm gián tiếp từ các ngành, các doanh nghiệp phục vụ cho chính hoạt động của doanh nghiệp FDI. Hầu hết các nước đang phát triển có dân số đông nhưng tỷ lệ thất nghiệp lại cũng rất cao. Do đó, bài toán giải quyết việc làm là một trong những bài toán được chính phủ các quốc gia đang phát triển quan tâm hàng đầu và một trong những lời giải chính là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng số lượng việc làm được tạo ra phụ thuộc vào vốn đầu tư, điều kiện cụ thể của quốc gia tiếp nhận đầu tư và vào từng loại hoạt động được tiến hành đầu tư.

Như vậy, thông qua những phân tích trên, có thể khẳng định rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động làm tăng vốn đầu tư cho quốc gia tiếp nhận đầu tư, nâng cao công nghệ, tăng việc làm cho lao động và qua đó tác động làm tăng trưởng kinh tế theo như mô hình kinh tế về tăng trưởng đã được đưa ra ở trên. Đối với các nước đang phát triển, khi ba nhân tố là vốn, công nghệ và việc làm còn yếu thì việc tận dụng đầu tư FDI là lời giải mà các quốc gia này đang áp dụng.

- *Tác động gián tiếp của đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Bên cạnh tác động trực tiếp của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế như đã phân tích ở trên, các doanh nghiệp FDI còn góp phần tác động tích cực một cách gián tiếp tới các doanh nghiệp trong nước, từ đó góp thêm phần vào đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế tại nước tiếp nhận đầu tư. Do sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI (doanh nghiệp FDI có lợi thế về vốn và công nghệ hơn) đã dẫn tới áp lực cạnh tranh, buộc các doanh nghiệp trong nước phải nâng cao hiệu quả kinh doanh, đầu tư cho phát triển công nghệ kỹ thuật...tạo nên tác động gián tiếp của FDI. Tác động này được thể hiện chủ yếu qua các mặt sau:

- *FDI tác động tới sự phát triển của các ngành công nghiệp trong nước.*

Để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, bất kỳ doanh nghiệp nào cũng cần phải có sự luân chuyển đầu vào – đầu ra. Các doanh nghiệp FDI nhập khẩu đầu vào tại nước sở tại và xuất khẩu sản phẩm đầu ra, nhưng không phải tất cả các đầu vào đều được nhập khẩu và tất cả các đầu ra đều được xuất khẩu. Doanh nghiệp FDI có thể mua, bán các nguyên vật liệu hoặc hàng hóa trung gian với các doanh nghiệp trong nước. Qua đó giúp các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước có khả năng bứt phá và vươn lên chiếm lĩnh thị trường mà trước đây các doanh nghiệp FDI chiếm lĩnh – tác động mà các quốc gia đang phát triển mong muốn đạt được. Mặt khác, đầu ra của một số doanh nghiệp FDI cũng là đầu vào cho sản xuất tại các doanh nghiệp trong nước, giúp doanh nghiệp hạn chế được nhập khẩu đầu vào, giảm chi phí mua đầu vào và giảm rủi ro trong việc nhập khẩu.

*- FDI tác động tới đổi mới công nghệ*

Những lợi thế về vốn và công nghệ có được từ công ty mẹ đã giúp các doanh nghiệp FDI có được lợi thế so sánh hơn với các doanh nghiệp trong nước tại các quốc gia đang phát triển vẫn còn thiếu về vốn và yếu về công nghệ. Vì vậy, để có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp FDI, buộc các doanh nghiệp trong nước phải có sự chuyển mình, nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua sự đổi mới về công nghệ. Tuy nhiên, do sự hạn chế về vốn và công nghệ, nhiều doanh nghiệp trong nước chọn phương pháp liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp FDI để phát triển. Sự hợp tác này sẽ tạo ra sự chuyển giao công nghệ và năng lực quản lý cho doanh nghiệp liên doanh của nước sở tại.

*- FDI tác động tới cạnh tranh của các doanh nghiệp*

Trước khi đưa đến các tác động tích cực, FDI gây ra tác động tới cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường nhờ lợi thế cạnh tranh về vốn và công nghệ có được từ công ty mẹ. Đối với nước đang phát triển, khả năng cạnh tranh về vốn, công nghệ và trình độ lao động còn yếu thì tác động cạnh tranh của FDI là rất khốc liệt. Do đó, để có thể đứng vững trên thị trường buộc các doanh nghiệp trong nước phải có sự điều chỉnh theo hướng tiên tiến.

*- FDI tác động nâng cao trình độ lao động*



Ngoài tác động tạo việc làm cho lao động tại nước sở tại, doanh nghiệp FDI còn góp phần vào việc nâng cao trình độ lao động. Nhân lực được đảm nhiệm tại các vị trí quản lý của doanh nghiệp FDI sẽ được đào tạo nâng cao năng lực quản lý, nhân viên kỹ thuật cũng được đào tạo nâng cao tay nghề. Tuy nhiên, tác động tràn này của FDI được diễn ra khi nguồn lao động được đào tạo này chuyển ra ngoài doanh nghiệp FDI và chuyển sang làm việc tại các doanh nghiệp trong nước.

Hiện nay, chất lượng và trình độ lao động chuyên môn cao tại nước tiếp nhận đầu tư là một trong những tiêu chí quan trọng để các doanh nghiệp FDI tiến hành hoạt động đầu tư do không muốn mất nhiều chi phí cho việc đào tạo lao động địa phương. Vì vậy, để thu hút mạnh mẽ đầu tư trực tiếp của các nước trên thế giới hiện nay, Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư phải có kế hoạch và tiến hành đào tạo phát triển nguồn nhân lực quốc gia. Đài Loan và Hàn Quốc là hai quốc gia điển hình trong chính sách phát triển nguồn nhân lực cao để thu hút FDI.

#### **2.1.4. Chính sách đối với vốn đầu tư nước ngoài tại các quốc gia**

Với vai trò của FDI đối với nền kinh tế - xã hội (trong đó có giảm nghèo) các quốc gia hiện nay đều có những chính sách đối với vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Theo Te Velde (2001), các chính sách tại các quốc gia đang phát triển có thể tác động tới ba lĩnh vực và khía cạnh:

- Các quyết định đầu tư của nhà đầu tư tiềm năng
- Các quyết định đầu tư (mở rộng, tăng vốn) của các nhà đầu tư hiện hữu
- Các mối liên hệ giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước

Bảng 2.1 dưới đây trình bày tóm tắt các chính sách tác động tới FDI theo nghiên cứu của Te Velde (2001)

**Bảng 2.1. Các chính sách tác động tới Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Lĩnh vực/Khía cạnh tác động	Chính sách kinh tế của chính phủ		Các chính sách và yếu tố tác động khác
	<i>Chính sách ngành</i>	<i>Chính sách kinh tế vĩ mô</i>	
Các nhà đầu tư tiềm năng	- Cam kết ưu đãi về thuế và các nghĩa vụ tài chính	- Xây dựng lực lượng lao động có kỹ năng và cơ sở hạ tầng đáp ứng	- Sự hội nhập với kinh tế thế giới - Chi phí vận tải

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thủ tục hành chính đơn giản và các nguyên tắc về bảo vệ quyền sở hữu</li> <li>- Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm</li> <li>- Phát triển các khu chế xuất</li> <li>- Cung cấp thông tin và xây dựng hình ảnh của ngành</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>đủ nhu cầu.</li> <li>- Kinh tế vĩ mô ổn định (cả hiện tại và triển vọng)</li> <li>- Thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa (tư nhân hóa tại một số quốc gia)</li> <li>- Cải thiện thị trường tài chính cũng như nợ nước ngoài</li> <li>- Giảm thiểu những trở ngại trong thương mại hàng hóa và dịch vụ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự tham gia vào các hiệp định thương mại và đầu tư tự do</li> <li>- Xếp hạng về bảo hiểm và rủi ro chính trị.</li> <li>- Vị trí địa lý: độ lớn thị trường của các quốc gia lân cận</li> <li>- Tài nguyên thiên nhiên</li> <li>- Các yếu tố lịch sử, văn hóa và ngôn ngữ sử dụng</li> <li>- Mức độ tham nhũng</li> <li>- Các chính sách của chính phủ nước đầu tư</li> </ul>
Các nhà đầu tư hiện hữu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế và hệ thống thuế</li> <li>- Các quy định về hoạt động của các MNCs</li> <li>- Mối quan hệ tương tác giữa MNCs với các viện nghiên cứu và các doanh nghiệp khác</li> <li>- Sự khuyến khích đối với nghiên cứu và triển khai (R&amp;D).</li> <li>- Đào tạo nhân viên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chính sách về thị trường lao động</li> <li>- Các chính sách về thương mại và khuyến khích xuất khẩu</li> <li>- Cơ sở hạ tầng</li> <li>- Chính sách cạnh tranh</li> <li>- Sự phát triển của thị trường tài chính</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hiệp định đầu tư khu vực và quốc tế</li> <li>- Hội nhập kinh tế toàn cầu</li> <li>- Sự phát triển của xã hội dân sự</li> </ul>
Các mối liên hệ giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khuyến khích mối quan hệ giữa các MNCs</li> <li>- Khuyến khích năng lực hấp thụ công nghệ</li> <li>- Khuyến khích nguồn nhân lực (Đào tạo)</li> <li>- Phát triển công nghiệp hỗ trợ và chuỗi cung ứng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển giáo dục và đào tạo kỹ năng</li> <li>- Khả năng huy động lao động</li> <li>- Chính sách cạnh tranh</li> <li>- Khuyến khích xuất khẩu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hội nhập kinh tế toàn cầu</li> </ul>

Phần dưới đây sẽ phân tích một số chính sách quan trọng của chính phủ các quốc gia tiếp nhận vốn đối với FDI

#### 2.1.4.1. Cải thiện môi trường đầu tư

Vấn đề gây ít tranh cãi nhất và có thể đem lại lợi ích vượt xa hơn cả những lợi ích gắn liền với FDI là tiến hành các biện pháp để cải thiện môi trường tổng thể cho đầu tư và hoạt động kinh doanh. Để đẩy mạnh hơn nữa về cải thiện môi trường đầu tư,

theo Ngân hàng thế giới (2004), các chính phủ có thể thực thi các nhóm chính sách sau:

### **Các yếu tố chính sách và điều hành**

□ *Sự ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô* là yếu tố quan trọng nhất của môi trường đầu tư. Theo Khảo sát Môi trường Đầu tư (ICS) của Ngân hàng Thế giới (WB), mức độ không chắc chắn của các chính sách và những bất ổn trong môi trường kinh tế vĩ mô chiếm hơn 50% những lo ngại của các doanh nghiệp về môi trường đầu tư.

□ *Sức mạnh của hệ thống luật pháp* là yếu tố khẳng định sự ổn định về mặt chính trị và bảo đảm quyền sở hữu tài sản bằng cách cung cấp cho các nhà đầu tư cơ sở để giải quyết các tranh chấp.

□ *Nạn tham nhũng* trên lý thuyết sẽ kìm hãm tăng trưởng và giảm động lực thúc đẩy các công ty tham gia vào khu vực kinh tế chính thức.

□ *Các quy định* rất đa dạng, từ các quy định tạo điều kiện thuận lợi để các công ty có thể bắt đầu hoặc chấm dứt kinh doanh, cho tới các quy định về thuế và hải quan. Việc giảm bớt các quy định không đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra một môi trường đầu tư lành mạnh; thay vào đó môi trường đầu tư lành mạnh thường có các quy định phù hợp có thể được thực hiện mà không làm giảm động lực đầu tư hoặc làm tăng chi phí một cách bất hợp lý. Thuế là một trong những vấn đề về quy định mà các doanh nghiệp thường gặp phải. Việc cải cách cơ cấu thuế và cải cách hành chính giúp giảm thiểu các chi phí bắt buộc và do đó khuyến khích đầu tư. Chính vì vậy, mục đích cải cách thuế không chỉ đơn giản là giảm gánh nặng thuế mà còn nhằm thiết kế một hệ thống thuế phù hợp cho tất cả các loại hình kinh doanh và ngành nghề. *Mức độ cạnh tranh* cũng là yếu tố quyết định chất lượng của môi trường đầu tư. Quy định bất hợp lý, chặt chẽ và sự thiếu tính cạnh tranh trong hoạt động của cả doanh nghiệp và Chính phủ không cao có thể làm giảm động lực đầu tư. *Các chính sách về lao động* phần nào cũng chịu ảnh hưởng của các quy định – ví dụ như thời gian cần thiết để thuê và sa thải một công nhân, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của những yếu tố mang tính xã hội – ví dụ như kỹ năng và sự đa dạng của lực lượng lao động.

### **Các yếu tố về cơ sở hạ tầng**

*Cơ sở hạ tầng* cũng là một yếu tố cơ bản và quan trọng của môi trường đầu tư và có thể được phân chia thành cơ sở hạ tầng “phần cứng” như chất lượng đường bộ, hệ thống tưới tiêu, cảng, các sân bay và cơ sở hạ tầng “phần mềm” như chất lượng của việc cung cấp điện, nước và điện thoại. Cả hai loại cơ sở hạ tầng này đều quan trọng đối với sản xuất và thương mại bên trong và bên ngoài một quốc gia, và cơ sở hạ tầng thường được đánh giá là một trong những rào cản lớn nhất đối với đầu tư (đặc biệt là ở các nước Đông Nam Á).

### **Hệ thống tài chính**

*Các hệ thống tài chính* cũng rất quan trọng đối với đầu tư. Hệ thống tài chính có thể khuyến khích đầu tư bằng cách huy động nguồn vốn tiết kiệm cũng như giúp các nhà đầu tư kiểm soát rủi ro. Hệ thống tài chính cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xoá đói giảm nghèo.

### **Chất lượng lao động**

Lực lượng lao động lành nghề là điều kiện thiết yếu để các doanh nghiệp có thể thích ứng với những công nghệ mới có hiệu quả cao, ngược lại môi trường đầu tư tốt hơn lại làm tăng hiệu suất đầu tư của giáo dục. Nhiều doanh nghiệp coi tình trạng công nhân thiếu những kỹ năng cơ bản và cần thiết là một trở ngại nghiêm trọng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính phủ cần đi đầu trong việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật để người lao động có đủ những kỹ năng cần thiết cho doanh nghiệp.

#### *2.1.4.2. Các chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Đầu tiên, chính phủ chủ nhà có thể cung cấp cho nhà đầu tư tương lai những **thông tin** đáng tin cậy và đúng thời hạn về thị trường và không cho phép họ là người duy nhất được nắm giữ những thông tin đó. Nhà đầu tư có thể sẽ không tiến hành đầu tư ở một nước nào đó chỉ vì lý do đơn giản là họ không có thông tin chính xác về nước đó. Nhiều chính phủ ở những nước đang phát triển đã thành lập các cơ quan xúc tiến đầu tư để “quảng bá” đất nước của họ và cung cấp các thông tin liên quan nhằm làm cho đất nước họ hấp dẫn hơn trong con mắt các nhà đầu tư.

Với chính sách thứ hai, chính phủ có thể bỏ chi phí ra để làm tăng sức hấp dẫn

của nước họ nhằm thu hút FDI. Nhiều chính phủ đã xây dựng các khu công nghiệp hoặc **khu chế xuất (EPZs)** để khuyến khích đầu tư và sản xuất để xuất khẩu. Xuất phát từ một lý do cơ bản là quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và cải thiện môi trường đầu tư cho toàn bộ nền kinh tế cần rất nhiều thời gian, bởi vậy biện pháp trước mắt nên làm là xây dựng những khu vực riêng có vị trí gần các cảng vận chuyển với cơ sở hạ tầng tương đối tốt, tiện ích đáng tin cậy và chi phí tương đối thấp, tại đó các quy định cũng đơn giản hơn và tệ nạn quan liêu cũng ít hơn.

Chính sách thứ ba và cũng là chính sách gây nhiều tranh cãi mà các chính phủ thường áp dụng là những khuyến khích cụ thể đối với các công ty đa quốc gia nhằm tăng khả năng sinh lợi cho họ, bao gồm bảo hộ trước sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu, trợ cấp và cắt giảm thuế. Các chính phủ có thể đưa ra những **bảo hộ** bằng thuế quan và hạn ngạch để hạn chế nhập khẩu sản phẩm cạnh tranh hoặc bằng các biện pháp quản lý độc quyền tuyệt đối đối với thị trường trong nước. Những biện pháp trên tạo thuận lợi cho FDI trong quá trình sản xuất cho thị trường nội địa hơn là cho các nhà xuất khẩu. Bởi vì hạn chế nhập khẩu và quản lý độc quyền làm tăng giá bán trong nước và tạo ra lợi nhuận cao hơn cho nhà đầu tư, nhưng thực tế đã làm người tiêu dùng trong nước phải trả giá cao hơn cho các cổ đông nước ngoài của công ty đa quốc gia. Những bằng chứng đó đã gợi ý một điều rằng FDI hướng về thị trường nội địa được bảo hộ chỉ mang lại lợi ích tối thiểu nhất, (có trường hợp lợi ích kinh tế ròng bị âm) song tại nhiều quốc gia các chính sách này vẫn được áp dụng phổ biến và rất khó để thuyết phục các chính phủ thay đổi các quyết định này.

Trong số các chính sách thu hút FDI, **chính sách ưu đãi thuế thu nhập** là một chính sách gây nhiều tranh cãi nhất. Ưu đãi thuế thu nhập được áp dụng dưới nhiều hình thức nhưng hình thức phổ biến nhất là miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định thường là 3 đến 6 năm. Thông thường ở các quốc gia thuế thu nhập bị đánh từ 20 đến 50 %. Việc áp dụng chính sách miễn thuế thu nhập làm cho các công ty đa quốc gia thấy rằng rõ ràng được ưu đãi về thuế sẽ tốt hơn nhiều so với phải nộp thuế ở quốc gia của họ. Ngược lại, nếu quốc gia đặt trụ sở của các MNC đánh thuế căn cứ vào thu nhập toàn cầu của công ty như trên thực tế vẫn

được áp dụng ở hầu hết các nước công nghiệp (ngoại trừ Pháp), thì công ty sẽ phải trả thuế ít hơn cho nước đang phát triển nhưng trả nhiều hơn cho nước họ. Bởi vì phần thuế được các nước đang phát triển ưu đãi sẽ được chuyển thành doanh thu chịu thuế tại nước đặt trụ sở của công ty đa quốc gia. Hầu hết các nước công nghiệp hiện nay cho phép các công ty của họ hưởng lợi từ ưu đãi về thuế ở nước ngoài thông qua các hiệp ước về thuế kí kết giữa nước tiếp nhận và nước đi đầu tư.

Tuy nhiên, rất nhiều các nghiên cứu đã kết luận rằng đối với nhiều loại hình FDI, ưu đãi thuế thu nhập chỉ có các tác động biên lên quyết định đầu tư của công ty đa quốc gia và bù đắp cho họ các chi phí trong mọi trường hợp. Điều này rất đúng đối với các hãng đầu tư trong ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên hoặc những hãng có dự định sản xuất cho thị trường trong nước được bảo hộ ở nước chủ nhà. Trong mỗi trường hợp cụ thể, các công ty đa quốc gia bị hấp dẫn bởi các đặc trưng của nước chủ nhà, chẳng hạn như sự tồn tại của những mỏ vàng hoặc những vựa dầu lửa hay một thị trường tiêu thụ nội địa rộng lớn. Các công ty đa quốc gia đó có thể có một vài lựa chọn chiến lược khác về địa điểm đầu tư, do vậy mà chính sách thuế không phải là yếu tố phải cân nhắc kỹ để đi tới quyết định đầu tư. Hơn nữa, ưu đãi về thuế không thể làm cho một dự án đầu tư thua lỗ thành một dự án có lãi: Thuế chỉ tạo điều kiện cho những công ty nào làm ăn có lợi nhuận.

Thực tế cho thấy rằng các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu sử dụng nhiều lao động và không “cố định” ở một địa điểm có thể nhạy cảm hơn với những ưu đãi về thuế và những khuyến khích khác bởi vì chúng có thể đặt tại rất nhiều khu vực khác nhau. Các công ty sản xuất hàng điện tử, giày dép, dệt may, trò chơi điện tử và đồ chơi có thể lựa chọn hàng chục quốc gia chào mời họ với những cam kết cơ bản như môi trường kinh tế chính trị ổn định, chi phí vận chuyển tương đối thấp và nguồn lao động không những có kỹ năng lao động tương đối tốt mà nguồn cung cấp hết sức dồi dào với giá nhân công thấp. Trong trường hợp như vậy, ưu đãi về thuế có thể đóng vai trò quan trọng đối với công ty đa quốc gia trong việc lựa chọn địa điểm. Vì các nghiên cứu cũng cho rằng các loại hình đầu tư như vậy càng có nhiều khả năng tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực cho nước chủ nhà nên các chính sách hạn chế thời

gian ưu đãi thuế cần phải điều chỉnh. Những biện pháp trên không phải lúc nào cũng gây tranh cãi, tuy nhiên vì các công ty nội địa hoặc các công ty đa quốc gia khác rồi cũng đòi hỏi một sự đối xử về thuế tương tự như vậy nên các chính phủ bị đẩy vào thế bị động trước áp lực này.

### ***2.1.5. Các chính sách nhằm tăng cường mối liên kết giữa FDI về nền kinh tế của nước tiếp nhận vốn***

Tại các quốc gia đang phát triển, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có thể tách biệt với các khu vực khác của nền kinh tế. Các sự tách biệt này có thể chia thành các loại như sau:

- Tách biệt giữa các doanh nghiệp cạnh tranh với nhau trong cùng ngành (tách biệt trong ngành theo chiều ngang). Theo đó, mặc dù hoạt động trong cùng ngành, có thị trường và đối tượng khách hàng tương đồng nhau nhưng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp nội địa thường không có mối liên kết tương hỗ với nhau. Điều này cũng ngăn cản việc xảy ra các tác động tràn theo chiều ngang giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

- Tách biệt giữa các doanh nghiệp có mối liên kết trước và sau trong cùng ngành (tách biệt trong ngành theo chiều dọc). Theo đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường không có hoặc có ít mối liên kết với các doanh nghiệp cung cấp đầu vào hoặc các doanh nghiệp tiêu thụ hàng hóa sản xuất ra của ngành đó. Tách biệt này thường gây ra khó khăn đáng kể cho các nước tiếp nhận vốn trong việc phát huy những tác động tích cực của doanh nghiệp FDI tới nền kinh tế.

- Tách biệt giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp hoạt động trên cùng địa bàn. Các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa trên cùng một địa phương không có mối liên hệ hỗ trợ nhau. Mối liên hệ theo địa bàn yếu cũng hạn chế việc thu hút các doanh nghiệp có mối liên kết trước và sau với các doanh nghiệp FDI tới hoạt động trên địa bàn.

Để xóa bỏ những tách biệt này, chính phủ của các nước tiếp nhận vốn thường áp dụng các chính sách sau:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển. Việc hỗ trợ các doanh nghiệp nội địa phát triển đi đôi với phát triển

nguồn nhân lực sẽ giúp cho việc lan tỏa theo chiều ngang thuận lợi hơn.

- Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, phát triển dịch vụ phân phối, hậu cần nhằm tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

- Tăng cường quy hoạch, thu hút các doanh nghiệp có mối liên kết trước và liên kết sau trên cùng địa bàn nhằm tăng cường lợi thế theo địa điểm. Quy hoạch, xác định lợi thế cạnh tranh của địa phương nhằm thu hút các doanh nghiệp FDI vào các hướng đầu tư địa phương quan tâm.

## **2.2. Lý thuyết cơ bản về nghèo và giảm nghèo**

### **2.2.1. Các cách tiếp cận về nghèo**

Theo Ngân hàng Thế giới (2000), nghèo được định nghĩa là bị bản cùng hóa về phúc lợi. Tuy nhiên, các cách hiểu khác nhau về phúc lợi qua thời gian và không gian khiến quan niệm về nghèo ở các thời điểm khác nhau, giữa các quốc gia khác nhau có nhiều điểm khác biệt.

Đầu tiên, phúc lợi được đồng nhất với các nhu cầu cơ bản nhất của con người như ăn, mặc, ở. Do đó, nghèo được định nghĩa là mức thu nhập thấp, không đủ để đáp ứng nhu cầu cơ bản bao gồm thực phẩm, quần áo, chỗ ở và nhà ở. Theo quan điểm này, nhân tố chính để xác định nghèo là liệu các hộ gia đình, cá nhân có đủ nguồn lực để đáp ứng nhu cầu của họ. Sau đó, nghèo lại được đo lường bằng cách so sánh thu nhập và chi tiêu của một cá nhân với một ngưỡng nghèo<sup>2</sup>.

Sau đó, quan niệm về phúc lợi được mở rộng, bao hàm cả khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, nước sạch. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng phúc lợi là một khái niệm rộng hơn phúc lợi kinh tế - cái chỉ đo lường được nhu cầu của con người về các hàng hóa và các dịch vụ cơ bản.

Một trong những người có quan điểm rất sát về nghèo chính là Amartya Sen. Trong nghiên cứu của Sen (1987), ông đã lập luận rằng thịnh vượng xuất phát từ “khả năng” thực hiện chức năng xã hội của mình. Do đó, nghèo đói phát sinh khi con người thiếu những khả năng quan trọng và do đó có sự thiếu hụt về thu nhập hay giáo dục, hay sức khỏe ốm yếu hoặc bất an, thiếu tự tin, hoặc có cảm giác bất

---

<sup>2</sup> Xem thêm định nghĩa về ngưỡng nghèo (hay đường nghèo trong Luận án



lực, hoặc không có các quyền như tự do ngôn luận.

Như vậy có thể thấy, thu nhập hạn chế, hoặc thiếu cơ hội tạo thu nhập, thiếu tài sản để đảm bảo tiêu dùng trong những lúc khó khăn, không được chăm sóc sức khỏe nhiều, học vấn thấp, dễ bị tổn thương trước những cú sốc bất lợi, không có quyền biểu quyết, ít được tham gia vào quá trình ra quyết định, cảm giác bị xỉ nhục, không được người khác tôn trọng, đó đều là những khía cạnh của nghèo.

Việt Nam, trong Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện, thừa nhận định nghĩa về nghèo (được đưa ra tại Hội nghị chống đói nghèo khu vực Châu Á - Thái Bình Dương ESCAP tổ chức tại Băng Cốc, Thái Lan tháng 9/1993) như sau: “Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của địa phương”.

Qua những quan niệm nêu trên, chúng ta thấy quan niệm về nghèo hiện nay được hiểu theo nghĩa rất rộng và đa chiều. Trong giai đoạn gần đây, quan niệm về nghèo còn được mở rộng và gắn với các khái niệm về bất bình đẳng và dễ bị tổn thương trước các cú sốc bất lợi. Các khái niệm này đều gắn liền với việc thiếu khả năng tiếp cận. Người nghèo thường thiếu hụt các cơ hội tiếp cận với các nguồn lực để thoát nghèo; thiếu cơ hội tiếp cận với các dịch vụ căn bản như giáo dục, y tế, nước sạch, vệ sinh công cộng; thiếu cơ hội để tham gia quá trình ra quyết định...

Căn cứ vào những quan niệm trên, có hai khái niệm về nghèo cần phải phân biệt rõ như sau:

- *Nghèo tuyệt đối*: là trạng thái của một bộ phận dân số không thể đáp ứng nhu cầu thiết yếu để duy trì cuộc sống của họ bao gồm lương thực và các nhu cầu phi lương thực. Đối với các nước đang phát triển, hiện nay có một tỷ lệ lớn dân số đang sống bằng hoặc thấp hơn mức tối thiểu thuần túy, vì vậy việc dựa vào ngưỡng nghèo tuyệt đối sẽ phù hợp hơn là ngưỡng nghèo tương đối. Nghèo tuyệt đối thể hiện dưới hai dạng:

- Nghèo về lương thực: đây là tình trạng nghèo khốn cùng nhất khi một cá nhân không thể đáp ứng được nhu cầu tối thiểu cần thiết của con người về lương thực.

- Nghèo chung: Đây là tình trạng một cá nhân không đáp ứng được các nhu cầu căn bản của con người, không chỉ là lương thực mà còn các nhu cầu thiết yếu khác của con người.

• *Nghèo tương đối*: là trạng thái của một bộ phận dân số sống trong các điều kiện dưới mức trung bình của cộng đồng. Nghèo tương đối là sự so sánh tương đối giữa các cá nhân, hộ gia đình hay 1 nhóm trong xã hội với các cá nhân, hộ hay nhóm khác. Một hộ có thể nghèo tương đối nhưng chưa chắc đã nghèo tuyệt đối.

Việc sử dụng khái niệm nghèo tuyệt đối hay tương đối là tùy thuộc vào từng nghiên cứu, tuy nhiên, điều quan trọng là phải đảm bảo rằng ngưỡng nghèo được lựa chọn phải phản ánh được các chuẩn mực xã hội (với chấp nhận chung về những đại diện cho mức tối thiểu). Chúng ta cũng có thể sử dụng kết hợp giữa khái niệm nghèo tuyệt đối và tương đối. Điều này cho phép tính đến sự bất bình đẳng về địa vị xã hội của các hộ gia đình trong khi vẫn ghi nhận tầm quan trọng của mức tuyệt đối tối thiểu mà nếu dưới nó thì không thể đảm bảo cuộc sống.

Căn cứ vào các quan niệm hiện nay, các thuật ngữ liên quan tới nghèo được sử dụng trong các chiến lược giảm nghèo ở Việt Nam là:

• Nghèo được đảm bảo nhu cầu tối thiểu: Đây là tình trạng một bộ phận dân cư có những đảm bảo tối thiểu để duy trì cuộc sống như đủ ăn, đủ mặc, đủ ở và một số sinh hoạt hàng ngày nhưng ở mức tối thiểu.

• Hộ đói: là một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức tối thiểu không đủ đảm bảo nhu cầu về vật chất để duy trì cuộc sống hay nói cách khác đó là một bộ phận dân cư hàng năm thiếu ăn, đứt bữa, thường xuyên phải vay nợ và thiếu khả năng trả nợ.

• Hộ nghèo là tình trạng của một số hộ gia đình chỉ thoả mãn một phần nhu cầu tối thiểu của cuộc sống và có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng xét trên mọi phương diện.

• Xã nghèo là xã có những đặc trưng như sau:

- Tỷ lệ hộ nghèo cao hơn 40% số hộ của xã.
- Không có hoặc thiếu rất nhiều những công trình cơ sở hạ tầng như: Điện

sinh hoạt, đường giao thông, trường học, trạm y tế và nước sinh hoạt.

- Trình độ dân trí thấp, tỷ lệ người mù chữ cao.

- Vùng nghèo là chỉ địa bàn tương đối rộng có thể là một số xã liền kề nhau hoặc một vùng dân cư nằm ở vị trí rất khó khăn hiểm trở, giao thông không thuận tiện, cơ sở hạ tầng thiếu thốn, không có điều kiện phát triển sản xuất đảm bảo cuộc sống và là vùng có số hộ nghèo và xã nghèo cao.

### **2.2.2. Nguyên nhân gây ra nghèo**

Theo báo cáo Phát triển Thế giới 2000 của Ngân hàng Thế giới (2000), có những nguyên nhân chính gây ra nghèo như sau:

- *Thiếu thu nhập và tài sản để đạt được các nhu cầu thiết yếu cơ bản*

Nhu cầu cơ bản của con người như lương thực, chỗ ở, quần áo, được chăm sóc sức khỏe và đào tạo. Những tài sản này bao gồm tự nhiên, vật chất và con người, tài sản tài chính và xã hội. Tài sản thiên nhiên khí hậu, đất đai và các điều kiện tự nhiên khác xung quanh con người và ảnh hưởng đến cuộc sống và công việc của họ. Tài sản vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng. Tài sản con người liên quan đến sức khỏe tốt, có kỹ năng, có kiến thức, được hưởng giáo dục. Tài sản tài chính là tiết kiệm và khả năng tiếp cận tín dụng. Tài sản xã hội bao gồm quan hệ, trách nhiệm có thể giúp người dân khi cần thiết và ảnh hưởng đến các nguồn lực khác.

Thiếu hụt về tài sản để đạt được những nhu cầu thiết yếu có thể nảy sinh khi có bất cân đối trong cơ cấu kinh tế (phân bố thu nhập không cân bằng, tham nhũng, nợ, nền kinh tế không có hiệu quả, thiếu những nguồn lực có thể trả tiền được...) và nhiều nguyên nhân khác. Nhưng nguyên nhân chính dẫn tới việc thiếu thu nhập và tài sản của người nghèo chính là thiếu việc làm. Sự giàu có của quốc gia cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến người nghèo: ở các nước phát triển có nhiều người giàu hơn, tỷ lệ người nghèo thấp nhờ việc có nhiều việc làm với mức lương cao hơn. Trong khi tăng trưởng kinh tế là nhân tố tác động đến xóa đói giảm nghèo thì tỷ lệ tăng trưởng cao giúp giảm nghèo trước hết lại phụ thuộc vào mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và sự thay đổi của nó theo thời gian. Tăng trưởng và tác động của nó tới giảm nghèo cũng phụ thuộc vào sự ổn định chính trị

xã hội của quốc gia. Vì vậy, giảm bất bình đẳng kinh tế xã hội và xây dựng sự ổn định chính trị có thể là nhân tố quan trọng để tạo ra cơ sở xã hội bền vững cho sự phát triển tổng thể và để đảm bảo rằng người nghèo sẽ được hưởng nhiều lợi ích từ sự tăng trưởng đó.

- *Không có tiếng nói và bất lực trong các tổ chức chính trị - xã hội*

Việc thiếu các tài sản vật chất khiến người nghèo ý thức được sâu sắc việc không có tiếng nói và bất lực trong các tổ chức chính trị - xã hội, thiếu tự do. Nguyên nhân của hiện tượng này là do thiếu các quy định của nhà nước về chống bạo lực, tống tiền, đe dọa và thiếu văn minh, thiếu khả năng dự báo trong các chính sách công - tất cả đặt ra một gánh nặng lớn đối với người nghèo. Những người nghèo bị ngăn cản tiếp cận với những cơ hội kinh tế mới hay tiếp cận với những hoạt động bên ngoài khu vực địa giới của mình. Sự bất công bằng trong cơ cấu chính trị là một trong những nguyên nhân gây nên sự chậm trễ trong việc mở rộng tài sản của người nghèo.

Các chuẩn mực xã hội và các rào cản cũng có thể là nguyên nhân gây nên việc không có tiếng nói và bất lực. Đôi khi những hủ tục của địa phương lại trở thành nhân tố cản trở, gây nên sự nghèo đói. Phổ biến trong hầu hết mọi xã hội là bất bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ. Phụ nữ nghèo bị phân biệt đối xử trong gia đình, trong lao động, sở hữu đất đai, và các tài sản tín dụng. Phân biệt đối xử theo sắc tộc, tín ngưỡng tôn giáo, địa vị xã hội... cũng chính là nguyên nhân của việc không có tiếng nói và quyền lực trong các tổ chức chính trị - xã hội của một bộ phận dân số.

- *Dễ bị tổn thương trước những cú sốc bất lợi, không có khả năng để đối phó với chúng*

Dễ bị tổn thương trước những cú sốc bất lợi là biểu hiện cơ bản của những người nghèo và cận nghèo, nó chính là hệ quả của nghèo. Nhưng nguyên nhân sâu xa hơn là người nghèo không có khả năng giảm thiểu rủi ro hoặc đối phó với những cú sốc. Thiếu các tài sản vật chất, tự nhiên và tài chính khiến những người nghèo dễ bị tổn thương trước những cú sốc tiêu cực. Điều này tạo nên một vòng luẩn quẩn

của những hành động trước mắt nhằm đối phó với những cú sốc như cho trẻ nghỉ học để đi làm kiếm tiền phụ giúp, khai thác tài nguyên bừa bãi làm cạn kiệt tài nguyên, tiếp tục cắt giảm chi tiêu...

Người nghèo cũng bị ảnh hưởng bởi những biến động của nền kinh tế, môi trường và xã hội của họ. Xung đột dân sự và chiến tranh, khủng hoảng kinh tế, các thảm họa tự nhiên không chỉ ảnh hưởng đến đời sống hiện tại mà còn ảnh hưởng tới khả năng thoát nghèo của người nghèo.

Nhìn chung, tất cả ba nguyên nhân trên đều có liên quan đến nhau, cản trở người nghèo tiếp cận các cơ hội tạo thu nhập, làm cho họ không thể đối phó với rủi ro, đẩy họ vào cảnh nghèo đói nghiêm trọng.

Để giảm nghèo, cần phải tạo ra các cơ hội kinh tế, thúc đẩy việc trao quyền, cần tăng cường mạng lưới an toàn cho người nghèo ở nhiều cấp độ. Tạo việc làm cho người dân là một trong những biện pháp hữu hiệu nhất giúp giảm nghèo, đây là quan điểm phổ biến nhất hiện nay của các quốc gia về giảm nghèo, là thước đo đói nghèo theo thu nhập. Việc làm sẽ giúp người dân nâng cao thu nhập để thỏa mãn những nhu cầu cơ bản. Tuy nhiên, nghèo được thể hiện qua nhiều khía cạnh chứ không chỉ là thu nhập thấp, do vậy cần phải có nhiều biện pháp khác cần được thực hiện thông qua một loạt các công cụ như giáo dục, dịch vụ tài chính, cải cách thị trường... Ngoài ra, để có thể giảm nghèo cũng đòi hỏi các quốc gia phải đảm bảo được các hoạt động nhằm đảm bảo ổn định chính trị, xã hội; và cộng đồng toàn cầu cần chung tay bảo vệ khí hậu, tài nguyên, môi trường để tránh những cú sốc, giúp người nghèo có được bước đệm ổn định vượt qua nghèo đói.

Ở Việt nam nguyên nhân chính gây ra đói nghèo có thể phân theo 3 nhóm:

- Nhóm nguyên nhân điều kiện tự nhiên: khí hậu khắc nghiệt, thiên tai, bão lụt, hạn hán, sâu bệnh, đất đai cằn cỗi, địa hình phức tạp, giao thông khó khăn đã và đang kìm hãm sản xuất, gây ra tình trạng đói nghèo cho cả một vùng, khu vực.
- Nhóm nguyên nhân chủ quan của người nghèo: thiếu kiến thức làm ăn, thiếu vốn, đông con, thiếu lao động, không có việc làm, mắc các tệ nạn xã hội, lười lao động, ốm đau, rủi ro...

- Nhóm các nguyên nhân thuộc về cơ chế chính sách: Thiếu hoặc không đồng bộ về chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các khu vực khó khăn, chính sách khuyến khích sản xuất, vốn tín dụng, hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, lâm, ngư, chính sách trong giáo dục đào tạo, y tế, giải quyết đất đai, định canh định cư, kinh tế mới và nguồn lực đầu tư còn hạn chế.

### **2.2.3. Đo lường và phân tích nghèo**

Để đo lường và phân tích nghèo, cần có ba yếu tố. Thứ nhất, cần phải lựa chọn một chỉ số phản ánh phúc lợi. Thứ hai, cần phải lựa chọn ngưỡng nghèo đó là mức giới hạn mà cá nhân hay hộ gia đình nằm dưới mức này sẽ bị coi là nghèo (xem chi tiết bên dưới). Cuối cùng, cần phải chọn một thước đo về nghèo, một thước đo sẽ được sử dụng để so sánh, đánh giá, theo dõi, phân tích nghèo và quá trình giảm nghèo qua thời gian.

#### **2.2.3.1. Thước đo phúc lợi**

Căn cứ vào các quan niệm về nghèo nêu trên, ta có thể chia thước đo phúc lợi thành hai loại, thước đo bằng tiền tệ và thước đo phi tiền tệ.

- Thước đo tiền tệ

Khi tính toán các thước đo tiền tệ của đói nghèo, các nhà kinh tế thường lựa chọn xem dùng thu nhập hay tiêu dùng làm chỉ số phản ánh phúc lợi. Phần lớn các nhà phân tích cho rằng, do thông tin về tiêu dùng thu thập được qua điều tra hộ gia đình là đủ mức chi tiết cần thiết nên tiêu dùng là một chỉ số để đo lường đói nghèo tốt hơn thu nhập vì các lý do sau đây:

**Tiêu dùng là một chỉ số phản ánh kết quả tốt hơn thu nhập:** Tiêu dùng thực tế có quan hệ chặt chẽ hơn với tình trạng phúc lợi của con người theo nghĩa đã xác định ở trên, tức là đủ đáp ứng các nhu cầu cơ bản hiện nay. Mặt khác, thu nhập chỉ là một yếu tố cho phép tiêu dùng hàng hoá (các yếu tố khác bao gồm những vấn đề về khả năng tiếp cận, mức độ sẵn có v.v.).

**Tiêu dùng có thể được đo lường chính xác hơn thu nhập:** Trong các nền kinh tế thuần nông nghèo khó, thu nhập của các hộ gia đình nông thôn có thể rất bấp bênh trong năm, tùy thuộc vào chu kỳ thu hoạch. Trong các nền kinh tế đô thị có khu vực phi chính thức rộng lớn cũng vậy, luồng thu nhập có thể rất thất thường và

nhiều trường hợp không phản ánh được mức sống của người dân. Trong trường hợp đó, thông tin về thu nhập trong cuộc điều tra có thể có chất lượng thấp. Đối với nông dân, một khó khăn nữa khi ước tính thu nhập là việc phải loại bỏ chi phí đầu vào để sản xuất nông sản ra khỏi tổng nguồn thu của họ. Cuối cùng, phần lớn thu nhập sẽ không biểu thị bằng tiền nếu hộ gia đình tiêu dùng sản phẩm của chính họ hay trao đổi lấy một số hàng hoá khác. Và một số trường hợp việc định giá các sản phẩm hàng hóa này cũng không dễ dàng. Số liệu về tiêu dùng sẽ đáng tin cậy hơn nếu phần mô-đun về tiêu dùng trong các cuộc điều tra hộ gia đình được thiết kế tốt.

**Tiêu dùng có thể phản ánh tốt hơn khả năng đáp ứng các nhu cầu cơ bản của hộ gia đình:** Chi tiêu cho tiêu dùng không chỉ phản ánh hàng hoá và dịch vụ mà hộ gia đình có thể đòi hỏi với mức thu nhập hiện tại của mình, mà còn cho biết liệu hộ gia đình có thể tiếp cận thị trường tín dụng hay tiết kiệm của hộ, khi mà thu nhập hiện tại của hộ giảm thấp hoặc thậm chí bị âm, có thể do những nguyên nhân về mùa vụ hay thất bát. Do đó, tiêu dùng cho ta một bức tranh chính xác hơn thu nhập về mức sống hiện tại, nhất là khi thu nhập biến động rất thất thường.

Tuy nhiên, chúng ta cũng không nên ngộ nhận về sức mạnh của việc sử dụng số liệu tiêu dùng để đo lường đói nghèo. Dùng thu nhập cũng có những lợi thế của nó, chẳng hạn, nó cho phép phân biệt được các nguồn thu nhập khi phân tích đói nghèo. Nếu có thông tin thì thu nhập có thể so sánh dễ dàng hơn với các số liệu từ các nguồn khác, chẳng hạn như tiền công, mà những nguồn này cho phép chúng ta kiểm tra chất lượng của các số liệu trong điều tra hộ gia đình. Cuối cùng, trong một số cuộc điều tra, cũng không dễ dàng thu thập được thông tin về tiêu dùng hay chi tiêu.

Tuy nhiên, số liệu về thu nhập cũng có những hạn chế nhất định do trên thực tế thường có sai sót khi thu thập số liệu về thu nhập và thu nhập cũng chỉ làm tăng phúc lợi khi nó được sử dụng để tiêu dùng chứ không phải là tiết kiệm hay trả nợ. Do những hạn chế trong thước đo về thu nhập nên trong thực tế thước đo về chi tiêu thường được sử dụng nhiều hơn do tính ưu việt của nó. Ngoài ra các chỉ số quan trọng khác cũng được xem xét như thực phẩm, quần áo, chỗ ở, hàng hóa lâu bền (nhà ở, đồ dùng,...).

Những sai số trong điều tra số liệu về thu nhập là do:

- Do người dân quên mất khoản thu nhập của mình (đặc biệt là khi được hỏi về các mặt hàng mà họ có thể đã bán hay số tiền họ có thể đã nhận được trong khoảng một năm trước đó).

- Mọi người có thể không muốn tiết lộ mức thu nhập của mình vì phải đóng thuế, e ngại những người hàng xóm xóm để ý...

- Mọi người không muốn bộc lộ thông tin về thu nhập bất hợp pháp của họ.

- Một phần của thu nhập là khó để quan sát được.

Lưu ý rằng tiêu dùng trong thực tế có thể nhiều hơn so với thu nhập vì các hộ gia đình có thể có khả năng hơn, hoặc có tiềm lực để chi tiêu nhiều hơn là những gì họ kiếm được trong một giai đoạn nhất định. Tuy nhiên, việc đo lường tiêu dùng cũng có thể được đo lường không chính xác do các hộ gia đình có xu hướng kê khai những gì họ chi tiêu cao hơn mức thực tế.

Khi thông tin về thu nhập và tiêu dùng đều sẵn có, người phân tích có thể muốn tính toán các thước đo đói nghèo theo cả hai chỉ số và so sánh kết quả tính được.

- Thước đo phi tiền tệ

Tuy nghèo thường được đo lường dựa trên giá trị, nhưng nó cũng còn những tiêu chí khác. Đói nghèo không chỉ gắn với sự thiếu hụt thu nhập hay tiêu dùng mà còn liên quan đến tình trạng thiếu thốn về y tế, dinh dưỡng và học vấn, các mối quan hệ xã hội nghèo nàn, sự bất an, kém tự tin hay thiếu quyền lực. Trong một số trường hợp, có thể áp dụng các công cụ đã được xây dựng cho thước đo đói nghèo phản ánh bằng tiền cho các chỉ số phúc lợi phi tiền tệ. Yêu cầu để có thể áp dụng được những công cụ đo lường đói nghèo đó cho các chỉ số phi tiền tệ là giá trị của chỉ số phi tiền tệ này của một cá nhân hay một hộ gia đình phải có khả năng so sánh được với ngưỡng nghèo. mà dưới đó, chúng ta có thể khẳng định rằng cá nhân hay hộ gia đình không có khả năng đáp ứng các nhu cầu cơ bản.

Các thước đo phi tiền tệ thường được cân nhắc như sau:

- **Đói nghèo về sức khỏe và dinh dưỡng:** Tình trạng sức khỏe của các thành



viên hộ gia đình có thể được dùng làm chỉ số quan trọng phản ánh phúc lợi. Chúng ta có thể tập trung vào tình trạng dinh dưỡng của trẻ em, coi đó là thước đo về các kết quả, cũng như dựa vào tình hình mắc các bệnh điển hình (tiêu chảy, sốt rét hay các bệnh về đường hô hấp), hay tuổi thọ bình quân của các nhóm dân cư khác nhau. Nếu không có được các số liệu về tình trạng sức khỏe thì có thể sử dụng các chỉ tiêu đầu vào gần đúng như số lần khám chữa bệnh ở bệnh viện hoặc trạm xá của cá nhân, khả năng được hưởng các dịch vụ y tế phổ biến (như chăm sóc trước và sau sinh sản), hay mức độ trẻ em được tiêm chủng kịp thời... làm các thước đo đầu vào cho tình trạng sức khỏe tương lai của chúng.

- **Đói nghèo giáo dục:** Trong lĩnh vực giáo dục, chúng ta có thể sử dụng mức độ biết chữ làm một tiêu chí xác định, và một trình độ nào đó được dùng làm giới hạn về học vấn cho ngưỡng nghèo. Ở các nước mà trình độ học vấn gần như phổ cập thì có thể lấy một tiêu chuẩn cụ thể về kết quả học tập ở trường làm các chỉ số tương ứng, phản ánh kết quả để phân loại các nhóm dân cư khác nhau. Một cách khác là so sánh số năm đi học thực tế với số năm đi học dự kiến phải hoàn thành trên nguyên tắc.

- **Các chỉ số tổng hợp về tình trạng của cải:** Một cách khác để sử dụng một tiêu chí đơn nhất phản ánh đói nghèo là kết hợp thông tin về các tiêu chí khác nhau của đói nghèo. Chúng ta có thể xây dựng một thước đo mới, trong đó tính đến cả thu nhập, sức khỏe, tài sản hay giáo dục.

#### 2.2.3.2. Xây dựng đường nghèo

Sau khi đã xác định các chỉ tiêu phúc lợi việc tiếp theo là xác định một hay nhiều ngưỡng nghèo hay đường nghèo.

Đường nghèo (hay ngưỡng nghèo) là ranh giới để phân biệt giữa người nghèo và người không nghèo. Nó có thể tính bằng tiền hay phi tiền tệ căn cứ vào tiêu chí xác định phúc lợi. Việc sử dụng nhiều đường nghèo có thể giúp phân biệt các mức độ đói nghèo khác nhau. Có hai cách chính để xác định đường nghèo về mặt tuyệt đối và tương đối:

- **Ngưỡng nghèo tương đối:** Ngưỡng nghèo tương đối được xác định theo

tình trạng phân phối thu nhập hoặc tiêu dùng chung trong cả nước; thí dụ, Tổ chức Y tế Thế giới đưa ra quan niệm một người là nghèo khi thu nhập hàng năm ít hơn một nửa mức thu nhập bình quân trên đầu người hàng năm (Per Capita Income, PCI) của quốc gia.

- **Ngưỡng nghèo tuyệt đối:** Ngưỡng nghèo tuyệt đối được ấn định theo một mức chuẩn *tuyệt đối* nào đó để xác định xem hộ gia đình nào cần được tính đến nhằm đáp ứng được nhu cầu cơ bản của họ. Các nhà nghiên cứu tính toán tới hai loại ngưỡng nghèo nằm trong ngưỡng nghèo tuyệt đối là nghèo về lương thực và nghèo đói chung:

- Đường nghèo về lương thực, thực phẩm được xác định theo chuẩn mà hầu hết các nước đang phát triển cũng như Tổ chức Y tế Thế giới và các cơ quan khác đã xây dựng mức Kcal tối thiểu cần thiết cho mỗi thể trạng con người, là chuẩn về nhu cầu 2.100 Kcal/người/ngày. Những người có mức chi tiêu dưới mức chi cần thiết để đạt được lượng Kcal này gọi là nghèo về lương thực, thực phẩm.

- Đường nghèo chung (bao gồm cả mặt hàng lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm). Đường nghèo chung tính thêm các chi phí cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm. Tính cả chi phí này với đường nghèo về lương thực, thực phẩm ta có đường đói nghèo chung.

Đối với các nước đang phát triển, thực tế là một tỉ lệ lớn dân cư đang sống bằng hoặc thấp hơn mức tối thiểu thuần túy, do đó việc dựa vào ngưỡng nghèo tuyệt đối sẽ phù hợp hơn là ngưỡng nghèo tương đối. Hiện nay, các đường nghèo đang được sử dụng phổ biến như sau:

Ngân hàng Thế giới đã xem thu nhập 1 USD/ngày theo sức mua tương đương của địa phương so với (đô la thế giới) để thỏa mãn nhu cầu sống như là chuẩn tổng quát cho nghèo tuyệt đối. Theo đó, các mức chuẩn nghèo tuyệt đối cho từng địa phương hay từng vùng cũng được xác định, từ 1 USD/người/ngày tại các nước chậm phát triển, 2 USD/người/ngày tại các nước có thu nhập trung bình đến 4 USD/người/ngày tại các nước phát triển.

Tại Việt Nam, Tổng cục Thống kê Việt Nam sử dụng cả chỉ tiêu về thu

nhập và mức chi tiêu để xác định ngưỡng nghèo. Ngưỡng nghèo được xác định dựa trên chi phí cho một giỏ tiêu dùng bao gồm cả lương thực và phi lương thực, trong đó chi tiêu cho lương thực phải đủ đảm bảo 2100 Kcal mỗi ngày cho một người. Hộ được coi là nghèo nếu mức thu nhập và chi tiêu không đủ để đảm bảo giỏ tiêu dùng này.

Chính phủ Việt Nam (thông qua Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội Việt Nam) sử dụng phương pháp xác định hộ nghèo dựa vào thu nhập. Theo đó, những hộ được coi là nghèo khi thu nhập theo đầu người của họ ở dưới mức chuẩn được xác định, mức này khác nhau giữa thành thị, nông thôn và miền núi.

Tính đến nay, Chính phủ Việt Nam đã nhiều lần nâng mức chuẩn nghèo trong thời gian từ 1993 đến cuối năm 2015. Nếu như chuẩn nghèo của chính phủ trong giai đoạn 2011 - 2015 chỉ là 400.000đ/người/tháng ở khu vực nông thôn, 500.000đ/người/tháng ở khu vực thành thị, ngưỡng cận nghèo là 401.000 - 520.000đ/người/tháng ở khu vực nông thôn và 501.000 - 650.000đ/người/tháng ở khu vực thành thị; thì giai đoạn 2016 - 2020, chính phủ đã có chuẩn nghèo cao hơn và mang tính đa chiều.

Theo Quyết định số 59/2015/QĐUTTg ngày 19/11/2015, chuẩn nghèo về thu nhập được quy định là 700.000đ/người/tháng đối với khu vực ở nông thôn và 900.000đ/người/tháng đối với ở khu vực thành thị; về chuẩn cận nghèo được quy định là 1.000.000đ/người/tháng đối với khu vực ở nông thôn và 1.300.000đ/người/tháng ở khu vực thành thị.

Ngoài ra, Chính phủ cũng lần đầu tiên đưa ra khái niệm nghèo đa chiều, theo đó nghèo không chỉ là thiếu hụt thu nhập mà còn bao gồm cả thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Các dịch vụ xã hội cơ bản gồm 05 dịch vụ cụ thể như: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản cụ thể với 10 chỉ số như sau: tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Theo đó, tiêu chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình được

chính phủ quy định chi tiết cho giai đoạn 2016 – 2020 như sau:

- Hộ nghèo
  - Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí
    - + Có thu nhập bình quân đầu người từ đủ 700.000 đồng trở xuống
    - + Có thu nhập bình quân đầu người từ trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên
  - Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí
    - + Có thu nhập bình quân đầu người từ đủ 900.000 đồng trở xuống
    - + Có thu nhập bình quân đầu người từ trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên
- Hộ cận nghèo
  - Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người từ trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
  - Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người từ trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên
- Hộ có mức sống trung bình
  - Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng
  - Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.950.000 đồng

#### 2.2.3.3. Lựa chọn thước đo nghèo

Bước cuối cùng để đánh giá và phân tích nghèo và giảm nghèo là lựa chọn thước đo nghèo. Khi nghiên cứu về nghèo, chúng ta có thể sử dụng một số thước đo để nghiên cứu về quy mô, độ sâu và độ nghiêm trọng của nghèo. Việc theo dõi sự thay đổi các chỉ số này qua thời gian cũng sẽ là các tiêu chí đánh giá quá trình giảm nghèo. Rất nhiều thước đo khác nhau cùng tồn tại, nhưng các thước đo sau đây

được sử dụng phổ biến nhất.

Chỉ tiêu phổ biến và tổng quát nhất để đánh giá nghèo và giảm nghèo hiện nay là việc đếm số người sống dưới chuẩn nghèo hay còn gọi là tỷ lệ hộ nghèo hoặc chỉ số đếm đầu người. *Tỷ lệ nghèo (Chỉ số đếm đầu người)* là phần trăm dân số nằm dưới ngưỡng nghèo, được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng số người nghèo và tổng dân số của quốc gia. Tỷ lệ nghèo thể hiện quy mô quy mô đói nghèo của một quốc gia, tuy nhiên nó cũng tồn tại những hạn chế nhất định. *Thứ nhất*, việc xác định ngưỡng nghèo của các quốc gia là không thống nhất nên những người nghèo ở nước phát triển lại có thể có thu nhập và mức chi tiêu cao hơn so với những người cũng thuộc diện này ở nước kém phát triển. *Thứ hai*, tỷ lệ nghèo chưa tính đến mức độ cùng cực mà các cá nhân ở dưới ngưỡng nghèo mà chỉ tính đến tỷ lệ dân số nằm dưới ngưỡng nghèo. Do đó, nếu chỉ dựa vào tỷ lệ nghèo Chính phủ sẽ khó có thể xác định được các mức độ nghèo đói của các nhóm dân số sống dưới ngưỡng nghèo, do đó khó có thể đưa ra được các chính sách xóa đói giảm nghèo phù hợp cho từng nhóm đối tượng.

Chỉ tiêu thứ hai hay được sử dụng là *Khoảng cách nghèo tổng thể (TPG)*. Đây là tổng số thu nhập cần thiết để có thể đưa tất cả những người nằm dưới ngưỡng nghèo thoát khỏi nghèo đói, trong điều kiện mọi khoản thu nhập chuyển giao phải được chuyển đến đúng đối tượng. Tuy nhiên, trong thực tế mọi khoản chuyển giao thu nhập thường đi kèm với những khoản thất thoát và các chi phí hành chính nên chi phí thực tế để xóa đói giảm nghèo bao giờ cũng lớn hơn khoảng nghèo.

Khoảng cách nghèo tổng thể được tính theo công thức:

$$TPG = \sum_{i=1}^H (Y_p - Y_i)$$

Trong đó:  $Y_p$  là ngưỡng nghèo tuyệt đối

$Y_i$  là thu nhập của người thứ  $i$

$H$  là số người nghèo ở đơn vị hành chính đang xem xét

- *Khoảng cách nghèo bình quân (APG)*: là khoảng cách bình quân giữa thu nhập của người nghèo so với ngưỡng nghèo. Được tính theo công thức:

$$APG = \frac{TPG}{H}$$

- *Khoảng cách nghèo thông thường (NPG)*: là khoảng chênh lệch giữa khoảng nghèo bình quân và chuẩn nghèo. Hệ số NPG nằm trong khoảng từ 0 đến 1 và được dùng để so sánh giữa các nước. Khoảng nghèo thông thường được tính theo công thức:

$$NPG = \frac{APG}{Y_P}$$

Các thước đo trên là thước đo định lượng trong việc xác định sự thiếu thốn về vật chất của người nghèo. Qua sự thay đổi của các chỉ số này ta xác định được quá trình giảm nghèo. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn có các thước đo định tính xác định sự thiếu thốn về khía cạnh phi vật chất của nghèo như y tế, giáo dục, nguy cơ dễ bị tổn thương, tình trạng không có tiếng nói và quyền lực của người nghèo. Để đo lường sự thiếu thốn về giáo dục và y tế trong nghèo, chúng ta có thể sử dụng chỉ tiêu về tỷ lệ trẻ em được đi học, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh... Nhưng lại rất khó để đo lường nguy cơ dễ bị tổn thương trước những biến động. Để có thể nắm bắt và đo lường được tính biến động về nguy cơ dễ bị tổn thương của người nghèo, đòi hỏi phải quan sát và thu thập số liệu về thu nhập của cùng một hộ gia đình qua các năm. Đến nay, chưa có một thước đo toàn diện nào để đánh giá nguy cơ dễ bị tổn thương vì ngoài việc xem xét biến động thu nhập của hộ gia đình, nó cũng đòi hỏi phải xem xét rất nhiều vấn đề khác như tình hình tài sản vật chất, vốn con người, nguồn sống của hộ gia đình, mối liên hệ với mạng lưới an sinh xã hội... Đối với tình trạng không có tiếng nói và quyền lực, chúng ta có thể đánh giá qua mức độ nhạy bén, minh bạch, dân chủ của các thể chế và tác động của chúng đến người nghèo.

#### **2.2.4. Quan niệm về giảm nghèo**

Hiện nay, không có khái niệm hay định nghĩa nào về giảm nghèo được thừa nhận rộng rãi. Cũng giống như khái niệm nghèo, khái niệm giảm nghèo chỉ là tương đối khi trên thực tế tình trạng tái nghèo hoàn toàn có thể xảy ra. Do đó, việc đánh giá mức độ giảm nghèo phải được đánh giá trong một thời gian, không gian nhất định và theo các tiêu chí cụ thể.

Đơn giản nhất, giảm nghèo được xem là giảm số lượng người/hộ/địa phương/vùng thuộc diện nghèo qua thời gian. Tuy nhiên cách hiểu này còn đơn giản, chung chung nên không giúp ích trong quá trình xây dựng chiến lược toàn

diện nhằm giảm nghèo.

Ở khía cạnh khác, giảm nghèo được hiểu là chuyển từ tình trạng có ít điều kiện lựa chọn sang tình trạng có nhiều lựa chọn hơn, hướng đến sự đầy đủ hơn các điều kiện lựa chọn hơn để cải thiện đời sống mọi mặt của mỗi người.

Hiểu một cách chung nhất, giảm nghèo hay xóa đói giảm nghèo chính là làm cho bộ phận dân cư nghèo nâng cao mức sống, từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo, biểu hiện ở tỷ lệ phần trăm và số lượng người nghèo giảm xuống. Nói một cách khác, giảm nghèo là quá trình chuyển một bộ phận dân cư nghèo lên một mức sống cao hơn.

Chất lượng giảm nghèo là khái niệm để chỉ thực chất của kết quả giảm nghèo, mà vấn đề cần đạt được là đời sống người nghèo được nâng lên sau khi có tác động hỗ trợ, khoảng cách thu nhập với các nhóm dân cư khác được rút ngắn về mặt tốc độ, khi gặp rủi ro hay bất trắc sẽ không bị rơi lại vào tình trạng nghèo đói, hay nói cách khác, chất lượng giảm nghèo suy cho cùng là phản ánh tính bền vững của quá trình giảm nghèo.

Chung nhất, ta có thể hiểu giảm nghèo bền vững là quá trình, qua đó các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm giảm số lượng người nghèo cũng như tỷ lệ người nghèo trên tổng dân số qua thời gian dài. Các biện pháp này bao gồm cung cấp cho người nghèo một phương thức phát triển mới mà tự họ không thể tiếp cận và duy trì; hỗ trợ, ngăn ngừa, loại trừ các yếu tố gây rủi ro (chứ không chỉ là nỗ lực khắc phục hậu quả sau rủi ro). Đặc biệt, sự hỗ trợ giảm nghèo này phải được xác lập trên nguyên tắc ưu tiên cho các vùng có khả năng, điều kiện thoát nghèo nhanh và có thể lan tỏa sang các vùng lân cận. Quá trình giảm nghèo bền vững (GNBV) được đánh giá thông qua các tiêu chí cơ bản sau:

- Giảm nghèo bền vững thông qua cải thiện thu nhập cho người nghèo. Việc cải thiện thu nhập cần phải hướng thu nhập của người nghèo/hộ nghèo ngang bằng và cao hơn mức chuẩn nghèo.

- Giảm nghèo bền vững thông qua mức độ thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản (về giáo dục, y tế). Vì vậy đánh giá giảm nghèo bền vững thông qua tiêu chí mức độ hưởng thụ về y tế và giáo dục là một trong những phương pháp kiểm chứng

xác thực về mức độ giảm nghèo ở một quốc gia.

- Giảm thiểu nguy cơ bị tổn thương và rủi ro đối với các đối tượng nghèo. Các hộ gia đình nghèo rất dễ bị tổn thương bởi những khó khăn hàng ngày và những biến động bất thường xảy ra đối với cá nhân, gia đình hay cộng đồng. Do nguồn thu nhập của họ rất thấp, bấp bênh, khả năng tích lũy kém nên họ khó có khả năng chống chọi trước các cú sốc bất lợi (mất mùa, mất việc làm, mất sức khỏe, mất nguồn lao động...). Với khả năng kinh tế mong manh của các hộ nghèo, những cú sốc này sẽ tạo ra những biến cố lớn trong cuộc sống của họ.

- Tăng cường tiếng nói và quyền tự chủ cho người nghèo Người nghèo, đồng bào dân tộc ít người và các đối tượng đặc biệt thường có trình độ học vấn thấp nên không có khả năng tự giải quyết các vấn đề vướng mắc có liên quan đến pháp luật. Vì vậy cải cách các thể chế liên quan đến người nghèo là vấn đề cốt yếu đối với việc đảm bảo quyền pháp lý của họ.

### ***2.2.5. Các biện pháp giảm nghèo***

Các biện pháp, chính sách giảm nghèo đã được hoàn thiện dần trong hàng chục năm gần đây. Nếu như những năm 1960, nhiều người cho rằng đầu tư vào cơ sở hạ tầng và vốn vật chất sẽ giúp giảm đói nghèo thì tới những năm 1970 các nhà hoạch định chính sách thấy rằng đầu tư vào y tế và giáo dục sẽ giúp tăng thu nhập cho người nghèo thông qua cải thiện tài sản sức lao động. Những năm 1980, các nhà hoạch định chính sách tập trung thúc đẩy cải cách kinh tế và thị trường, đẩy mạnh sự tăng trưởng các ngành sử dụng nhiều lao động, mở cửa kinh tế đi đôi với đầu tư vào cơ sở hạ tầng và cung cấp các dịch vụ y tế và giáo dục cho người nghèo. Những năm 1990, các chính sách tập trung vào vấn đề quản lý nhà nước và thể chế cũng như giải quyết các nguy cơ tổn thương. Báo cáo phát triển thế giới năm 2000 của Ngân hàng Thế giới (2000) đề xuất chiến lược giảm nghèo thông qua ba nhóm chính sách:

- Mở rộng cơ hội
- Tạo điều kiện để trao quyền
- Tăng cường hệ thống an sinh.



### *2.2.5.1. Nhóm chính sách mở rộng cơ hội cho người nghèo*

Người nghèo, đầu tiên, cần các nhu cầu vật chất. Điều đó có nghĩa là họ cần việc làm, điện nước, cơ sở hạ tầng, đầu ra cho sản phẩm, trường học, y tế, dịch vụ vệ sinh, tín dụng và những kỹ năng cần thiết cho công việc của họ. Như vậy, tăng trưởng kinh tế chung là điều kiện để tạo ra những cơ hội đó. Ngoài ra, hình thái hay chất lượng tăng trưởng cũng rất quan trọng. Cải cách kinh tế và thị trường cần đi đôi với hỗ trợ cho những nhóm yếu thế và giảm bất bình đẳng. Các chính sách trong nhóm này bao gồm:

#### ***Khuyến khích tư nhân đầu tư hiệu quả***

Đầu tư và sáng tạo công nghệ là những động lực chính làm tăng số lượng việc làm và thu nhập cho người lao động. Muốn khuyến khích đầu tư tư nhân thì phải giảm bớt rủi ro với các nhà đầu tư tư nhân thông qua chính sách tài khóa và tiền tệ ổn định, hệ thống tài chính lành mạnh và môi trường kinh doanh minh bạch, giảm thiểu tham nhũng và nâng cao hiệu lực pháp luật.

Đầu tư công cũng có thể hỗ trợ đầu tư tư nhân nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và tìm kiếm các thị trường mới, đặc biệt là các khoản đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng và thông tin liên lạc, đầu tư nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động.

#### ***Hội nhập kinh tế***

Theo Ngân hàng Thế giới (2000), lịch sử cho thấy, “tất cả các nước có thành tích trong giảm mạnh đói nghèo theo thước đo thu nhập đều đã tận dụng thương mại quốc tế”. Tuy nhiên, mở cửa thương mại mang lại lợi ích nhiều nhất khi các quốc gia có hệ thống cơ sở hạ tầng và thể chế vững chắc. Việc mở cửa cũng cần đi đôi với các chính sách khuyến khích tạo việc làm và quản lý tình trạng mất việc làm. Việc tự do hóa tài khoản vốn là điều các quốc gia đang phát triển cần hết sức thận trọng, cần căn cứ vào sự phát triển phù hợp của khu vực tài chính trong nước nhằm hạn chế sự biến động lớn của các luồng vốn.

#### ***Tạo lập tài sản cho người nghèo***

Việc tạo lập tài sản cho người nghèo cần được thực hiện trên tất cả các khía cạnh gồm tài sản con người, vật chất, tự nhiên và tài chính. Đầu tiên, cần khiến đầu tư công đặt trọng tâm nhiều hơn cho người nghèo như mở rộng nguồn cung các dịch

vụ xã hội cơ bản và hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ này. Thứ hai, bảo đảm cung ứng dịch vụ đạt chất lượng cao thông qua cơ chế quản lý của nhà nước. Và thứ ba, cộng đồng và cả các hộ nghèo cần được bảo đảm tham gia vào việc lựa chọn và thực hiện các dịch vụ cũng như giám sát chúng.

#### ***Đưa cơ sở hạ tầng và kiến thức đến nông thôn, các vùng nghèo***

Để thực hiện điều này, nhà nước cần thực hiện các giải pháp thể chế đi cùng với sự tham gia của người dân. Điều này có nghĩa chính quyền phải cung cấp các cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, bao gồm, giao thông, viễn thông, trạm xá, điện, trường học. Đồng thời mở rộng khả năng tiếp cận thông tin cho các làng nghèo, cho phép họ tham gia vào thị trường và giám sát hoạt động của chính quyền địa phương.

#### ***2.2.5.2. Nhóm chính sách trao quyền***

Tiềm năng của tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo chịu ảnh hưởng rất lớn của các thể chế nhà nước. Hành động để hoàn thiện sự vận hành của các thể chế nhà nước và xã hội sẽ góp phần đẩy mạnh tăng trưởng và nâng cao bình đẳng, bằng cách giảm bớt các rào cản hành chính và xã hội với các hành động kinh tế như sau:

- Xây dựng nền tảng chính trị và pháp lý cho quá trình phát triển có sự tham gia của người dân.
- Xây dựng bộ máy nhà nước có tác dụng đẩy mạnh tăng trưởng và công bằng.
- Đẩy mạnh quá trình phân cấp, phân quyền cho địa phương đi đôi với sự tham gia của cộng đồng. Phân cấp có thể giúp các cơ quan nhà nước cung ứng dịch vụ gần gũi hơn với người nghèo và có thể nâng cao sự giám sát của cộng đồng với các dịch vụ này.
- Thúc đẩy mạnh mẽ các quyền bình đẳng giới của phụ nữ.
- Khắc phục những rào cản xã hội đối với người nghèo.
- Hỗ trợ vốn xã hội cho người nghèo.

#### ***2.2.5.3. Nhóm chính sách an sinh xã hội***

Nhóm chính sách này gồm ba chính sách như sau

- Thứ nhất, cần xây dựng phương thức giúp người nghèo quản lý rủi ro.

- Thứ hai, triển khai các chương trình quốc gia để phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó và ứng phó với các cú sốc vĩ mô, cả cú sốc tài chính và cú sốc tự nhiên.
- Thứ ba, xây dựng một hệ thống quốc gia quản lý rủi ro xã hội để hỗ trợ cho tăng trưởng. Thách thức là cần làm sao để hệ thống này không hạn chế cạnh tranh và để người nghèo có thể thụ hưởng.

### **2.3. Lý thuyết cơ bản về tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến giảm nghèo.**

Các tác động của FDI tới giảm nghèo không dễ dàng đo lường kể cả trên giác độ lý thuyết cũng như nghiên cứu. Tambunan (2002) đưa ra các cơ chế (xem thêm bên dưới mục này) qua đó FDI tác động tới giảm nghèo:

(i) Thông qua tăng trưởng kinh tế: các lập luận thường là trong trường hợp các yếu tố khác nhau không đổi, FDI nhiều hơn khiến tăng trưởng kinh tế cao hơn và qua đó tạo nhiều việc làm hơn từ đó giúp giảm nghèo. Tuy nhiên điều này chỉ được xác định khi tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy bởi các ngành sử dụng nhiều lao động;

(ii) Thông qua gia tăng nguồn thu thuế: cơ chế này được xác định thông qua phân bổ nguồn thu từ thuế mà nước tiếp nhận vốn thu được tới các hoạt động an sinh xã hội trong nền kinh tế. Thông qua đó, nhà nước sẽ tác động trực tiếp hay gián tiếp tới thu nhập của người nghèo.

(iii) Kênh thứ ba là thông qua sự lan tỏa về công nghệ, kỹ năng và các tài sản vô hình khác từ các doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp nội địa. Tác động này được đo lường cả ở cấp độ doanh nghiệp và cả ở cấp độ liên ngành trong nền kinh tế. Từ đó, các doanh nghiệp nội địa sẽ tạo ra nhiều việc làm hơn, thu nhập cao hơn cho người lao động; từ đó tác động tích cực tới giảm nghèo.

Các nhà kinh tế khác (trong đó có Mirza và các cộng sự), chỉ ra tác động của FDI tới giảm nghèo qua 2 kênh: kênh gián tiếp (tác động tới thu nhập của người nghèo thông qua tăng trưởng kinh tế) và kênh trực tiếp (thông qua các biến số làm tăng trực tiếp thu nhập của người nghèo mà không phải là tăng trưởng kinh tế).

Trong Luận án này, tác giả xác định tác động của FDI tới giảm nghèo có thể được chia thành 2 kênh như sau:

- Kênh trực tiếp: thông qua tạo việc làm và thu nhập trực tiếp cho người nghèo làm việc tại địa phương/ngành/cơ sở kinh tế nơi FDI đầu tư

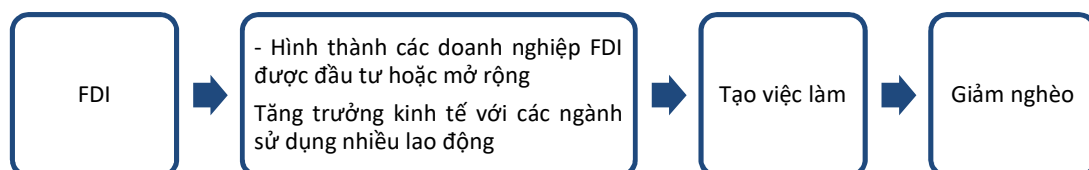
- Kênh gián tiếp: thông qua tăng trưởng kinh tế và các chi tiêu của phần ngân sách tăng thêm có được từ các doanh nghiệp FDI cho các chương trình an sinh xã hội. Một kênh gián tiếp rất quan trọng cũng được xem xét trong Luận án này chính là tác động lan tỏa. Thông qua lan tỏa việc làm (và qua đó tác động tới thu nhập) tới các địa phương/ngành/cơ sở kinh tế khác, từ đó tác động tới người nghèo làm việc tại các địa phương/ngành/cơ sở kinh tế khác này.

### 2.3.1. Tác động trực tiếp của FDI tới giảm nghèo

Các nhà kinh tế lập luận rằng kênh chính qua đó FDI tác động trực tiếp tới giảm nghèo là thông qua cải thiện số lượng cơ hội việc làm và chất lượng việc làm trực tiếp dành cho người nghèo từ đó trực tiếp tạo ra thu nhập cho người nghèo. Qua đó, người nghèo có thể cải thiện thu nhập, mức sống và thoát khỏi tình trạng nghèo.

Theo Tambunan (2002, trang 4), trong số những đóng góp của FDI đối với quá trình phát triển tại các quốc gia tiếp nhận vốn, đóng góp quan trọng nhất của FDI đối với giảm nghèo là tạo cơ hội tiếp cận đối với việc làm của người nghèo. Thực tế tại nhiều quốc gia đang phát triển cho thấy, tình trạng thiếu việc làm bắt nguồn từ thiếu hụt đầu tư (cả đầu tư nội địa và đầu tư từ nước ngoài). Đầu tư thấp cũng khiến cho quá trình giảm nghèo gặp nhiều khó khăn khi tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp hơn tốc độ tăng dân số. Ông cũng chỉ ra cơ chế FDI tác động trực tiếp tới giảm nghèo như sau:

#### Sơ đồ 2.1: Cơ chế FDI tác động trực tiếp tới giảm nghèo của Tambunan (2002)



Nguồn: Tambunan (2002), *The impact of Foreign Direct Investment on Poverty Reduction: A Survey of Literature và a Temporary Finding from Indonesia*.

Các nghiên cứu (bao gồm của Aitken, Harrison và Lipsey (1996), Haddad và Harrison (1993), Lipsey và Sjöholm (2001), Matsuoka (2001), Mazumdar (1995), Ramstetter (1998), Te Velde và Morrissey (2001)) đều cho thấy các doanh nghiệp FDI trả lương cao hơn đáng kể so với các doanh nghiệp nội địa tại các quốc gia tiếp nhận vốn. Từ đó tác động tới việc nâng cao thu nhập của lao động nghèo tại các doanh nghiệp FDI, qua đó giúp giảm nghèo đói.

Theo Klein và các cộng sự (2001), FDI giúp nâng cao tiêu chuẩn lao động và điều kiện làm việc cho các công nhân nói chung và công nhân nghèo nói riêng bởi các doanh nghiệp FDI thường xuất khẩu các sản phẩm của mình sang thị trường các nước phát triển, nơi yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm cũng như người lao động được làm việc trong điều kiện tốt hơn.

### ***2.3.2. Tác động gián tiếp của FDI tới giảm nghèo***

Tác động gián tiếp của FDI tới giảm nghèo phản ánh vai trò của FDI tới giảm nghèo thông qua các kênh khác nhau nhưng có đặc điểm chung là không trực tiếp tạo ra thu nhập cho người nghèo.

Tác động gián tiếp đầu tiên của FDI tới giảm nghèo là FDI giúp giảm nghèo thông qua thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại nước tiếp nhận vốn.

Hầu hết các nhà kinh tế đều đồng ý rằng, tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần (nhưng không phải điều kiện đủ) của giảm nghèo. Tăng trưởng kinh tế giúp tạo thêm việc làm và tăng chi tiêu của toàn bộ xã hội. Nếu không có tăng trưởng kinh tế, các quốc gia không thể cải thiện mức sống và thu nhập cho dân cư.

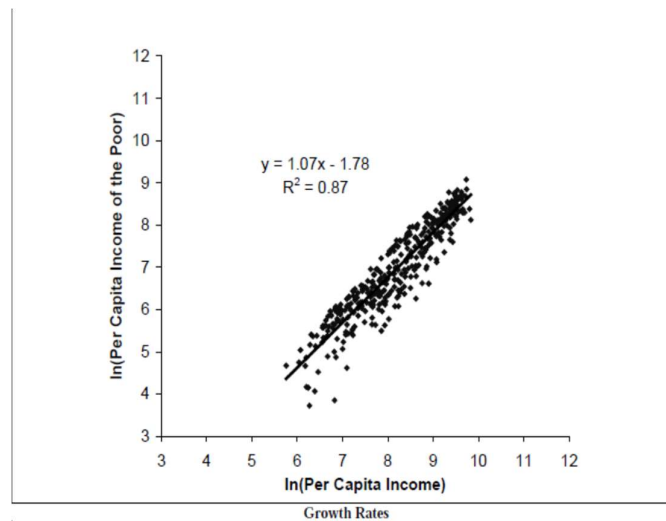
Trong khi đó, tại các quốc gia đang phát triển, vốn vẫn là nguồn lực quan trọng đối với tăng trưởng khi sản phẩm cận biên của vốn tại các quốc gia này thường cao hơn tại các quốc gia phát triển. Đặc biệt, FDI lại là nguồn vốn chính trong tổng đầu tư toàn xã hội tại các quốc gia đang phát triển khi mà các quốc gia này không tích lũy đủ lượng vốn cần thiết cho nhu cầu đầu tư phát triển của mình.

Cả lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế thông qua việc cung cấp các nguồn lực chủ chốt cho các nền kinh tế như nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý. Các nghiên cứu có thể kể tới của

Alfaro (2003), Alfaro và các cộng sự (2004), Apergis và các cộng sự (2007), Carkovic và Levine (2005), Chowdhury và Mavrotas (2006), Hansen và Rand (2006) cũng như rất nhiều người khác.

Đến lượt mình, tăng trưởng lại là điều kiện cần của giảm nghèo khi tăng trưởng thường nâng mức thu nhập cho người nghèo cùng với mức tăng thu nhập nói chung trong nền kinh tế. Kết luận này cũng được Dollar và Kraay (2000) và nhiều nhà kinh tế khác khẳng định trong các nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn giảm nghèo

**Hình 2.1: Tăng trưởng và giảm nghèo**



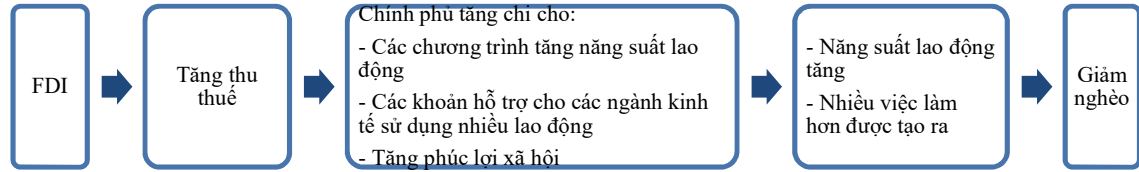
*Nguồn: David Dollar và Aart Kraay, 2000, "Growth is Good for the Poor", Development Research Group, World Bank, p. 41.*

Thêm vào đó, tăng trưởng còn giúp giảm nghèo thông qua việc: (i) Ổn định kinh tế vĩ mô thông qua giảm sự biến động của dòng vốn và thu nhập; (ii) Cải thiện phân phối tài sản và thu nhập trong quá trình tư nhân hóa; (iii) Giúp cải thiện các tiêu chuẩn xã hội và môi trường; và (iv) Giúp cải thiện mạng lưới an sinh xã hội và các dịch vụ cơ bản cho người nghèo.

Lập luận khác đáng lưu ý là FDI gián tiếp giúp cho các chính phủ tăng thu nhập từ thuế (có được từ quá trình tăng trưởng kinh tế, tăng xuất khẩu và sự tăng năng suất trong xã hội). Qua đó chính phủ có thêm các nguồn lực dành cho hệ thống an sinh xã hội và trợ giúp cho người nghèo.

Cơ chế tác động gián tiếp của FDI có thể được minh họa như sau:

**Sơ đồ 2.2: Cơ chế khác của FDI tác động trực tiếp tới giảm nghèo**



Như đã đề cập ở trên, một loại tác động gián tiếp nhưng có cơ chế rộng và mạnh mẽ hơn đó chính là tác động lan tỏa. Tác động lan tỏa của nguồn vốn, trong đó có FDI, trên thực tế đã được đề cập từ lâu trong kinh tế học thông qua các lý thuyết về số nhân và các lý thuyết về mối liên kết trong nền kinh tế.

Trong kinh tế học vĩ mô, tác động lan tỏa thường được đề cập dưới tên gọi các “mô hình số nhân”. Chúng ta có thể lấy ví dụ về mô hình số nhân chi tiêu. Theo đó, khi một cá nhân (trong nước hoặc người nước ngoài) tăng chi tiêu thêm 1 đơn vị (giả sử ngành da giày), các hãng và người lao động trong ngành da giày sẽ có thêm thu nhập. Những người lao động trong ngành da giày, đến lượt mình, do có thêm thu nhập khả dụng nên sẽ tăng chi tiêu của mình (giả sử) cho các sản phẩm dệt may. Ngành dệt may do đó có thêm thu nhập. Lao động trong ngành dệt may sẽ có thu nhập khả dụng tăng lên và lại chi tiêu một phần thu nhập tăng thêm của mình vào các sản phẩm khác như ăn uống, dịch vụ, giải trí... Cứ như vậy, khi một cá nhân tăng chi tiêu thêm một đơn vị, tác động của khoản chi tiêu này không chỉ giới hạn trong phạm vi một ngành kinh tế mà còn lan tỏa tác động của mình ra nhiều ngành khác.

Trong các lý thuyết về FDI, tác động lan tỏa đầu tiên được xem xét chính là tác động lan tỏa đầu tư thông qua cơ chế số nhân, tạo nên số nhân đầu tư. Tuy nhiên, tác động lan tỏa được các nhà kinh tế nhắc tới nhiều nhất là tác động lan tỏa về công nghệ, kỹ năng quản lý hay còn được gọi là tác động tràn (spill-over effect). Trong thời gian gần đây các nhà kinh tế đã chỉ ra nhiều loại tác động tràn khác nhau như: tác động tràn về công nghệ (technological spill-over effects) (Nguyen Ngoc Anh và các cộng sự 2008, p7), tác động tràn về kỹ năng..

Javorcik (2004, p. 607) định nghĩa về tác động tràn như sau “ *Tác động tràn của FDI diễn ra khi thực thể hay sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia là tăng năng suất của các doanh nghiệp tại nước tiếp nhận vốn và các tập đoàn đa quốc gia này không “nội bộ hóa” giá trị của những lợi ích này*”.

Trong khi đó, nhiều nhà kinh tế cho rằng tác động tràn là tác động gián tiếp xuất hiện khi có mặt của các doanh nghiệp FDI làm cho các doanh nghiệp trong nước thay đổi hành vi của mình như thay đổi công nghệ, thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh”.

Tác động tràn về công nghệ thường được lan tỏa thông qua “chiều ngang” và chiều dọc. Trong đó, tác động lan tỏa qua chiều ngang hàm ý sự chuyển giao công nghệ và kỹ năng trong cùng ngành, còn tác động lan tỏa theo chiều dọc hàm ý sự chuyển giao công nghệ và kỹ năng cho các nhà cung cấp có mối quan hệ liên kết trước và liên kết sau với doanh nghiệp FDI.

Do quá trình cạnh tranh, các công ty đa quốc gia thường hạn chế chuyển giao công nghệ sang các doanh nghiệp cạnh tranh trong cùng ngành. Thay vì vậy, họ muốn đẩy mạnh hiệu ứng lan tỏa “dọc” sang các hãng chỉ có tư cách như một mắt xích cung cấp nguyên vật liệu và mua sản phẩm của công ty đa quốc gia. Các công ty đa quốc gia muốn nhà cung cấp địa phương của họ sản xuất với chi phí thấp nhất có thể, bởi vậy trong quá trình hợp tác, các công ty đa quốc gia hỗ trợ các mắt xích của mình để làm tăng năng suất bằng việc giới thiệu các phương pháp mới để cải thiện chất lượng, tính tin cậy và giảm chi phí. Những thay đổi đó tạo ra lợi ích gián tiếp cho các hãng khác khi mua sản phẩm từ chính những nhà cung cấp này.

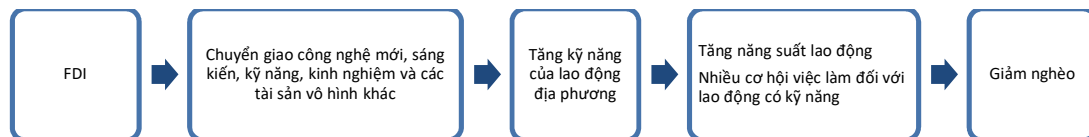
Tác động tràn thứ hai là tác động tràn về kỹ năng. Tác động này được thực hiện thông qua việc đào tạo giám đốc và công nhân các kỹ năng vận hành, quản lý cũng như việc học thông qua làm (learning by doing). Phần lớn các nước đang phát triển không có nhiều giám đốc được đào tạo bài bản với kinh nghiệm tổ chức và điều hành những dự án lớn như những dự án mà công ty đa quốc gia thực hiện. Các công ty đa quốc gia có động lực đào tạo giám đốc và công nhân địa phương (thậm chí cả nhân sự trong công ty lẫn các nhà cung cấp), đôi khi họ gửi cán bộ sang tận



công ty mẹ để đào tạo về quy trình tổ chức sản xuất và kỹ năng quản lý. Việc các giám đốc địa phương làm việc sáu tháng hoặc lâu hơn nữa ở công ty mẹ sau đó trở về giữ các vị trí quản lý cao trong công ty thành viên trong nước không còn là điều hiếm thấy. Tác dụng ngay lập tức của việc này là năng suất lao động cũng như khả năng sinh lợi của công ty đa quốc gia được nâng cao. Tuy nhiên, hiện tượng các giám đốc và công nhân chuyển sang công ty khác hay thậm chí lập công ty riêng đôi khi cũng diễn ra và họ mang theo những kiến thức mới đi cùng với họ. Vào những năm 80 khi các công ty dệt may bắt đầu chuyển từ Hàn Quốc và Đài Loan sang Ấn Độ, ban đầu hầu hết các giám đốc cấp cao đều đưa từ công ty mẹ sang. Theo thời gian, nhiều người Ấn Độ được đào tạo để thay vào các vị trí đó và tất nhiên cuối cùng một trong số những người đó cũng lập ra công ty riêng để cạnh tranh lại với các công ty đa quốc gia đó. Vào đầu thập kỷ 1980 khi mà Mauritius chỉ sản xuất sản phẩm dệt may và giày dép thì có gần như 100% các công ty xuất khẩu đều thuộc sở hữu nước ngoài, nhưng chỉ trong vòng 15 năm sau, số lượng các công ty nước ngoài chỉ còn chiếm 50% tổng quỹ vốn cổ phần.

Tambunan (2002) thì đưa ra cơ chế FDI tác động tới giảm nghèo thông qua tác động lan tỏa về kỹ năng như sau:

**Sơ đồ 2.3: Cơ chế tác động lan tỏa của FDI tới giảm nghèo của Tambunan (2002)**



Do tài sản lớn nhất của người nghèo là sức lao động, Luận án tập trung vào tác động lan tỏa của FDI tới tạo việc làm (cho nền kinh tế) và qua đó là tới tăng thu nhập cho người lao động (nghèo) và giảm nghèo.

Tác động lan tỏa của FDI tới giảm nghèo thông qua tạo việc làm như sau. Khi một nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào một doanh nghiệp FDI (giả sử là GI), hoạt động đầu tư này không chỉ tạo thêm việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp FDI mà còn tạo thêm việc làm cho người lao động tại các ngành kinh tế khác thông qua các mối “liên kết trước” và “liên kết sau”.

Liên kết sau hay liên kết ngược (back-ward linkage) được sử dụng lần đầu tiên bởi Hirschman (1958) để chỉ tình trạng sự tăng trưởng của một ngành (ví dụ ngành dệt) sẽ kích thích quá trình sản xuất trong nước và nhu cầu về lao động đối với các ngành ở “thượng nguồn”, cung cấp nguyên liệu cho ngành đó (ví dụ như bông hoặc thuốc nhuộm). Ngành công nghiệp lúa mì ở Bắc Mỹ trong thế kỷ 19 cũng là một trong những ví dụ điển hình. Sự phát triển của ngành công nghiệp lúa mì Bắc Mỹ đã khiến nhu cầu đối với các thiết bị vận chuyển (đặc biệt là băng chuyền đường ray) và máy móc nông nghiệp được mở rộng đến mức dẫn đến sự ra đời của những ngành công nghiệp này tại Mỹ, qua đó đã tạo thêm việc làm mới cho rất nhiều lao động.

Liên kết sau hay liên kết xuôi (forward linkage) chỉ việc phát triển sản xuất tại một ngành công nghiệp có tác động tới việc mở rộng sản xuất và qua đó tạo việc làm cho người lao động tại các ngành phân phối sản phẩm đó hoặc các ngành sử dụng sản phẩm đó làm đầu vào cho ngành mình. Ở nhiều nước đang phát triển, các sản phẩm nông nghiệp được sử dụng như nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp chế biến. Senegal và Gambia chế biến đậu phộng thô thành đậu phộng hạt hoặc dầu đậu phộng. Ở Ấn Độ, các sản phẩm lâm nghiệp được dùng trong sản xuất đồ gia dụng. Một quốc gia có ngành thép phát triển, rẻ hơn thép nhập khẩu, các ngành có liên kết xuôi với ngành thép như các ngành công nghiệp sử dụng thép như xây dựng, thiết bị giao thông, thiết bị chế biến, giàn khoan dầu sẽ có cơ hội phát triển.

Như vậy có thể thấy, tác động lan tỏa của FDI tới giảm nghèo được kỳ vọng là rất lớn. Với mỗi đơn vị vốn FDI vào một nền kinh tế, số lượng việc làm được tạo ra (và qua đó là thu nhập của lao động tăng thêm) không chỉ giới hạn trong các doanh nghiệp FDI mà còn lan tỏa, tạo ra nhiều việc làm trong các ngành có mối liên hệ trước và sau trong nền kinh tế.

## **2.4. Mô hình đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến giảm nghèo**

### ***2.4.1. Các nghiên cứu thực nghiệm về đánh giá tác động của FDI đến giảm nghèo***

Về nghiên cứu thực chứng, hiện nay, rất nhiều xây dựng mô hình nhằm đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo giữa các quốc gia (cấp độ quốc gia).

Trong số này, mô hình đơn giản nhất để đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo được xây dựng bởi Mold (2004). Ông sử dụng mô hình tuyến tính đơn giản tìm kiếm mối quan hệ giữa tỷ lệ dân số sống dưới đường nghèo (2 USD) và FDI đầu tư vào một quốc gia. Ông sử dụng số liệu tại 60 quốc gia đang phát triển. Một điểm đáng lưu ý là nghiên cứu sử dụng số liệu FDI dưới dạng FDI tích lũy (FDI Stock) bình quân đầu người. Cách sử dụng này khiến cho chúng ta có thể xem xét tác động của FDI rõ ràng hơn khi loại bỏ các trường hợp FDI đầu tư nhiều nhưng không tác động đáng kể tới giảm nghèo do dân số đông. Tuy nhiên, như lý thuyết đã chỉ ra, ước lượng tuyến tính không phù hợp. Trong nghiên cứu này, độ tin cậy của mô hình là thấp với  $R^2$  chỉ là 0,149.

Agarwal và Atri (2015) sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính ước lượng cổ điển GLS có dạng như sau:

$$PoV_t = a_0 + a_1FDIin_t + a_2FDIout_t + a_3ferti_t + a_4logsch_t + a_5Gengovt_t + a_6Agri_t + a_7NonAgri_t + \varepsilon_t$$

Trong đó:

$PoV_t$ : tỷ lệ nghèo (Head count index)

$FDIin_t$ : FDI đầu tư vào (%GDP)

$FDIout_t$ : FDI đầu tư ra (%GDP)

$ferti_t$ : Tỷ lệ sinh

$logsch_t$ : số năm đi học

$Gengovt_t$ : chi tiêu của chính phủ (%GDP)

$Agri_t$ : Tốc độ tăng tổng sản lượng ngành nông nghiệp

$NonAgri_t$ : Tốc độ tăng tổng sản lượng các ngành phi nông nghiệp

$\varepsilon_t$ : sai số

Mô hình này đánh giá mối quan hệ tương quan giữa FDI và tỷ lệ nghèo một cách tổng thể mà không quan tâm tới khả năng thoát nghèo của từng cá nhân cũng như sự khác biệt của việc đầu tư FDI vào các ngành.

Còn Gohou và Soumaré (2009) lại tìm câu trả lời cho ba câu hỏi: Liệu FDI có giúp giảm nghèo tại các quốc gia châu Phi? Vai trò của FDI tới giảm nghèo có

khác biệt giữa các vùng của châu Phi hay không nếu tham gia vào các tổ chức cộng đồng kinh tế khu vực và tác động của FDI tới giảm nghèo có khác biệt giữa châu Phi và các khu vực khác nhau trên thế giới hay không? Các tác giả sử dụng số liệu của 53 nước châu Phi, 10 nước châu Á, 25 quốc gia Đông Âu và 32 nước Mỹ La tinh trong giai đoạn 1990 – 2007 nhằm trả lời các câu hỏi trên. Hai tác giả cũng phát triển mô hình định lượng nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu của mình, trong đó biến số giải thích gồm các biến liên quan tới FDI (FDI bình quân đầu người, FDI/GDP và FDI/GCF (Gross capital formation – tổng trữ lượng vốn của nền kinh tế); và các biến kiểm soát khác. Các biến số phụ thuộc  $Y$  gồm các biến phản ánh phúc lợi (HDI, GDP bình quân đầu người theo giá so sánh). Mô hình có dạng sau:

$$Y = \alpha + \beta FDI + \gamma (\text{các biến kiểm soát}) + \varepsilon$$

Kết quả nghiên cứu cho thấy, FDI có tác động tích cực tới giảm nghèo tại khu vực châu Phi. Tuy nhiên, tác động của giảm nghèo rất khác nhau giữa các khu vực của châu Phi. FDI có tác động tích cực tới giảm nghèo tại Trung và Tây Phi trong khi không có tác động đáng kể tới giảm nghèo tại Nam và Bắc Phi và có tác động đáng kể tới giảm nghèo tại Tây Phi. Các tác giả cũng cho rằng, ngoài châu Phi, FDI không có tác động tới giảm nghèo tại châu Á nhưng lại có tác động tiêu cực tới giảm nghèo tại Đông Âu và Nam Mỹ. Nghiên cứu cũng cho thấy các chính sách khác nhau của chính phủ nước tiếp nhận vốn tạo ra khác biệt đáng kể về tác động của FDI tới giảm nghèo. Mặc dù có nghiên cứu rất công phu nhưng các tác giả lại sử dụng các biến trung gian gồm HDI và GDP bình quân đầu người để đo lường. Điều này có thể gây sai lệch khi GDP bình quân có thể tăng nhưng thu nhập thực tế của những người nghèo lại giảm.

Ngược lại với các nghiên cứu trên, Te Velde và Morrissey (2001), dựa vào số liệu của 5 quốc gia châu Phi, thì chỉ ra rằng không có mối quan hệ trực tiếp nào giữa FDI và quá trình giảm nghèo. Tuy nhiên FDI có thể tác động tới nghèo đói thông qua 3 cơ chế gián tiếp: (i) Tác động tới tăng trưởng từ đó tạo môi trường kinh tế thuận lợi hơn cho người nghèo; (ii) FDI có thể tạo thêm việc làm và qua đó giúp một số người nghèo thoát khỏi cảnh nghèo đói (tuy nhiên cần lưu ý tác động này chỉ đúng trong những ngành khai thác tài nguyên (trừ dầu và khí đốt) vì những ngành này thường có xu hướng tuyển dụng những lao động không có kỹ năng tại những

vùng nông thôn); (iii) Các doanh nghiệp FDI thường trả lương cao hơn cho các công nhân có cùng trình độ và kỹ năng, do đó sẽ làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng giữa các lao động có kỹ năng và không có kỹ năng, giữa lao động ở nông thôn và thành thị, qua đó có thể làm trầm trọng thêm (một cách tương đối) tình trạng nghèo đói theo tiêu chuẩn chung của xã hội. Từ đó, nghiên cứu chỉ ra rằng, nếu muốn FDI giúp giảm nghèo, chính phủ phải tập trung cho giáo dục và đào tạo, khuyến khích thu hút FDI vào những ngành sử dụng lao động không có kỹ năng và những khu vực tạo ra nhiều việc làm cho người nghèo (như ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn).

Nhìn chung, cả bốn mô hình nói trên đều là mô hình đánh giá và so sánh tác động giảm nghèo của FDI giữa các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, theo đó mỗi đơn vị quan sát là một quốc gia/vùng lãnh thổ mà không phải phân tích tác động của FDI tới giảm nghèo ở cấp độ vi mô trong cùng một quốc gia.

Ở cấp độ vi mô, có thể kể tới nghiên cứu như của Trần Trọng Hùng (2006). Để đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo, Hùng đã xây dựng hai mô hình trong đó mô hình thứ nhất đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng, mô hình thứ hai đánh giá tác động của tăng trưởng tới giảm nghèo tại Việt Nam. Tuy nhiên, các mô hình này chỉ có thể đánh giá tác động gián tiếp của FDI tới giảm nghèo mà không thể đánh giá toàn diện hơn tác động của FDI tới giảm nghèo.

Tương tự như vậy, Nguyễn Thị Phương Hoa (2002) cũng xây dựng hai bước nhằm xác định tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế, bước hai là tác động của FDI và tăng trưởng kinh tế tới giảm nghèo tại Việt Nam trong những năm 1990.

Như vậy, nhìn chung các nghiên cứu này mới chỉ đề cập tới mô hình đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo tại một quốc gia thông qua tăng trưởng mà chưa phát triển mô hình đánh giá toàn diện hơn tác động của FDI tới giảm nghèo

#### **2.4.2. Xây dựng mô hình đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo**

Để đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo ở cấp cá nhân người lao động, các mô hình ở Mục 2.4.1 (đánh giá ở cấp quốc gia và đánh giá tác động thông qua tăng trưởng) không phù hợp. Luận án áp dụng cách tiếp cận trong nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2009). Theo nghiên cứu này, nghèo và sự thay đổi tình trạng nghèo của cá nhân chịu ảnh hưởng của cả biến số vĩ mô lẫn vi mô. Dưới góc độ

kinh tế vi mô, cách đơn giản nhất là phân tích các mối tương quan giữa đói nghèo và các biến số mang đặc tính cá nhân (nhân khẩu học, nghề nghiệp và trình độ) và mức độ phát triển của địa phương nơi sinh sống. Rõ ràng, sự phát triển kinh tế xã hội chung của một nước (các biến số vĩ mô) cũng sẽ là yếu tố quyết định quan trọng của đói nghèo: liệu có tạo thêm được việc làm thông qua quá trình tăng trưởng kinh tế ở một số ngành hay không, hoặc thành quả của tăng trưởng có được chia sẻ đồng đều hay nó mang lại lợi ích cho nhóm này nhiều hơn nhóm khác.

Loại mô hình thứ nhất để phân tích tương quan đói nghèo và các yếu tố ảnh hưởng là mô hình hồi quy đa biến về thu nhập hoặc tiêu dùng. Mô hình này có thể ước lượng được nếu có các cuộc điều tra hộ gia đình đa mục tiêu. Trong những mô hình hồi quy này, thu nhập hoặc tiêu dùng (có thể được chia cho ngưỡng nghèo) sẽ được dùng làm biến phụ thuộc. Các biến giải thích thường bao gồm rất nhiều loại tương quan có thể có của đói nghèo như: học vấn của chủ hộ/người nghèo/các thành viên trong hộ, số người tạo ra thu nhập (hay số người ăn theo), các đặc điểm nghề nghiệp, cơ cấu và qui mô hộ gia đình và vị trí địa lý. Tuy nhiên, cần hết sức thận trọng khi đưa vào các biến số mà bản thân nó có thể đã là một hàm số của thu nhập hoặc tiêu dùng, chẳng hạn như việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Phép hồi quy ở đây chỉ mang lại kết quả về mức độ gắn bó hoặc tác động, tương quan giữa các biến chứ không cho biết mối quan hệ nhân quả giữa chúng.

Một trong những mô hình dạng này thường được dùng là mô hình hồi quy tuyến tính đa biến cổ điển Gauss (CLRM) để phân tích tương quan đói nghèo với dạng tổng quát như sau:

$$Y_i = a_1 + a_2X_{2i} + a_3X_{3i} + \dots + a_nX_{ni}$$

Trong đó  $Y_i$  là biến phụ thuộc;  $X_{2i}$   $X_{3i}$  ...  $X_{ni}$  là các biến độc lập, phản ánh các thuộc tính tác động lên biến phụ thuộc.

Tuy nhiên, trong trường hợp đánh giá tác động của các nhân tố tới giảm nghèo, mô hình tuyến tính cổ điển như phân tích ở trên không thể sử dụng được vì ước lượng sẽ không hiệu quả. Đó là do giả thuyết về phương sai đồng nhất của sai số bị vi phạm, khiến cho ước lượng không còn là một ước lượng không chệch tốt nhất (BLUE). Điều này xuất phát từ việc trong các yếu tố tác động tới giảm nghèo,

các biến vùng, các biến tình trạng của hộ và cá nhân người đó thường có nhiều tác động qua lại với biến số phụ thuộc thu nhập.

Nhóm mô hình thứ hai để khám phá các mối tương quan đối nghèo mà không phải dùng thu nhập làm biến phụ thuộc là các mô hình probit, logit hay tobit. Trong mô hình probit hay logit, biến được giải thích là một biến giả, với giá trị bằng 1 khi cá nhân là người nghèo, và nhận giá trị 0 cho người không nghèo (có thể sử dụng ngược lại mà không gây ảnh hưởng tới việc phân tích). Hồi quy probit hay logit phù hợp trong các trường hợp có nhiều biến giả trong mô hình

Căn cứ vào hai nhóm mô hình này, tác giả đã quyết định sử dụng mô hình dạng Probit vì các lý do sau:

- Luận án đánh giá theo chuỗi thời gian từ năm 2010 – 2014, trong thời gian này, các đường nghèo tại Việt Nam liên tục theo dõi dưới các quyết định của chính phủ. Sử dụng dạng mô hình thứ nhất sẽ khiến cho mô hình có thể có độ tin cậy thấp.
- Trong các trường hợp bộ số liệu có dạng Panel data, có nhiều biến giả trong mô hình, dữ liệu có nhiều giá trị bị mất (missing value), số liệu rời rạc, việc sử dụng mô hình Probit sẽ phù hợp hơn.

Mô hình Probit được giới thiệu lần đầu tiên bởi Chester Bliss vào năm 1935. Đó là phương trình xác suất hồi quy có dạng:

$$Y_t^* = a + \beta X_t + u_t$$

Với  $X_t$  là biến có thể quan sát được, nhưng  $Y_t^*$  là biến không thể quan sát được.  $u_t/\sigma$  có phân phối chuẩn chuẩn hóa. Những gì chúng ta quan sát được trong thực tế là  $Y_t$ , nó mang giá trị 1 nếu  $Y_t^* > 0$  và bằng 0 nếu  $Y_t^*$  mang các giá trị khác. Do đó, chúng ta có  $Y_t = 1$  nếu  $a + \beta X_t + u_t > 0$ ,  $Y_t = 0$  nếu  $a + \beta X_t + u_t < 0$ .

Nếu chúng ta ký hiệu  $F(z)$  là hàm xác suất tích lũy của phân phối chuẩn chuẩn hóa, tức là,  $F(z) = P(Z \leq z)$ .

$$P(Y_i = 1) = P(u_i > \alpha + \beta X_i + u_i) = 1 - F\left(\frac{-\alpha - \beta X_i}{\sigma}\right),$$

$$P(Y_i = 0) = P(u_i \leq -\alpha - \beta X_i) = F\left(\frac{-\alpha - \beta X_i}{\sigma}\right)$$

Chúng ta có thể ước lượng mô hình này bằng phương pháp thích hợp cực đại LM  
 Tác động cận biên của X:  $\phi(\beta X) \beta$   $E(Y | X) = \partial \partial$

$$\frac{\partial E(Y | X)}{\partial X} = \phi(\beta X) \beta$$

Trong đó  $\Phi(t)$  là hàm phân phối chuẩn

Như đã phân tích ở trên, các bộ số liệu VHLSS với những giá trị quan sát của biến phụ thuộc có bước nhảy rời rạc tại điểm zero hoặc một điểm bất kỳ về mặt lý thuyết rất phù hợp với mô hình đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo ở cấp độ cá nhân dạng Probit. Do Luận án này không xét tới tác động của FDI tới giảm nghèo gián tiếp thông qua tăng trưởng hay thu nhập thuế của chính phủ, từ các lý thuyết và nghiên cứu thực chứng đã được tổng quan nêu trên, tác giả đề xuất mô hình sử dụng nhằm đánh giá tác động của FDI đến giảm nghèo (trực tiếp, hay lan tỏa) của Việt Nam có dạng probit như sau:

$$Poverty = \alpha_0 + \alpha_1 FDI + \alpha_2 X_i + \varepsilon_t$$

Trong đó Poverty là biến phụ thuộc. Poverty = 1 nếu cá nhân thuộc gia đình diện nghèo, Poverty = 0 nếu cá nhân thuộc gia đình diện không nghèo.

FDI là nhóm biến đại diện cho đầu tư trực tiếp nước ngoài.

$X_i$  là nhóm biến đại diện cho các nhân tố khác tác động tới tình trạng nghèo của một cá nhân.

$\varepsilon_t$  là phần dư, đại diện cho các nhân tố khác tác động tới biến phụ thuộc nhưng không được phản ánh trong mô hình.

Từ các nghiên cứu thực chứng, căn cứ vào các lý thuyết về nghèo và giảm nghèo, kết hợp với các nhận định trong Sổ tay giảm nghèo và bất bình đẳng của Ngân hàng Thế giới (2009, p153), có thể phân chia các yếu tố tác động tới tình trạng nghèo của một cá nhân/hộ gia đình thành các nhóm như sau:

- Nhóm các yếu tố ở cấp độ quốc gia/vùng (regional/countrywide level):



điều kiện thời tiết, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng, các hàng hóa công cộng, năng lực của chính phủ, thể chế,...

- Nhóm các yếu tố liên quan tới địa phương nơi cư trú (community-level): cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận với thị trường, khả năng tiếp cận giáo dục và các dịch vụ y tế, khoảng cách tới trung tâm tỉnh/huyện/xã, quyền sử dụng đất đai,...

- Nhóm các yếu tố liên quan tới cá nhân người lao động và gia đình người lao động: trình độ giáo dục của người lao động và chủ hộ; mức độ tham gia vào lực lượng lao động;

- Nhóm nhân tố nhân khẩu học: bao gồm các biến tuổi của người lao động; tuổi chủ hộ; quy mô hộ; số/tỷ lệ người phụ thuộc; giới tính của chủ hộ;

- Nhóm các yếu tố kinh tế: gồm thời gian làm việc, loại nghề nghiệp, tàn suất thay đổi việc làm; tài sản của gia đình; thu nhập

- Nhóm các yếu tố xã hội:

- Y tế: tình trạng dinh dưỡng (các chỉ số nhân trắc học như cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi, cân nặng và chiều cao); tình trạng bệnh; sự sẵn có các dịch vụ chăm sóc sức khỏe (như các trung tâm y tế cơ sở, nhà hộ sinh, bệnh viện và nhà thuốc, tiêm chủng) và tiếp cận với thuốc và thông tin y tế; tình trạng sử dụng các dịch vụ y tế của hộ nghèo và hộ không nghèo.

- Giáo dục: tỷ lệ biết đọc biết viết, số năm đi học bình quân, tỷ lệ trẻ em đi học, tỷ lệ bỏ học,...

- Cư trú: bao gồm ba nhóm chỉ số: chỉ số nhà ở, dịch vụ và môi trường. Chỉ số nhà ở bao gồm phân loại chất lượng nhà ở (kích thước và chủng loại vật liệu), các phương tiện thông qua đó ta có thể tiếp cận nhà ở (thuê hoặc sở hữu), và thiết bị gia dụng. Các chỉ số dịch vụ tập trung vào sự sẵn có và mức độ sử dụng các dịch vụ cơ bản như nước, các dịch vụ thông tin liên lạc, điện và các nguồn năng lượng khác. Cuối cùng, các chỉ số về môi trường liên quan đến mức độ vệ sinh, mức độ liên kết với cộng đồng và mức độ an toàn cá nhân.

Từ các thông tin trên, căn cứ vào mức độ sẵn có của số liệu, sau khi loại bỏ bớt các nhân tố ảnh hưởng tới tình trạng nghèo của hộ nhưng không ảnh hưởng tới

tình trạng nghèo của một cá nhân người lao động trưởng thành, Luận án lựa chọn các nhân tố ảnh hưởng tới tình trạng nghèo của một lao động sử dụng trong mô hình như sau:

**Bảng 2.2: Các nhân tố ảnh hưởng tới tình trạng nghèo của lao động**

Nhóm nhân tố	Biến số
Nhóm các yếu tố ở cấp độ quốc gia/vùng (regional/countrywide level)	Biến thành thị - nông thôn;
Nhóm các yếu tố liên quan tới địa phương nơi cư trú (community-level)	Các biến vùng,
Nhóm các yếu tố liên quan tới cá nhân người lao động và gia đình người lao động	Tuổi của người lao động, tuổi của các thành viên; giới tính,
Nhóm các yếu tố nhân khẩu học	Số người ăn theo, tình trạng hôn nhân
Nhóm các yếu tố kinh tế	Loại hình doanh nghiệp nơi người lao động làm việc, các biến FDI vào quốc gia, các biến FDI vào tỉnh nơi người lao động cư trú
Nhóm các yếu tố xã hội/giáo dục	Số năm đi học

Trong số các biến số kinh tế tác động tới tình trạng nghèo của người lao động, Luận án sử dụng các biến số đại diện cho dòng vốn FDI để đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo. Các biến như vốn đầu tư FDI vào quốc gia, vào một tỉnh/thành phố và FDI vào một ngành được sử dụng như biến độc lập nhằm đánh giá tác động của FDI tới tình trạng nghèo của người lao động.

### Chương 3. NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI GIẢM NGHÈO TẠI VIỆT NAM.

#### 3.1. Tổng quan về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

##### 3.1.1. Kết quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Kể từ năm 1988, FDI ngày càng trở thành một hoạt động kinh tế quan trọng, có tốc độ phát triển nhanh nhất trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của nước ta với đóng góp tích cực và ngày càng lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Đây là một nhân tố góp phần vào thành công của công cuộc đổi mới kinh tế, đồng thời giải quyết việc làm cho người lao động, giảm bớt gánh nặng cho xã hội.

**Bảng 3.1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép thời kỳ 1988 – 2015**

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký * (Triệu USD)	Tổng vốn thực hiện (Triệu USD)
<b>Tổng số</b>	21.392	314.707,7	138.692,9
1988-1990	211	1.603,5	..
1991	152	1.284,4	428,5
1992	196	2.077,6	574,9
1993	274	2.829,8	1.117,5
1994	372	4.262,1	2.240,6
1995	415	7.925,2	2.792,0
1996	372	9.635,3	2.938,2
1997	349	5.955,6	3.277,1
1998	285	4.873,4	2.372,4
1999	327	2.282,5	2.528,3
2000	391	2.762,8	2.398,7
2001	555	3.265,7	2.225,6
2002	808	2.993,4	2.884,7
2003	791	3.172,7	2.723,3
2004	811	4.534,3	2.708,4
2005	970	6.840,0	3.300,5
2006	987	12.004,5	4.100,4
2007	1.544	21.348,8	8.034,1
2008	1.171	71.726,8	11.500,2
2009	1.208	23.107,5	10.000,5
2010	1.237	19.886,8	11.000,3
2011	1.191	15.618,7	11.000,1
2012	1.287	16.348,0	10.046,6
2013	1.530	22.352,2	11.500,0
2014	1.843	21.921,7	12.500,0
2015	2.120	24.115,0	14.500,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê - (lũy kế đến hết năm 2015)

\* Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam những năm đầu tiên (giai đoạn 1988 – 1992) đã đạt được những

thành công đáng kể với khoảng 200 dự án mỗi năm, tổng số vốn đăng ký cao nhưng số vốn thực hiện chỉ đạt khoảng 30% - 40% với khoảng 500 triệu USD/năm. Trong suốt giai đoạn từ năm 1993 đến 2004, tổng số vốn FDI thực hiện tại Việt Nam gần như không có sự biến động đáng kể. Từ năm 2005, FDI thực hiện vào Việt Nam bắt đầu có sự cải thiện tăng trưởng vượt bậc vào năm 2007 (8.034,1 triệu USD - gấp đôi so với năm 2006). Đây là năm Việt Nam gia nhập WTO với triển vọng về môi trường đầu tư được cải thiện nhanh và minh bạch hơn. Điều này đã tạo những bước tiền đề cho sự phát triển mạnh mẽ của lượng vốn FDI vào Việt Nam những năm gần đây. Số lượng các dự án trong giai đoạn từ năm 2008 đến nay đều trên 1.000 dự án với trên 10 tỷ USD vốn thực hiện mỗi năm. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng tỷ lệ giữa số vốn thực hiện và đăng ký của các dự án vẫn chưa cao, mới chỉ chiếm khoảng 50%.

Trong năm 2015, cả nước có 2.120 dự án ĐTNN mới được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký 16,34 tỷ USD, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2014. Ngoài ra, có 918 lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 7,77 tỷ USD, tăng 43,5% so với cùng kỳ năm 2014. Tính chung cả cấp mới và tăng vốn, trong năm 2015, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 24,115 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ 2014 và tăng 9,6% so với kế hoạch năm 2015 (22 tỷ USD). Vốn thực hiện của khu vực FDI tại Việt Nam trong năm 2015 ước đạt 14,5 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2014 và tăng 11,5% so với kế hoạch năm 2015.

Tuy nhiên trong năm 2015, số lượng các dự án quy mô lớn chiếm tỷ lệ nhỏ. Cả năm 2015 cả nước thu hút được 4 dự án có quy mô vốn trên 1 tỷ USD, 32 dự án trên 100 triệu USD, 74 dự án trên 50 triệu USD, 363 dự án trên 10 triệu USD. Còn lại là các dự án dưới 10 triệu USD (chiếm 88% tổng dự án cấp mới năm 2015). Quy mô vốn trung bình của dự án ĐTNN trong năm 2015 khoảng 7,9 triệu USD, thấp hơn so với quy mô vốn bình quân dự án ĐTNN nói chung là 14 triệu USD.

### *3.1.1.1. FDI vào Việt Nam theo đối tác đầu tư*

Về đối tác đầu tư trực tiếp nước ngoài, đứng đầu trong danh sách những năm

gần đây là Hàn Quốc với tổng số dự án lũy kế đến hết năm 2015 là 4.970 với 45.191,1 triệu USD tổng số vốn đăng ký.

**Bảng 3.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo đối tác**  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Hàn Quốc	4.970	45.191,10
2	Nhật Bản	2.914	38.973,63
3	Singapore	1.544	35.148,51
4	Đài Loan	2.478	30.997,43
5	BritishVirginIslvàs	623	19.275,31
6	Hồng Kông	975	15.546,76
7	Malaysia	523	13.420,05
8	Hoa Kỳ	781	11.301,82
9	Trung Quốc	1.296	10.174,22
10	Hà Lan	255	8.264,55
11	Thái Lan	419	7.727,94
12	Cayman Islvàs	67	6.392,29
13	Samoa	150	5.771,68
14	Canada	147	5.252,72
15	Vương quốc Anh	241	4.739,30
16	Pháp	448	3.423,00
17	Liên bang Nga	113	2.080,11
18	Thụy Sĩ	111	2.045,13
19	Brunei Darussalam	187	1.904,53
20	Luxembourg	40	1.857,36
21	Australia	357	1.652,70
22	CHLB Đức	260	1.393,68
23	British West Indies	11	1.148,20
24	Síp	13	966,57
25	Thổ Nhĩ Kỳ	13	729,20
<b>Tổng</b>		<b>20.069</b>	<b>394.178,96</b>

*Nguồn: Cục DTNN – Bộ KHĐT – 25 đối tác hàng đầu.*

Mặc dù chỉ đứng thứ hai trong danh sách các nhà đầu tư với 2.914 dự án (bằng 60% so với Hàn Quốc) nhưng tổng số vốn đăng ký của Nhật Bản đạt 38.973,6 triệu USD, bằng 80% số vốn đăng ký của Hàn Quốc cho thấy các dự án mà Nhật Bản đầu tư tại Việt Nam mang giá trị cao. Singapore và Đài Loan chiếm vị trí tiếp theo trong danh sách trong khi Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ 8. Anh đứng vị trí thứ 15

với tổng số vốn đăng ký của các nhà đầu tư Anh vào Việt Nam chỉ bằng gần 1/10 so với Hàn Quốc. Những con số này cho cũng cho thấy rằng trong thời gian tới, Việt Nam cần có những chính sách tích cực hơn nữa nhằm thu hút mạnh mẽ nguồn vốn FDI từ những cường quốc kinh tế lớn trên thế giới vào Việt Nam.

Trong năm 2015 có 62 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Hàn Quốc dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm là 6,98 tỷ USD, chiếm 28,9% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; Malaysia đứng vị trí thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm là 2,47 tỷ USD, chiếm 10,2 % tổng vốn đầu tư; Nhật Bản đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm là 1,8 tỷ USD, chiếm 7,4% tổng vốn đầu tư; tiếp theo là Đài Loan đứng ở vị trí thứ 4 với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm khoảng 1,46 tỷ USD, chiếm 6% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam.

### *3.1.1.2. FDI vào Việt Nam theo địa phương nhận đầu tư*

Về phân bố đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương, theo thống kê của Tổng cục Thống kê, có một sự phân bố không đồng đều giữa các vùng, miền và tỉnh thành trong cả nước. Chiếm tỷ trọng cao nhất trong các vùng, miền chính là Đông Nam Bộ (vùng có tỷ lệ nghèo thấp nhất Việt Nam) với 122.544,45 triệu USD tổng số vốn đăng ký và 10.686 dự án (lũy kế đến hết năm 2015). Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh chiếm tổng số dự án đầu tư nước ngoài và số lượng vốn đầu tư lớn nhất Đông Nam Bộ và cũng là đứng đầu cả nước.

Đồng Bằng sông Hồng (vùng có tỷ lệ nghèo thấp nhì Việt Nam) đứng thứ hai trong các vùng lãnh thổ chiếm tỷ trọng vốn đầu tư FDI cao của cả nước nhưng cũng chỉ chiếm trên 50% số dự án và tổng vốn đăng ký. Hà Nội là trung tâm hành chính, kinh tế của cả nước nhưng khả năng thu hút các dự án và nguồn vốn FDI chỉ bằng 60% của Hồ Chí Minh với 3.467 dự án và 25.490,95 triệu USD tổng số vốn đăng ký (lũy kế đến hết năm 2015). Trung du và miền núi phía Bắc (vùng nghèo nhất Việt Nam) là nơi thu hút lượng vốn FDI thấp nhất trong cả nước do đặc thù về điều kiện địa lý tại nơi đây với 617 dự án và 13.369,02 triệu USD vốn đăng ký đầu tư.

**Bảng 3.3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo vùng**  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

STT	Vùng	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
<b>1</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>10.686</b>	<b>122.544,45</b>
	TP. Hồ Chí Minh	5.886	42.366,83
	Đồng Nai	1.350	24.025,86
	Bình Dương	2.731	24.025,97
	Bà Rịa - Vũng Tàu	322	27.766,36
<b>2</b>	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1.162</b>	<b>16.867,67</b>
	Trà Vinh	27	2.684,06
	Long An	760	5.406,03
	Kiên Giang	38	2.957,60
<b>3</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>131</b>	<b>781,74</b>
<b>4</b>	<b>Dầu khí</b>	<b>51</b>	<b>2.783,69</b>
<b>5</b>	<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>	<b>1.236</b>	<b>53.277,96</b>
	Thanh Hóa	71	10.409,08
	Quảng Nam	136	5.525,85
	Phú Yên	52	4.764,93
	Khánh Hòa	95	2.349,37
	Hà Tĩnh	64	11.265,02
	Đà Nẵng	373	4.023,49
<b>6</b>	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>6.186</b>	<b>72.257,94</b>
	Vĩnh Phúc	268	3.781,46
	Quảng Ninh	111	5.380,71
	Hải Phòng	513	11.651,31
	Hải Dương	376	7.385,20
	Hà Nội	3.467	25.490,95
	Bắc Ninh	721	11.328,32
<b>7</b>	<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>617</b>	<b>13.369,02</b>
	Thái Nguyên	100	7.116,53
	Bắc Giang	229	2.458,97

(Nguồn: Cục DTNN – Bộ kế hoạch đầu tư)

### 3.1.1.3. FDI vào Việt Nam theo ngành đầu tư

Theo ngành nghề đầu tư, nhìn một cách tổng quan từ năm 1988 tới nay, thì trên 50% các dự án FDI tại Việt Nam tập trung vào ngành công nghiệp chế biến và chế tạo, trong đó chủ yếu là công nghiệp chế biến, lắp ráp – nhập khẩu chủ yếu các nguyên phụ liệu từ chính quốc sang Việt Nam với 10.764 dự án và 162.772,71 triệu USD vốn đăng ký. Hoạt động kinh doanh bất động sản tại Việt Nam cũng đã thu hút



được đồng đảo các nhà đầu tư nước ngoài với hơn 50.896,40 triệu USD - đứng thứ hai về tổng số vốn đầu tư mặc dù chỉ có 500 dự án.

**Bảng 3.4 Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo ngành**

STT	Ngành	Số dự án (Lũy kế 31/12/2015)	Tổng vốn đầu tư đăng ký Lũy kế 31/12/2015 (Triệu USD)	Tổng vốn đầu tư đăng ký năm 2012 (Triệu USD)	Tổng vốn đầu tư đăng ký năm 2014 (Triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.764	162.772,71	9.100	10.963,54
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	500	50.896,40	1.850	2.187,59
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	109	12.567,54	-	221,42
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	445	11.950,27	-	183,58
5	Xây dựng	1.264	10.893,78	-	942,82
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.735	4.602,16	483,25	274,58
7	Khai khoáng	97	4.448,29	-	-
8	Thông tin và truyền thông	1.263	4.223,72	411,25	61,19
9	Vận tải kho bãi	505	3.829,31	-	125,17
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	521	3.654,93	-	73,98
11	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	143	3.622,04	-	8,72
12	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	1.926	2.102,96	-	206,89
13	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	111	1.767,26	-	229,77
14	Cấp nước và xử lý chất thải	43	1.352,65	-	63,31
15	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	82	1.333,50	-	5,08
16	Hoạt động dịch vụ khác	149	741,61	-	3,80
17	Giáo dục và đào tạo	240	710,35	-	82,86
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	170	412,59	-	8,30
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	2	0,39	-	-
<b>Tổng</b>		<b>20.069</b>	<b>281.882,47</b>	<b>13.013</b>	<b>15.642,62</b>

*Nguồn: Cục DTNN- Bộ kế hoạch đầu tư)*

Với vẻ đẹp được thiên nhiên ban tặng về điều kiện tự nhiên, Việt Nam được đánh giá là một quốc gia có tiềm năng cao về phát triển du lịch. Đây cũng chính là yếu tố khiến nhiều nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài chọn Việt Nam là điểm đến hấp

dẫn trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống nên mặc dù chỉ có 445 dự án tính đến hết năm 2015 nhưng tổng số vốn đăng ký lại đạt 11.193,6 triệu USD. Đặc biệt, trong những năm gần đây, đầu tư FDI cho các hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ cũng đã gia tăng đáng kể, lên tới 1.926 dự án với số vốn 2.102,96 triệu USD. Đây chính là điều mà các quốc gia đang và kém phát triển nói chung, Việt Nam nói riêng luôn mong chờ ở các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việc đầu tư mạnh mẽ nguồn vốn ban đầu chỉ có thể giúp quốc gia tiếp nhận nguồn vốn có được sự phát triển kinh tế mang tính chất tạm thời nhưng các hoạt động đầu tư cho khoa học, công nghệ mới chính là nhân tố chính cho sự phát triển bền vững.

Trong năm 2015, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 1.012 dự án đầu tư đăng ký mới, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 16,4 tỷ USD, chiếm 68% tổng vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hoà đứng thứ 2 với 10 dự án đầu tư đăng ký mới, tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm là 2,79 tỷ USD, chiếm 11,6% tổng vốn đăng ký. Đứng thứ 3 là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 2,39 tỷ USD, chiếm 9,9% tổng vốn đăng ký.

#### 3.1.1.4. FDI vào Việt Nam theo hình thức đầu tư

Về hình thức đầu tư, tính đến 31/12/2015, trên 82% tổng số dự án FDI còn hiệu lực được đầu tư vào Việt Nam dưới hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài với tổng số vốn đăng ký là 198.682,41 triệu USD, chiếm 70,5% tổng vốn đăng ký.

**Bảng 3.5 Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hình thức đầu tư (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)**

STT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	100% vốn nước ngoài	16.506	198.682,41
2	Liên doanh	3.321	66.311,94
3	Hợp đồng BOT,BT,BTO	14	10.675,40
4	Hợp đồng hợp tác KD	228	6.212,72
<b>Tổng</b>		<b>20.069</b>	<b>281.882,47</b>

(Nguồn: Cục ĐTNN – Bộ kế hoạch đầu tư)

Hình thức liên doanh được đăng ký 66.311,94 với 3.321 dự án; chiếm 16,5% tổng số dự án và 23% tổng số vốn đăng ký. Các hình thức khác như hợp đồng BOT hay hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm tỷ trọng nhỏ.

Về xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, nhóm hàng xuất khẩu chính là điện thoại, các linh kiện và hàng dệt may. Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; giày dép các loại cũng nằm trong nhóm các mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao của các doanh nghiệp FDI. Điều này cũng đã lý giải vì sao các nhóm hàng nhập khẩu chính của các doanh nghiệp này vào Việt Nam lại chính là máy tính, sản phẩm điện tử, linh kiện; máy móc, thiết bị, phụ tùng; điện thoại và các linh kiện; vải và các nguyên liệu da giày. Như vậy, có thể thấy rằng hầu hết các nguyên phụ liệu sản xuất của các doanh nghiệp FDI đều được nhập khẩu vào Việt Nam và những hoạt động đầu tư tại Việt Nam đa phần là hoạt động gia công, lắp ráp. Với mục đích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ để tận dụng nguồn vốn mà chủ yếu là tiếp cận công nghệ mới từ các quốc gia đầu tư và phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước thì trong tương lai, Việt Nam cần có những chiến lược phù hợp hơn để đạt được những mục tiêu trên.

### ***3.1.2. Thực trạng chính sách vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam***

Ngay từ những năm đầu tiên của thời kỳ mở cửa, chúng ta đã cố gắng xây dựng Luật đầu tư nước ngoài. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 có 6 chương, 42 điều, khá ngắn gọn nhưng thể hiện minh bạch và nhất quán chính sách thu hút FDI.

So với luật đầu tư nước ngoài của một số nước trong khu vực thì Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thời kỳ này được dư luận quốc tế đánh giá là thông thoáng và hấp dẫn hơn, ví dụ không hạn chế tỷ lệ vốn tối đa trong xí nghiệp liên doanh, chỉ hạn chế tỷ lệ vốn tối thiểu không dưới 30%, áp dụng hình thức 100% vốn nước ngoài, ưu đãi thuế khá cao và thu tiền thuê đất khá thấp, các thủ tục hành chính rất đơn giản.

Tuy nhiên, luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 cũng có những nhược điểm về chính sách, trong đó có vấn đề liên quan đến nhận thức và quan điểm như quy định khu vực tư nhân không được tự hợp tác với Bên nước ngoài; hoặc quy định thời gian hoạt động của các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quá ngắn (không quá 20 năm) do vào thời điểm đó, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chưa được coi là bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân.

Tới năm 1990, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để khắc phục một số nhược điểm của Luật

ban hành năm 1987. Ngày 23/12/1992, Quốc hội khóa tiếp tục sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định thêm các hình thức và phương thức đầu tư mới như khu chế xuất, xí nghiệp chế xuất, hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyên giao (BOT); mua lại để tăng dần tỷ trọng vốn góp của Bên Việt Nam hoặc mua lại từng phần trong một số xí nghiệp liên doanh quan trọng. Thời hạn hoạt động của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phổ biến là 50 năm, có thể đến 70 năm (mức tối đa).

Ngày 12/11/1996, Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 10 ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo xu hướng giảm bớt ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu để xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh. Đây là lần sửa đổi tạo ra tâm lý lo ngại đối với nhà đầu tư quốc tế và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động. Những khiếm khuyết của lần sửa đổi này đã được khắc phục trong những lần sửa đổi sau đó.

Năm 2005 đánh dấu cột mốc quan trọng trong tư duy chính sách đầu tư và kinh doanh trên nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài bằng sự ra đời của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp (chung). Sau 9 năm thực hiện, cả hai Luật này đã bộc lộ nhiều nhược điểm, gây khó khăn cho hoạt động đầu tư và kinh doanh, do đó, từ đầu năm 2014, Chính phủ đã chủ trương sửa đổi một cách cơ bản nội dung của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2005, đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015.

Những quy định trong hai luật này được đánh giá là một cuộc cách mạng, coi đầu tư và kinh doanh là công việc của doanh nghiệp và nhà đầu tư, họ có toàn quyền quyết định từ dự án đầu tư cho đến việc hình thành và kinh doanh của doanh nghiệp. Nhà nước chỉ hướng dẫn, tạo môi trường pháp lý thông thoáng, có cơ chế và thủ tục thuận lợi, giám sát, kiểm tra thực thi luật pháp.

Cùng với Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Quốc hội đã điều chỉnh, bổ sung một số chính sách có liên quan đến FDI được quy định tại nhiều luật thuế, luật kinh doanh bất động sản, luật nhà ở, nói giới hạn trần cho nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện phương thức mua bán & sát nhập tại Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng, về cơ bản việc bổ sung, sửa đổi một số luật lần này đã đáp ứng được chuẩn mực quốc tế, hình thành hành lang pháp lý thông thoáng, minh bạch, nhất quán, tạo ra môi trường đầu tư và kinh doanh tốt hơn, do đó thúc đẩy “làn sóng” FDI mới tại Việt Nam.

### 3.1.3. Tác động của vốn đầu tư nước ngoài tới nền kinh tế Việt Nam

Qua những con số tổng quan về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, có thể thấy FDI đã mang đến cho nền kinh tế Việt Nam nhiều thành công, góp phần vào sự phát triển mạnh mẽ của đất nước.

*ĐTNN là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế*

Vốn ĐTNN thực hiện tăng nhanh qua các thời kỳ, từ khoảng 41,342 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,2% tổng vốn đầu tư xã hội năm 2004; lên 318,100 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,3% tổng vốn đầu tư xã hội năm 2015. Đến năm 2016, vốn ĐTNN thực hiện ước tính chiếm 23,4% vốn đầu tư toàn xã hội.

**Bảng 3.6. Cơ cấu đầu tư Việt Nam giai đoạn 2004 - 2015**

	Năm	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
Giá thực tế (Tỷ đồng)	2004	290.927,0	139.831,0	109.754,0	41.342,0	
	2005	343.135,0	161.635,0	130.398,0	51.102,0	
	2006	404.712,0	185.102,0	154.006,0	65.604,0	
	2007	532.093,0	197.989,0	204.705,0	129.399,0	
	2008	616.735,0	209.031,0	217.034,0	190.670,0	
	2009	708.826,0	287.534,0	240.109,0	181.183,0	
	2010	830.278,0	316.285,0	299.487,0	214.506,0	
	2011	924.495,0	341.555,0	356.049,0	226.891,0	
	2012	1.010.114,0	406.514,0	385.027,0	218.573,0	
	2013	1.094.542,0	441.924,0	412.506,0	240.112,0	
	2014	1.220.704,0	486.804,0	468.500,0	265.400,0	
	2015	1.367.205,0	519.505,0	529.600,0	318.100,0	
	Cơ cấu (%)	2004	100,0	48,1	37,7	14,2
		2005	100,0	47,1	38,0	14,9
		2006	100,0	45,7	38,1	16,2
2007		100,0	37,2	38,5	24,3	
2008		100,0	33,9	35,2	30,9	
2009		100,0	40,5	33,9	25,6	
2010		100,0	38,1	36,1	25,8	
2011		100,0	37,0	38,5	24,5	
2012		100,0	40,3	38,1	21,6	
2013		100,0	40,4	37,7	21,9	
	2014	100,0	39,9	38,4	21,7	
	2015	100,0	38,0	38,7	23,3	
	Sơ bộ 2016				23,4	

*Nguồn: Tổng cục thống kê*

*FDI góp phần quan trọng vào xuất khẩu*

Trước năm 2001, xuất khẩu của khu vực ĐTNN chỉ đạt 45,2% tổng kim ngạch, kể cả dầu thô. Từ năm 2003, xuất khẩu của khu vực này bắt đầu vượt khu vực trong nước và dần trở thành nhân tố chính thúc đẩy xuất khẩu, chiếm khoảng 64% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2012. Tới năm 2016, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 125,9 tỷ USD, tăng 10,2% (nếu không kể dầu thô, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 123,5 tỷ USD, tăng 11,8%, chiếm 71,5% kim ngạch xuất khẩu cả nước (ước tính đạt 175,9 tỷ USD). Trong đó, năm 2016, xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước chỉ đạt 50,0 tỷ USD, tăng 4,8%.

ĐTNN góp phần làm thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng sản phẩm khai khoáng và nông sản chưa qua chế biến hoặc sơ chế, tăng dần tỷ trọng hàng chế tạo, chế biến sâu; mở rộng thị trường xuất khẩu nhất là sang Hoa Kỳ, EU, làm thay đổi đáng kể cơ cấu xuất khẩu; góp phần ổn định thị trường trong nước, hạn chế nhập siêu thông qua việc cung cấp cho thị trường nội địa các sản phẩm chất lượng cao do doanh nghiệp trong nước sản xuất thay vì phải nhập khẩu như trước đây.

*ĐTNN góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp:*

Trong 30 năm qua ĐTNN đóng một vai trò quan trọng cho sự tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và cho ngành công nghiệp nói riêng, từng bước trở thành nguồn đầu tư quan trọng của Quốc gia, góp phần phát triển các ngành công nghiệp và tạo việc làm cho người lao động. Nhiều công trình lớn đã hoàn thành đưa vào sản xuất, phát huy hiệu quả đầu tư, nhiều công trình trọng điểm làm cơ sở cho tăng trưởng giai đoạn sau đó được khởi công và đẩy nhanh tiến độ, nhất là các công trình điện, dầu khí, công nghiệp nặng, công nghiệp phục vụ xuất khẩu...

*Đóng góp vào nguồn thu ngân sách*

Đóng góp của ĐTNN vào ngân sách ngày càng tăng, từ 1,8 tỷ USD (1994 – 2000) lên 14,2 tỷ USD (2001 – 2010). Năm 2012, nộp ngân sách của khu vực ĐTNN (không kể dầu thô) là 3,7 tỷ USD, chiếm 11,9% tổng thu ngân sách (18,7% tổng thu nội địa, trừ dầu thô). Năm 2016, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) chiếm tới 15,7% tổng thu ngân sách nhà nước

*ĐTNN tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thay đổi cơ cấu lao động.*

Năm 2015, khu vực FDI đã tạo việc làm cho khoảng 2,2 triệu lao động trực tiếp và một số lượng không nhỏ lao động gián tiếp.

**Bảng 3.7. Số lượng lao động tại các doanh nghiệp 2004 - 2015  
(phân theo hình thức sở hữu – nghìn người)**

Năm	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2004	41.578,8	5.031,0	35.633,0	914,8
2005	42.774,9	4.967,4	36.694,7	1.112,8
2006	43.980,3	4.916,0	37.742,3	1.322,0
2007	45.208,0	4.988,4	38.657,4	1.562,2
2008	46.460,8	5.059,3	39.707,1	1.694,4
2009	47.743,6	5.040,6	41.178,4	1.524,6
2010	49.048,5	5.107,4	42.214,6	1.726,5
2011	50.352,0	5.250,6	43.401,3	1.700,1
2012	51.422,4	5.353,7	44.365,4	1.703,3
2013	52.207,8	5.330,4	45.091,7	1.785,7
2014	52.744,5	5.473,5	45.214,4	2.056,6
2015	52.840,0	5.185,9	45.450,9	2.203,2
<b>Cơ cấu %</b>				
2004	100,0	12,1	85,7	2,2
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,4	86,1	3,5
2011	100,0	10,4	86,2	3,4
2012	100,0	10,4	86,3	3,3
2013	100,0	10,2	86,4	3,4
2014	100,0	10,4	85,7	3,9
2015	100,0	9,8	86,0	4,2

*Nguồn: Tổng cục thống kê,*

Doanh nghiệp ĐTNN được xem là tiên phong trong việc đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, nâng cao trình độ của công nhân, kỹ thuật viên, cán bộ quản lý, trong đó một bộ phận đã có năng lực quản lý, trình độ khoa học, công nghệ đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài. Ngoài ra, ĐTNN đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng lao động thông qua hiệu ứng lan tỏa lao động cho các bên liên quan.

Bên cạnh đó, *ĐTNN là kênh chuyển giao công nghệ quan trọng*, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế Khu vực ĐTNN sử dụng công nghệ cao hơn hoặc bằng công nghệ tiên tiến đã có trong nước và thuộc loại phổ cập trong khu vực.

Ngoài ra, *ĐTNN có tác động nâng cao năng lực cạnh tranh ở cả ba cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm*. Nhiều sản phẩm xuất khẩu Việt Nam đủ sức cạnh tranh và có chỗ đứng vững chắc trên các thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Kết quả phân tích các chỉ tiêu về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, khả năng tiếp cận thị trường (đầu vào và tiêu thụ sản phẩm) và năng lực tham gia mạng sản xuất toàn cầu cho thấy năng lực cạnh tranh của khu vực ĐTNN cao hơn so với khu vực trong nước. Đồng thời, khu vực ĐTNN đã và đang có tác động thúc đẩy cạnh tranh của khu vực trong nước nói riêng và của nền kinh tế nói chung thông qua thúc đẩy năng suất, tăng trưởng xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, nâng cao trình độ công nghệ, trình độ lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động.

Tiếp theo, *ĐTNN góp phần nâng cao năng lực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, tạo thêm áp lực đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh*. Thực tiễn ĐTNN đã cho nhiều bài học, kinh nghiệm bổ ích về công tác quản lý kinh tế và doanh nghiệp, góp phần thay đổi tư duy quản lý, thúc đẩy quá trình hoàn thiện luật pháp, chính sách theo hướng bình đẳng, công khai, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế; đào tạo được đội ngũ cán bộ quản lý phù hợp với xu thế hội nhập. Thứ bảy, ĐTNN đã góp phần quan trọng vào hội nhập quốc tế Hoạt động thu hút ĐTNN đã góp phần phá thế bao vây cấm vận, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo thuận lợi để Việt Nam gia nhập ASEAN, ký Hiệp định khung với EU, Hiệp định Thương mại với Hoa Kỳ, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 62 quốc gia/vùng lãnh thổ và Hiệp định đối tác kinh tế (EPA) với Nhật Bản và nhiều nước.

*ĐTNN thúc đẩy chuyển giao công nghệ.*

ĐTNN góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, phát triển một số ngành kinh tế quan trọng của đất nước như viễn thông, thăm dò và khai thác dầu khí, hoá chất, cơ khí chế tạo điện tử, tin học, ô tô, xe máy... Nhìn chung, trình độ công nghệ của khu vực ĐTNN cao hơn hoặc bằng trình độ tiên tiến đã có trong nước và tương đương các nước trong khu vực. Hầu hết các doanh nghiệp có vốn ĐTNN áp dụng phương thức quản lý tiên tiến, được kết nối và chịu ảnh hưởng của hệ thống quản lý hiện đại của công ty mẹ. Trong nông-lâm-ngư nghiệp, ĐTNN đã tạo ra một số sản phẩm mới có hàm lượng kỹ thuật cao và các cây, con giống mới.



*ĐTNN có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác.*

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ĐTNN được nâng cao thể hiện qua số lượng các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất. Đồng thời, FDI có tác động lan tỏa đến các thành phần khác của nền kinh tế thông qua mối liên kết giữa doanh nghiệp có vốn ĐTNN với các doanh nghiệp trong nước, công nghệ và năng lực kinh doanh được chuyển giao từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Sự lan tỏa này có thể theo hàng dọc giữa các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất một loại hàng hóa hoặc theo hàng ngang giữa các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành. Mặt khác, các doanh nghiệp ĐTNN cũng tạo động lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước nhằm thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

### **3.2. Phân tích thực trạng giảm nghèo tại Việt Nam**

#### **3.2.1. Kết quả giảm nghèo chung của nền kinh tế**

Việt Nam đã có những thành tựu đáng ghi nhận về giảm nghèo kể từ năm 1993. Tính theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ nghèo giảm từ 18,1% năm 2004 xuống còn 10,7%<sup>3</sup> vào năm 2010, và 7,0% trong năm 2015<sup>4</sup>.

**Bảng 3.8: Tỷ lệ nghèo về thu nhập theo chuẩn quốc gia (%)**

	2004	2006	2008	2010	2010*	2012	2013	2014	2015
<b>Cả nước</b>	<b>18,1</b>	<b>15,5</b>	<b>13,4</b>	<b>10,7</b>	<b>14,2</b>	<b>11,1</b>	<b>9,8</b>	<b>8,4</b>	<b>7,0</b>
<i>Theo vùng</i>									
Thành thị	8,6	7,7	6,7	5,1	6,9	4,3	3,7	3,0	2,5
Nông thôn	21,2	18,0	16,1	13,2	17,4	14,1	12,7	10,8	9,2
<i>Theo vùng địa lý (6 vùng)</i>									
Đồng bằng sông Hồng	12,7	10,0	8,6	6,4	8,3	6,0	4,9	4,0	3,2
Trung du và miền núi phía Bắc	29,4	27,5	25,1	22,5	29,4	23,8	21,9	18,4	16,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	25,3	22,2	19,2	16,0	20,4	16,1	14,0	11,8	9,8
Tây Nguyên	29,2	24,0	21,0	17,1	22,2	17,8	16,2	13,8	11,3
Đông Nam Bộ	4,6	3,1	2,5	1,3	2,3	1,3	1,1	1,0	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long	15,3	13,0	11,4	8,9	12,6	10,1	9,2	7,9	6,5

*Nguồn: TCTK, 2004-2015,*

<sup>3</sup> Theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2006-2010

<sup>4</sup> Theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2011-2015

**Ghi chú:**

- Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

2010: 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2012: 530 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2013: 570 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 710 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2014: 605 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 750 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2015: 615 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 760 nghìn đồng đối với khu vực thành thị..

Xét theo khu vực nông thôn – thành thị, chênh lệch về tình trạng nghèo giữa nông thôn và thành thị đã và đang được thu hẹp mặc dù chênh lệch còn lớn. Nếu như năm 2004, tỷ lệ nghèo tại thành thị và nông thôn lần lượt là 21,2% và 8,6%; tới năm 2010 còn 13,2% và 5,1%; thì tới năm 2015, tỷ lệ nghèo tại nông thôn và thành thị lần lượt là 9,2% và 2,5%.

Tuy nhiên, gần đây lại xuất hiện một số hiện tượng nghèo mới (như nghèo trong bộ phận người nhập cư tạm trú, lao động trong khu vực phi chính thức) tại các khu đô thị do sức ép của đô thị hóa và di cư, trong đó tính chất đa chiều của nghèo càng trở lên rõ rệt với thu nhập chỉ là một yếu tố trong bức tranh nghèo đói.

Xét theo vùng, Đông Nam Bộ là vùng có kết quả giảm nghèo tốt nhất trong cả nước. Tính theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ nghèo đã giảm từ 6,1% vào năm 2004 xuống còn 2,3% năm 2010, và chỉ còn 0,7% vào năm 2015. Đây là kết quả trực tiếp từ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ sau thời kỳ đổi mới. Năm 2013, thành phố Hồ Chí Minh đã hoàn toàn xóa nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia. Theo sát là tỉnh Bình Dương, một tỉnh với các khu công nghiệp lớn và nhiều doanh nghiệp FDI.

Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là vùng nghèo nhất cả nước trong suốt những thập kỷ qua. Từ năm 2004 đến nay, tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực này giảm tương đối chậm. Năm 2004, tỷ lệ nghèo tại khu vực này là 29,4%. Tới năm 2010, tỷ lệ nghèo giảm còn 22,5%. Mặc dù nhận được nhiều hỗ trợ, trong năm 2015, tỷ lệ hộ

nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trong khu vực vẫn đứng ở mức 16,0%, cuộc chiến chống đói nghèo ở khu vực này vẫn là một nhiệm vụ đầy thách thức.

Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là nơi sinh sống của một số đông dân tộc thiểu số, họ phải đối mặt với những hạn chế trong tiếp cận đất đai, nước sạch, các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp và phi nông nghiệp. Khả năng kết nối với vùng phát triển còn yếu cũng như trình độ học vấn thấp cản trở phần lớn người dân tiếp cận được công việc có thu nhập ổn định trong các ngành phi nông nghiệp. Hơn nữa, tình trạng xói mòn và đất kém màu mỡ so với các khu vực khác đã gây khó khăn cho người dân tộc nơi đây khi canh tác bất kỳ loại cây nào có giá trị kinh tế cao. Những yếu tố này luôn đặt ra thách thức lớn trong việc khắc phục đói nghèo ở khu vực này.

Khoảng cách nghèo đo độ sâu của tình trạng nghèo qua việc ước tính bình quân khoảng cách mức sống của người nghèo so với ngưỡng nghèo. Trong giai đoạn 1993-2004, chỉ số khoảng cách nghèo giảm mạnh từ 18,5% năm 1993 xuống còn 4,7% năm 2004, điều này cho thấy mức sống của người nghèo được cải thiện đáng kể. Trong giai đoạn 2006-2012, chỉ số khoảng cách nghèo giảm chậm đi nhưng lại tăng vào năm 2010. Năm 2012, chỉ số khoảng cách nghèo đạt 4,5%, tương đối xấp xỉ với chỉ số 4,7% năm 2004. Điều này cho thấy việc cải thiện đời sống người nghèo nói chung trong những năm gần đây chưa thực sự bền vững và người nghèo có mức sống thấp hơn. Chỉ số khoảng cách nghèo bị ảnh hưởng chủ yếu từ mức độ nghèo của nhóm các dân tộc thiểu số. Chênh lệch về nghèo đói giữa dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh ngày càng tăng, được thể hiện qua chênh lệch về khoảng cách nghèo ngày càng lớn. Hiện tượng này thể hiện rằng mức sống của nhóm người nghèo là người dân tộc thiểu số ngày càng thấp hơn nhóm người nghèo là người dân tộc Kinh.

**Bảng 3.9: Chỉ số khoảng cách nghèo theo chi tiêu (%)**

	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2015
<b>Cả nước</b>	<b>18,5</b>	<b>9,5</b>	<b>7,0</b>	<b>4,7</b>	<b>3,8</b>	<b>3,5</b>	<b>5,9</b>	<b>4,5</b>	<b>n/a</b>	<b>n/a</b>
<i>Theo vùng</i>										
Thành thị	6,4	1,7	1,3	0,7	0,8	0,5	1,4	1,0	n/a	n/a
Nông thôn	21,5	11,6	8,7	6,1	4,9	4,6	7,8	5,9	n/a	n/a
<i>Theo dân tộc</i>										
Kinh	16	7,1	4,7	2,6	2,0	1,7	2,7	n/a	n/a	n/a
Dân tộc thiểu số	34,7	24,1	22,8	19,2	15,4	15,1	24,3	n/a	n/a	n/a
<i>Theo vùng địa lý (6 vùng)</i>										
Đồng bằng sông Hồng	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	1,4	2,6	1,4	n/a	n/a
Trung du và miền núi phía Bắc	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	8,8	15,6	12,6	n/a	n/a
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	4,4	6,3	4,7	n/a	n/a
Tây Nguyên	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	7,5	11,5	10	n/a	n/a
Đông Nam Bộ	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	0,3	1,7	0,9	n/a	n/a
Đồng bằng sông Cửu Long	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	2,3	4,4	3,5	n/a	n/a
<i>Theo vùng địa lý (8 vùng)</i>										
Đồng bằng sông Hồng	18,2	5,7	4,3	2,1	1,5	1,4	2,5	1,4	n/a	n/a
Đông Bắc	27,1	15,8	9,7	7	5,6	6,5	12,2	9	n/a	n/a
Tây Bắc	26,2	22,2	24,1	19,1	15,7	13,7	23,3	20,9	n/a	n/a
Bắc Trung Bộ	24,7	11,8	10,6	8,1	7,7	5,3	7,5	5,5	n/a	n/a
Duyên hải miền Trung	17,2	10,2	6	5,1	2,6	3,4	4,9	3,9	n/a	n/a
Tây Nguyên	23,6	22,9	16,7	10,6	8,8	7,5	11,5	10	n/a	n/a
Đông Nam Bộ	11,4	3,2	2,2	1,2	1,4	0,8	2,2	1,1	n/a	n/a
Đồng bằng sông Cửu Long	13,8	8,1	4,7	3	1,8	2,3	4,3	3,3	n/a	n/a

*Nguồn: TCTK VHLSS 1993-2012, n/a: không có số liệu*

Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được nhận biết qua hệ số GINI hoặc tiêu chuẩn “40%”. Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI bằng 0 là không có sự chênh lệch. Hệ số GINI càng tiến dần đến 1 thì sự chênh lệch càng tăng và bằng 1 khi có sự chênh lệch tuyệt đối.

Bảng 3.10 thể hiện giá trị hệ số GINI tính theo chi tiêu ở cấp quốc gia. Mức độ bất bình đẳng thấp nhất thể hiện ở giai đoạn trước năm 2000, khi một số lượng lớn dân số còn sống trong nghèo đói. Sau năm 2000, hệ số GINI có xu hướng tăng qua các năm năm 2002, 2004, 2006 là 0,42, năm 2008 là 0,43. Hệ số GINI đạt giá trị cao nhất vào năm 2010, thể hiện mức độ bất bình đẳng cao nhất về mức sống giữa các vùng địa lý. Hệ số Gini theo thu nhập tại bảng 3.11 cũng cho thấy kết quả tương tự.

**Bảng 3.10: Hệ số GINI theo chi tiêu**

	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2015
<b>Cả nước</b>	<b>0,329</b>	<b>0,35</b>	<b>0,370</b>	<b>0,370</b>	<b>0,358</b>	<b>0,356</b>	<b>0,393</b>	<b>0,356</b>	n/a	n/a
<i>Theo vùng</i>										
Thành thị	0,337	0,288	0,353	0,332	0,329	0,347	0,386	0,344	n/a	n/a
Nông thôn	0,278	0,131	0,281	0,295	0,302	0,305	0,332	0,317	n/a	n/a
<i>Theo dân tộc</i>										
Kinh	0,324	0,343	0,360	0,354	0,342	0,340	0,372	0,334	n/a	n/a
Dân tộc thiểu số	0,252	0,24	0,279	0,310	0,301	0,307	0,328	0,330	n/a	n/a
<i>Theo vùng địa lý (8 vùng)</i>										
Đồng bằng sông Hồng	0,312	0,321	0,362	0,346	0,346	0,348	0,404	0,346	n/a	n/a
Đông Bắc	0,243	0,279	0,325	0,342	0,336	0,337	0,359	0,355	n/a	n/a
Tây Bắc	0,224	0,223	0,346	0,363	0,366	0,378	0,419	0,391	n/a	n/a
Bắc Trung Bộ	0,243	0,287	0,300	0,307	0,323	0,310	0,338	0,33	n/a	n/a
Duyên hải miền Trung	0,339	0,329	0,326	0,343	0,318	0,315	0,339	0,341	n/a	n/a
Tây Nguyên	0,325	0,337	0,359	0,356	0,363	0,353	0,367	0,379	n/a	n/a
Đông Nam Bộ	0,361	0,363	0,384	0,347	0,353	0,363	0,397	0,332	n/a	n/a
Đồng bằng sông Cửu Long	0,314	0,296	0,301	0,317	0,302	0,311	0,318	0,303	n/a	n/a
<i>Theo vùng địa lý (6 vùng)</i>										
Đồng bằng sông Hồng	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	0,401	--	n/a	n/a
Trung du và miền núi phía Bắc	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	0,371	--	n/a	n/a
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	0,340	--	n/a	n/a
Tây Nguyên	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	0,367	--	n/a	n/a
Đông Nam Bộ	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	0,398	--	n/a	n/a
Đồng bằng sông Cửu Long	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	0,317	--	n/a	n/a

Nguồn: TCTK, VHLSS 1993-2014; n/a: không có số liệu

**Bảng 3.11: Hệ số GINI theo thu nhập**

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>0,420</b>	<b>0,420</b>	<b>0,424</b>	<b>0,434</b>	<b>0,433</b>	<b>0,424</b>	<b>0,430</b>
Thành thị	0,410	0,410	0,393	0,404	0,402	0,385	0,397
Nông thôn	0,360	0,370	0,378	0,385	0,395	0,399	0,398
Đồng bằng sông Hồng	..	..	..	0,411	0,408	0,393	0,407
Trung du và miền núi phía Bắc	..	..	..	0,401	0,406	0,411	0,416
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	..	..	..	0,381	0,385	0,384	0,385
Tây Nguyên	..	..	..	0,405	0,408	0,397	0,408
Đông Nam Bộ	..	..	..	0,410	0,414	0,391	0,397
Đồng bằng sông Cửu Long	..	..	..	0,395	0,398	0,403	0,395

Nguồn: TCTK; n/a: không có số liệu

Tiêu chuẩn “40%” của Ngân hàng Thế giới đưa ra nhằm đánh giá phân bố thu nhập của dân cư. Tiêu chuẩn này xét tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập, nằm trong khoảng từ 12% - 17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng. Tỷ trọng này ở nước ta là 17,98% năm 2002, 17,4% năm 2004, 17,4% năm 2006, 16,4% năm 2008 và 15% năm 2010. Theo tiêu chuẩn này thì Việt Nam có phân bố thu nhập trong dân cư ở mức bất bình đẳng vừa và đang có xu hướng tăng bất bình đẳng.

Hiện tượng này phần lớn là kết quả của suy giảm kinh tế từ năm 2008, dẫn tới nhiều hộ gia đình rơi vào cảnh nghèo khó. Tây Bắc là vùng có mức bất bình đẳng thấp nhất vào năm 1993, nhưng lại trở thành vùng có mức bất bình đẳng cao nhất vào năm 2004. Tây Bắc là vùng nghèo nhất của đất nước, nơi mà phần lớn các hộ nghèo kinh niên sinh sống. Theo đó, trong khi một nhóm nhỏ hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế và cải thiện mức sống thì một bộ phận lớn hơn bị tụt lùi phía sau, gây nên tình trạng bất bình đẳng trong khu vực. Mặt khác, tại các vùng có kinh tế tăng trưởng mạnh hơn, một bộ phận lớn người dân hưởng lợi từ các chính sách kinh tế xã hội trên diện rộng và khả năng tiếp cận với các cơ hội phát triển của người dân cao hơn. Ví dụ, Đồng bằng sông Cửu Long do đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế tốt hơn so với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa nên đã có mức bất bình đẳng thấp nhất trong số các vùng của cả nước từ năm 2006.

Bên cạnh giảm nghèo thu nhập, nghèo chi tiêu, các khía cạnh khác của nghèo đói cũng được cải thiện đáng kể. Bảng 3.12 cho thấy điều kiện tiếp cận với các phương tiện sinh hoạt cơ bản và quyền sở hữu tài sản đưa ra một bức tranh toàn diện về điều kiện sống. Khả năng tiếp cận tất cả các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục và y tế cũng như nhà ở kiên cố, sử dụng điện lưới, nước và vệ sinh môi trường có xu hướng đi lên đồng đều, đồng nghĩa với một sự cải thiện đa chiều về mọi khía cạnh của đời sống trong giai đoạn 2002-2014. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố tăng gần 3 lần, diện tích nhà ở bình quân đầu người cũng tăng lên hàng năm. Trong năm 2014, điện lưới đã phủ hầu hết các xã trong cả nước và được 98,6% dân số sử dụng. Nước và điều kiện vệ sinh môi trường được nâng cấp rộng rãi từ đầu những năm 2000. Xe máy, điện thoại và TV màu đã trở thành những đồ dùng cơ bản của hầu hết các gia đình vào năm 2014.

**Bảng 3.12: Tiếp cận các điều kiện sống cơ bản**

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
Nhà ở kiên cố (%)	17,2	20,8	23,7	27,8	49,2	49,6	46,6 <sup>(*)</sup>
Diện tích sống bình quân đầu người (m2)	--	13,5	14,7	16,3	17,9	19,4	20,6
Tiếp cận hệ thống điện (%)	86,5	93,4	96,0	97,6	97,2	97,6	98,6
Tiếp cận toa-lét vệ sinh (%)	55,1	61,0	59,1	65,0	75,7	77,4	71,4 <sup>(*)</sup>
Rác được thu lượm vào xe rác (%)	19,4	24,4	29,0	32,7	39,2	43,3	n/a
Tiếp cận nước sạch	78,0	80,8	89,1	92,1	90,5	91,0	89,9 <sup>(*)</sup>
<b>Đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ</b>							
Ô-tô	--	0,1	0,2	0,4	1,3	1,8	n/a
Xe máy	--	55,3	68,6	89,4	96,1	115,3	n/a
Điện thoại	--	28,5	51,4	107,2	128,4	154,4	n/a
Tủ lạnh	--	16,6	23,0	32,1	39,7	49,7	n/a
Đầu video	--	32,8	44,5	53,4	54,2	55,5	n/a
Ti Vi màu	--	69,8	82,0	92,1	85,9	97,3	n/a
Dàn nghe nhạc	--	1,0	12,8	14,9	12,6	13,6	n/a
Máy tính	--	5,1	7,7	11,5	17,0	18,8	n/a
Điều hòa nhiệt độ	--	2,2	3,7	5,5	9,4	11,6	n/a
Máy giặt, máy sấy khô	--	6,2	9,3	13,3	17,6	22,7	n/a
Bình nóng lạnh	--	5,4	7,6	10,1	13,3	18,5	n/a

Nguồn: Báo cáo MDG, ngân hàng thế giới 2015

**Ghi chú:** (\*) Có áp dụng các tiêu chí tính toán mới; n/a: không có số liệu

Mặc dù, các khía cạnh phi thu nhập của nghèo đều có sự cải thiện đáng kể qua thời gian nhưng vẫn còn một bộ phận dân cư chưa được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ xã hội và điều kiện sống cơ bản. Những áp lực về đô thị hóa và di cư cũng đang đặt ra thách thức trong việc đảm bảo tiếp cận của toàn bộ người dân đối với các dịch vụ xã hội và điều kiện sống cơ bản.

Nhìn chung, cùng với tăng trưởng kinh tế, trong đó có tăng trưởng vốn FDI trong những năm vừa qua, Việt Nam đã có những thành tựu giảm nghèo rất đáng ghi nhận. Các kết quả này được thể hiện trên hầu hết các tiêu chí, từ kết quả giảm nghèo theo chỉ tiêu (hay thu nhập), tới tăng chỉ tiêu cũng như việc tiếp cận điều kiện sống cơ bản tốt hơn. Tuy vậy, gần đây bất bình đẳng thể hiện qua các chỉ số khoảng cách nghèo, chỉ số Gini có xu hướng gia tăng. Kết quả này được ghi nhận trên tất cả các khu vực trên cả nước (mặc dù mức độ khác nhau) cho thấy những thành tựu

giảm nghèo đã có những bước đi vững chắc. Có được kết quả này, không thể phủ nhận vai trò của FDI đối với giảm nghèo, cả trực tiếp thông qua tạo việc làm cho người nghèo tới gián tiếp thông qua tăng trưởng kinh tế hay tạo thêm cơ hội cho người nghèo thông qua tăng thu thuế và cải thiện cơ hội tiếp cận. Để làm rõ hơn vai trò của FDI tới giảm nghèo thông qua tạo việc làm cho lao động, Luận án sẽ tiến hành phân tích kết quả giảm nghèo đối với lao động làm việc trong các ngành kinh tế tại Việt Nam.

### ***3.2.2. Phân tích thực trạng giảm nghèo của lao động trong các ngành kinh tế tại Việt Nam***

#### ***3.2.2.1. Thực trạng chung về nghèo của lao động trong các ngành kinh tế***

Để làm rõ hơn kết quả giảm nghèo tại Việt Nam, phần này phân tích thực trạng nghèo của lao động trong các ngành kinh tế. Phân tích chủ yếu dựa vào Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) các năm 2008, 2010, 2012, 2014 và các nguồn khác, chẳng hạn như Tổng cục Thống kê, Báo cáo đánh giá nghèo của Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê, bản đồ nghèo 2009, và một số bộ dữ liệu bổ sung khác.

Mặc dù đói nghèo đã giảm đáng kể, nhưng các yếu tố đặc trưng cho người nghèo trong những năm 1990 vẫn tiếp tục là những đặc trưng cho người nghèo trong giai đoạn hiện nay: học vấn thấp và kỹ năng kém, sự phụ thuộc nặng nề vào nông nghiệp tự cung tự cấp, người dân tộc thiểu số, hậu quả của tác động thiên tai và rủi ro. Để thoát khỏi đói nghèo, người lao động cần được nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng làm việc, đồng thời chuyển khỏi ngành nông nghiệp tự cung tự cấp sang công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên mô hình đói nghèo ở Việt Nam đã có những thay đổi so với những năm 1990, ví dụ như các vấn đề đói nghèo trong người dân tộc thiểu số được quan tâm hơn nhiều trong giai đoạn hiện nay. Các vấn đề khác, như nghèo đói và tổn thương trong những người di cư ở các khu vực đô thị, được quan tâm ít hơn. Đồng thời, có bằng chứng rằng có những hình thức nghèo mới phát sinh: các hộ gia đình đô thị đặc biệt dễ bị rủi ro bởi lạm phát và gia tăng chi phí sinh hoạt. Rủi ro vẫn là những thách thức của nền kinh tế nông thôn, bao

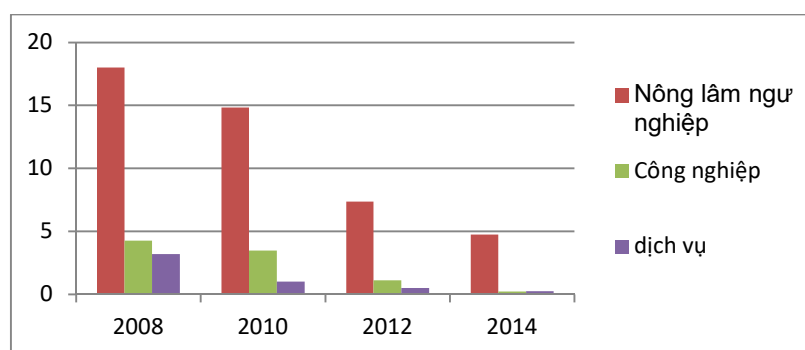


gồm cả rủi ro liên quan đến thời tiết và các tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp.

Trong phần này tác giả đi vào phân tích thực trạng lao động là người nghèo trong các ngành của Việt Nam. Do vậy, hơi khác với tỷ lệ nghèo trong dân cư ở các phần trước, tỷ lệ nghèo trong Mục 3.2.2 này là tỷ lệ người lao động nghèo trong tổng số người làm việc trong từng ngành. Các ngành được chia ra làm 3 nhóm ngành: nông nghiệp (bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản), công nghiệp, dịch vụ.

Nhìn chung ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ nghèo cao nhất, tuy có xu hướng giảm nhưng vẫn còn cao so với các ngành khác tỷ lệ nghèo trong ngành này lần lượt là 18%; 14,8%, 7,4% và 4,7% trong các năm 2008; 2010, 2012 và 2014. Ngành công nghiệp có tỷ lệ nghèo cao hơn ngành dịch vụ với mức 4,3% năm 2008, giảm xuống còn 1,1% năm 2012 và chỉ còn 0,2% vào năm 2014. Đối với ngành dịch vụ thì đã gần như xóa bỏ được nghèo đói khi chỉ có 0,5% và 0,25% lao động nghèo trong ngành dịch vụ tương ứng vào năm 2012 và 2014 (chi tiết xem Biểu đồ 3.1).

**Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ lao động nghèo trong khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ (%)**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

### ***Nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp***

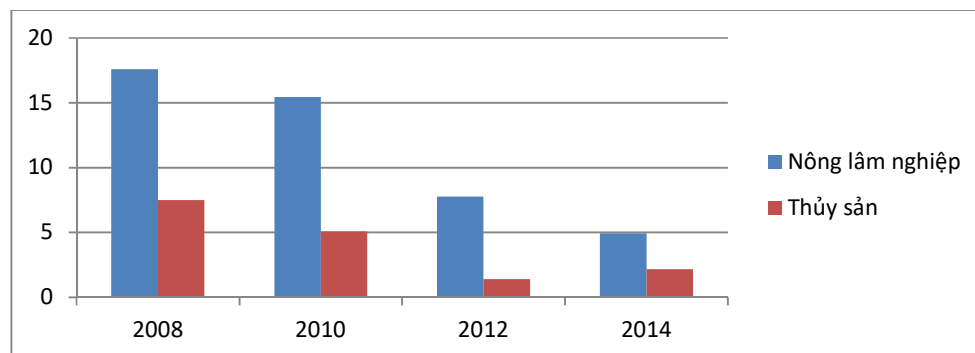
Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh ở mức bình quân 5,8% trong giai đoạn 1990-2010 và cùng với đó là tăng trưởng nhanh chóng trong ngành nông nghiệp. Trong giai đoạn 1990 - 2010, tăng trưởng nông nghiệp bình quân 4,0%, một trong những mức tăng trưởng tốt nhất trên thế giới trong thời gian đó.

Tăng trưởng năng suất nhân tô trong nông nghiệp cũng khá nhanh 3,1% giai đoạn 1991 - 2000 và 2,4% giai đoạn 2001 - 2010, hầu hết tăng trưởng sản xuất là do tăng sản lượng. Sản lượng lúa, cây trồng quan trọng nhất, tăng 50%, nhưng năng suất ngô, cao su, hạt điều, sắn cả tăng gấp đôi. Tuy nhiên, diện tích cây trồng cũng tăng lên: diện tích trồng ngô và cao su tăng hơn gấp đôi, cây điều tăng gấp ba, và các khu vực trồng cà phê tăng gấp tám (từ khoảng 60 ngàn ha năm 1990 lên hơn nửa triệu ha vào năm 2008). Nuôi trồng thủy sản cũng đã phát triển cực kỳ nhanh chóng, khoảng 12% mỗi năm kể từ năm 1990. Mô hình tăng trưởng này đã góp phần giảm nhanh chóng tỷ lệ nghèo đói, suy dinh dưỡng, thấp còi và nhẹ cân. Việt Nam đã đạt được phần lớn các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Những chính sách đổi mới nhằm phát triển nền kinh tế thị trường đã có những tác động tích cực đến hộ gia đình làm nông nghiệp những năm 1990, với tỷ lệ hộ gia đình nghèo giảm hơn 40% chỉ trong vòng 5 năm

Tuy nhiên, người nghèo ở Việt Nam vẫn chủ yếu là nông dân. Trong số những người nghèo, 32,9 % số hộ nông nghiệp sống dưới mức nghèo khổ, cao hơn so với tỷ lệ nghèo quốc gia gần 3 lần. Các hộ gia đình nông nghiệp chiếm 65 % người nghèo và 73 % người rất nghèo, trong khi họ chỉ chiếm 41% trong số những người nghèo. Hộ nông nghiệp cũng đóng góp vào chênh lệch với khoảng cách nghèo đói và mức độ nghèo đói (WB, 2012).

Biểu đồ 3.2 là kết quả tính toán của tác giả cho thấy rõ hơn bức tranh đói nghèo trong ngành nông lâm ngư nghiệp ở Việt Nam.

**Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ lao động nghèo trong các ngành nông, lâm, nghiệp và Thủy sản**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

Nhìn vào biểu đồ 3.1 và 3.2 ta thấy, nếu như tỷ lệ lao động nghèo trong ngành nông lâm nghiệp tương đương với tỷ lệ lao động nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp thì tỷ lệ lao động nghèo trong ngành thủy sản thấp hơn đáng kể so với trong ngành nông lâm nghiệp. Điều này cũng phản ánh xu thế phát triển của ngành đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản trong những năm gần đây. Tuy nhiên tỷ lệ nghèo trong cả hai ngành đã cùng giảm một cách đáng kể trong giai đoạn 2008-2014. Nếu như ngành nông lâm nghiệp có tỷ lệ nghèo lên tới 17,6% vào năm 2008 thì tới năm 2012 và 2014 tỷ lệ này giảm tương ứng xuống 7,7% và 4,9%. Ngành thủy sản có tỷ lệ nghèo thấp hơn và cũng có xu hướng giảm mạnh từ 7,5% năm 2008 xuống còn 1,4% năm 2012 và 2,2% năm 2014.

**Kết luận:** Như vậy, ta có thể thấy, mặc dù tỷ lệ hộ làm nông nghiệp chiếm cao nhất trong số các ngành. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo trong nhóm ngành này đã giảm nhanh trong giai đoạn gần đây. Tăng trưởng nông nghiệp mặc dù không ổn định trong giai đoạn này nhưng cũng đã có ảnh hưởng tích cực tới công tác giảm nghèo tại Việt Nam. Nông nghiệp vẫn là một “công cụ” hiệu quả trong công tác giảm nghèo. Như vậy, Việt Nam cần có những chính sách ưu tiên đối với lao động trong khu vực nông nghiệp, nhằm giảm dần tỷ lệ đói nghèo trong khu vực này. Đối với ngành thủy sản, tỷ lệ nghèo thấp hơn nông nghiệp nhưng vẫn là cao so với các ngành khác do vậy vẫn cần những chính sách phát triển ngành thủy sản theo hướng nâng cao năng suất lao động nhằm nâng cao thu nhập và giảm tỷ lệ nghèo.

#### ***Nhóm ngành công nghiệp***

Việt Nam là một trường hợp đặc biệt của sự chuyển hóa xã hội phức tạp bởi sự tác động tương hỗ giữa chính sách tăng trưởng và chính sách chống đói nghèo theo hướng hiện đại hóa. Tiến trình này bắt nguồn từ chính sách Đổi Mới được bắt đầu thực hiện vào năm 1986. Chương trình xóa đói giảm nghèo được thể hiện trong các chính sách, kế hoạch cụ thể tập trung vào phát triển nông nghiệp, xây dựng các công trình thủy lợi nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất và đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của cơ cấu kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực, tìm hiểu những nguyên nhân nghèo đói giúp người nghèo phát triển năng lực, tận dụng cơ hội để thoát khỏi đói nghèo và tận dụng có hiệu quả các trợ giúp đói nghèo từ Chính Phủ và các tổ chức xã hội. Phát triển công nghiệp và đô thị nhằm tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người nghèo

cũng là một chiến lược quan trọng trong xóa đói giảm nghèo. Từ một nước có nền công nghiệp kém phát triển, Việt Nam ngày nay từng bước xây dựng một nền công nghiệp theo hướng hiện đại. Tuy vậy, nhiều ý kiến cho rằng sự tăng trưởng đạt được chủ yếu do tăng vốn đầu tư và số lượng lao động chứ không phải là do nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư, trình độ công nghệ và chất lượng lao động. Mô hình phát triển công nghiệp như vậy có tác động nhiều đến giảm nghèo. Dưới đây là những phân tích mối liên hệ giữa ngành công nghiệp và nghèo đói.

Bảng 3.13 cho thấy tỷ lệ lao động thuộc diện nghèo trong các ngành công nghiệp giai đoạn 2008-2014. Về tổng thể, tỷ lệ nghèo trong các ngành thuộc nhóm ngành công nghiệp đều có xu hướng giảm. Giảm mạnh nhất có thể kể tới ngành chế biến lương thực và đồ uống; ngành sản xuất máy móc và thiết bị; và ngành xây dựng. Nếu như năm 2008, các ngành này vẫn còn có tỷ lệ nghèo ở mức 7,25% - 8,37% thì tới năm 2014, tỷ lệ này chỉ còn dưới 0,3%.

**Bảng 3.13: Tỷ lệ lao động nghèo trong các ngành công nghiệp 2008-2014 (%)**

Ngành công nghiệp	2008	2010	2012	2014
Khai khoáng	2,65	4,31	0	0
Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	7,57	9,92	3,50	0,16
Dệt, may, sản phẩm da	3,39	1,11	0,44	0,31
chế biến gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ giấy	5,76	2,01	1,47	0
Các sản phẩm hoá chất	0	7,14	0	0
Thuốc hóa dược và dược liệu	4,35	0	0	0
Cao su và các sản phẩm từ cao su	0	1,85	1,30	0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	5,91	0,48	0	0
Kim loại và các sản phẩm từ kim loại	4,04	0	0	0
Sản xuất máy móc thiết bị	7,25	0,92	0	0
Công nghiệp chế biến khác	3,46	0,28	0,61	0
Điện, khí đốt, nước	5,26	1,85	0	1,53
Xây dựng	8,37	1,92	0,63	0,29

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

**Kết luận:** Nhìn chung, hầu hết các ngành công nghiệp (trừ công nghiệp chế biến) đã không còn lao động nghèo, hoặc tỷ lệ rất nhỏ không đáng kể vào năm 2014. Bức tranh đói nghèo trong khu vực công nghiệp sáng sủa hơn trong nông nghiệp, và đói nghèo trong khu vực công nghiệp gần như được xóa bỏ cho đến năm 2014. Các nỗ lực của chính phủ (nếu có) nên tập trung giảm nghèo trong các ngành

ché biến lương thực thực phẩm và đồ uống, dệt may và da giày; sản xuất điện, khí đốt và nước.

### ***Nhóm ngành dịch vụ***

Tăng trưởng của khu vực dịch vụ có vai trò quan trọng với tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế, tác động trực tiếp đến nhóm ngành sản xuất vật chất (nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp - xây dựng), làm tăng giá trị gia tăng cho những ngành đó. Trong tương lai, khi tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP tăng cao thì vai trò này càng lớn. Ở Việt Nam, phát triển khu vực dịch vụ và xuất nhập khẩu về dịch vụ thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực. Tăng trưởng của khu vực dịch vụ từ năm 2005 đến nay liên tục cao hơn mức tăng trưởng GDP nói chung; và trong giai đoạn 2009 – 2013 còn cao hơn cả tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng. Bên cạnh đó, cơ cấu ngành dịch vụ trong tổng GDP cũng tăng liên tục từ 37,8% năm 2004 lên 43,38% năm 2014, và 39,73% năm 2015 cho thấy vai trò ngày càng lớn của ngành dịch vụ trong nền kinh tế (xem bảng 3.14)

**Bảng 3.14: Cơ cấu và tăng trưởng các ngành, 2004-2015 (%)**

Chỉ tiêu	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015*
<b>Cơ cấu GDP (% - theo giá hiện hành)</b>												
Nông nghiệp	21,81	21,02	20,40	20,30	22,10	20,91	20,58	22,01	19,67	18,38	18,12	17,00
Công nghiệp	40,21	40,97	41,50	41,58	39,73	40,24	41,09	40,23	38,63	38,31	38,50	33,25
Dịch vụ	37,89	38,01	38,10	38,12	38,17	38,85	38,33	37,76	41,7	43,31	43,38	39,73
<b>Tăng trưởng thực của GDP (% - theo giá so sánh)</b>												
Tổng GDP	7,80	8,40	8,20	8,48	6,18	5,32	6,78	5,89	5,25	5,42	5,98	6,68
Nông nghiệp	4,40	4,00	3,70	3,40	4,07	1,82	2,78	4,01	2,68	2,64	3,49	2,41
Công nghiệp	10,20	10,70	10,40	10,6	6,11	5,52	7,70	5,53	5,75	5,43	7,14	9,64
Dịch vụ	7,30	8,50	8,30	6,68	7,18	6,63	7,52	6,99	5,9	6,57	5,96	6,33

*Nguồn: TCTK. 2015 là số liệu ước tính*

Chính sự phát triển của ngành dịch vụ nói chung và việc sử dụng nhiều lao động trong khu vực dịch vụ đã khiến cho tình trạng giảm nghèo trong khu vực này rất

khả quan. Bảng 3.15 cho thấy tỷ lệ nghèo trong các ngành dịch vụ là rất thấp so với ngành công nghiệp và nông nghiệp.

**Bảng 3.15: Tỷ lệ lao động nghèo trong nhóm ngành dịch vụ**

Ngành dịch vụ	2008	2010	2012	2014
Bán buôn bán lẻ và sửa chữa xe máy, xe có động cơ	5,50	0,99	0,76	0,37
Vận tải kho bãi	6,54	0,65	0,18	0
Dịch vụ lưu trữ ăn uống	4,43	1,42	0,62	0,50
Thông tin truyền thông	1,08	0	0	0
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,00	0	0	0
Hoạt động chuyên môn và khoa học công nghệ	3,45	1,04	0	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,23	0	0	0
Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội	4,94	0,95	0,30	0
Giáo dục đào tạo	5,31	0,43	0	0
Y tế và hoạt động cứu trợ	7,23	0,49	0	0
Hoạt động nghệ thuật và vui chơi giải trí	7,84	2,27	0	0,72
Hoạt động tổ chức hiệp hội và dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình	6,73	3,00	1,38	0

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

Đói nghèo cũng gần như được xóa bỏ trong các ngành dịch vụ vào năm 2014 khi chỉ còn ba ngành có lao động nghèo nhưng đều không đáng kể (dưới 1%). Cụ thể, nếu trong năm 2008 tỷ lệ nghèo ở các ngành bán buôn bán lẻ và sửa chữa, vận tải kho bãi, y tế hay hoạt động nghệ thuật còn ở mức tương đối cao (5-8%) thì đến năm 2010 tỷ lệ nghèo cao nhất cũng chỉ là 3% ở ngành hoạt động tổ chức hiệp hội và dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình. Đến năm 2012 thì tỷ lệ nghèo cao nhất cũng chỉ còn ở mức 1% trong ngành bán buôn bán lẻ và dịch vụ lưu trữ ăn uống và hoạt động tổ chức hiệp hội và dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình. Đến năm 2014, hầu như ngành dịch vụ đã xóa được lao động nghèo.

### **Kết luận**

Việc hiểu rõ tình trạng nghèo trong các ngành dịch vụ sẽ giúp cho chính phủ có những chính sách giảm nghèo phù hợp:

- Thúc đẩy phát triển công nghiệp và dịch vụ; ưu tiên phát triển ngành dịch vụ nhằm tạo công ăn việc làm cho người lao động.
- Dịch chuyển lao động từ ngành nông nghiệp sang dịch vụ, đặc biệt là các ngành có thể sử dụng những lao động nghèo có kỹ năng thấp như: Bán buôn

bán lẻ và sửa chữa xe máy, xe có động cơ; Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trữ ăn uống; Hoạt động nghệ thuật và vui chơi giải trí; Hoạt động tổ chức hiệp hội và dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình

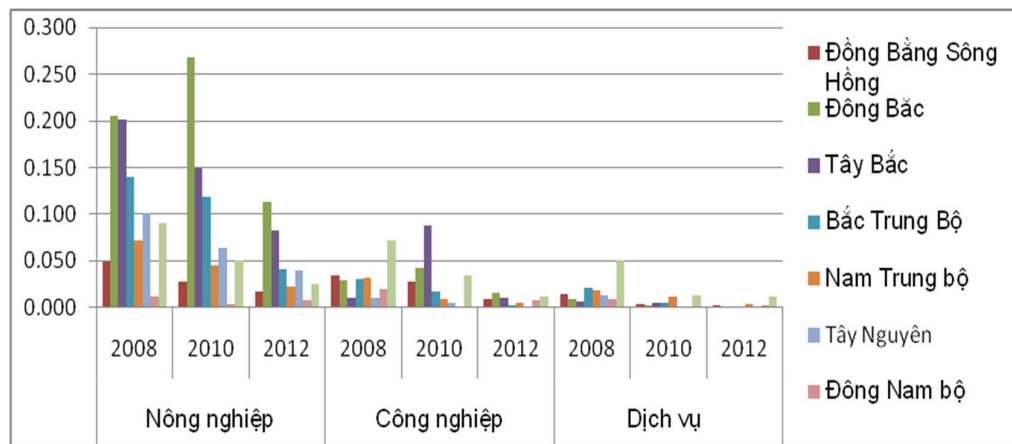
### 3.2.2.2. *Thực trạng nghèo trong các ngành kinh tế phân theo vùng kinh tế*

Trong phần này, tác giả sẽ tìm hiểu và phân tích thực trạng nghèo trong các ngành theo vùng kinh tế để có cái nhìn tổng quan và đa chiều hơn về bức tranh nghèo đói của Việt Nam.

Biểu đồ 3.3 là những tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VHLSS về tỷ lệ nghèo trong khu vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở các vùng khác nhau.

Biểu đồ 3.3 cho thấy trong khu vực nông nghiệp có tỷ lệ nghèo cao ở các vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ với tỷ lệ nghèo trên 10% tuy có giảm qua các năm. Trong ngành công nghiệp lao động nghèo lại tập trung nhiều ở Đồng Bằng Sông Cửu Long mức trên dưới 5%. Ngành dịch vụ với tỷ lệ nghèo cao hơn ở các vùng Đồng bằng Sông cửu Long và Nam Trung Bộ, tuy nhiên ngành dịch vụ có tỷ lệ nghèo rất thấp trong năm 2012.

**Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ nghèo trong các ngành phân theo khu vực**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012*

### ***Nhóm ngành nông lâm ngư nghiệp***

Theo tính toán dựa trên số liệu VHLSS của tác giả, lao động nghèo trong ngành nông lâm nghiệp chủ yếu tập trung nhiều ở vùng núi Tây Bắc và Đông Bắc Bộ, tiếp đó đến Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động nghèo trong ngành nông lâm nghiệp của các vùng có xu hướng giảm dần qua các năm, năm 2008

tỷ lệ nghèo vùng Tây Bắc và Đông Bắc lần lượt là 23,8 và 24,3%, giảm xuống còn 4,9% và 9,4% vào năm 2014. Vùng Bắc Trung Bộ tỷ lệ nghèo trong ngành nông nghiệp vẫn còn cao, chiếm 16% tổng lao động ngành này năm 2008, giảm xuống 5,1% năm 2014. Hai vùng Đồng Bằng Sông Hồng và Đồng Bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo thấp nhất, tốc độ giảm nghèo nhanh, đến năm 2014 tỷ lệ nghèo trong nông lâm nghiệp ở hai vùng giảm xuống chỉ còn 0,4% và 1,0% (bảng 3.16).

Đối với ngành thủy sản, tỷ lệ nghèo tại các khu vực hầu như không đáng kể trừ tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tại khu vực này, tỷ lệ nghèo trong ngành thủy sản vẫn còn cao so với các vùng khác, lần lượt là 12,7% năm 2008, 6,7% năm 2010 và giảm xuống còn 1,3% năm 2012 trước khi tăng nhẹ trở lại vào năm 2014, phản ánh giai đoạn khó khăn của sản xuất và xuất khẩu thủy hải sản tại khu vực này. Do đó cần có những chính sách ưu tiên để sự phát triển ngành thủy hải sản của Đồng Bằng Sông Cửu Long hướng tới mục tiêu thoát nghèo.

**Bảng 3.16: Lao động nghèo phân theo vùng kinh tế trong ngành nông lâm nghiệp và thủy sản (%)**

Vùng	Ngành	2008	2010	2012	2014
Đồng Bằng Sông Hồng	Nông lâm nghiệp	5,7	3,3	2,1	0,4
Đông Bắc	Nông lâm nghiệp	24,3	32,5	13,6	9,4
Tây Bắc	Nông lâm nghiệp	23,8	18,1	10,0	4,9
Bắc Trung Bộ	Nông lâm nghiệp	16,3	14,2	5,0	5,1
Nam Trung bộ	Nông lâm nghiệp	8,4	5,3	2,5	3,0
Tây Nguyên	Nông lâm nghiệp	12,0	7,7	4,9	4,2
Đông Nam bộ	Nông lâm nghiệp	1,3	0,5	1,0	0,5
Đồng Bằng Sông Cửu Long	Nông lâm nghiệp	8,5	4,7	2,8	1,0
Đồng Bằng Sông Hồng	Thủy Sản	0,5	0,3	0	0
Đông Bắc	Thủy Sản	0,3	0	0	0
Tây Bắc	Thủy Sản	0,3	0,3	0	0
Bắc Trung Bộ	Thủy Sản	1,5	0,8	0	0
Nam Trung bộ	Thủy Sản	0,8	0,5	1,0	0,3
Tây Nguyên	Thủy Sản	0,3	0	0	0,3
Đông Nam bộ	Thủy Sản	0,5	0	0	0
Đồng Bằng Sông Cửu Long	Thủy Sản	12,8	6,7	1,3	3,3

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*



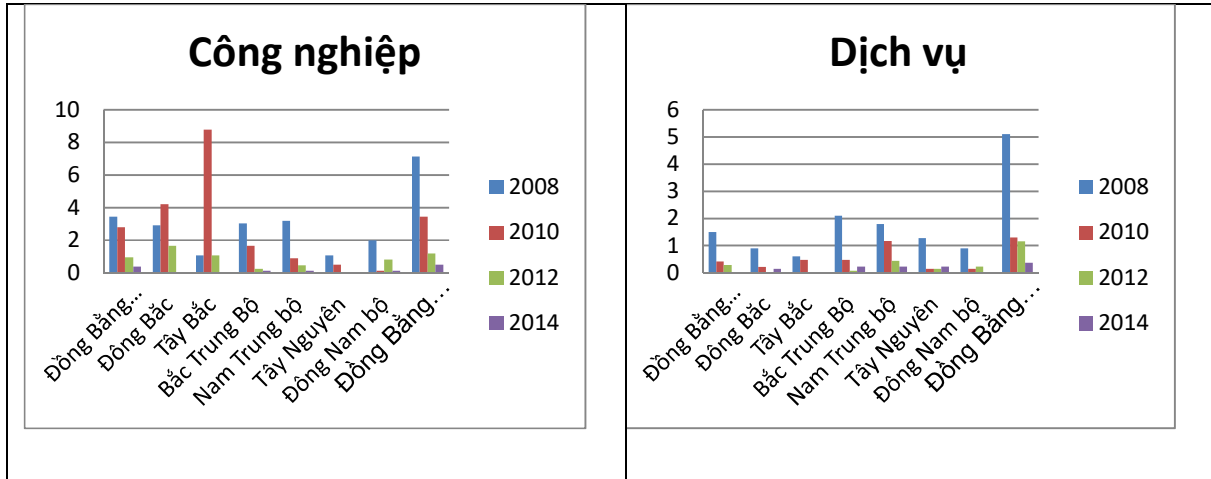
Như vậy, chính sách giảm nghèo cũng cần tập trung ưu tiên phát triển nông nghiệp vào các vùng núi Tây Bắc, Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Các khu vực có tỷ lệ lao động nghèo trong nông lâm nghiệp vẫn còn cao do nhiều nguyên nhân.

### ***Nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ***

Biểu đồ 3.4 minh họa cho thấy, trái ngược với khu vực nông lâm nghiệp, tỷ lệ nghèo trong ngành công nghiệp và dịch vụ lại tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng Bằng sông Cửu Long năm 2008, có xu hướng giảm mạnh vào năm 2014, mặc dù vẫn còn cao so với các vùng kinh tế khác.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nông nghiệp trọng điểm của cả nước, đóng góp của nông nghiệp trong GDP của vùng ở mức cao với tỷ trọng 39,6% cơ cấu GDP của vùng (năm 2010). Với diện tích trên 40.000 km<sup>2</sup>, chiếm 12% diện tích cả nước; dân số chiếm khoảng 20% và đóng góp khoảng 18,5% GDP cả nước; trong lĩnh vực nông nghiệp, đồng bằng sông Cửu Long đáp ứng khoảng trên 50% sản lượng trái cây, 70% diện tích nuôi trồng thủy - hải sản và chiếm vị trí trọng yếu trong xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực. Mặc dù vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo đứng thứ ba cả nước nhưng tỷ lệ nghèo của vùng vẫn còn cao, đến năm 2010 nếu tính theo chuẩn nghèo mới thì tỷ lệ nghèo của vùng là 12,6%, so với cả nước là 14,2%. Bảng trên cho thấy tỷ lệ nghèo trong khu vực nông nghiệp thấp thứ 3 so với các vùng khác. Tuy nhiên, biểu đồ 3.4 cho thấy tỷ lệ nghèo trong ngành công nghiệp và dịch vụ của Đồng bằng sông Cửu Long lại là cao so với các vùng khác tuy có xu hướng giảm xuống trong giai đoạn 2008 - 2014.

**Biểu đồ 3.4 : Tỷ lệ lao động nghèo trong các ngành công nghiệp và dịch vụ theo vùng kinh tế (%)**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

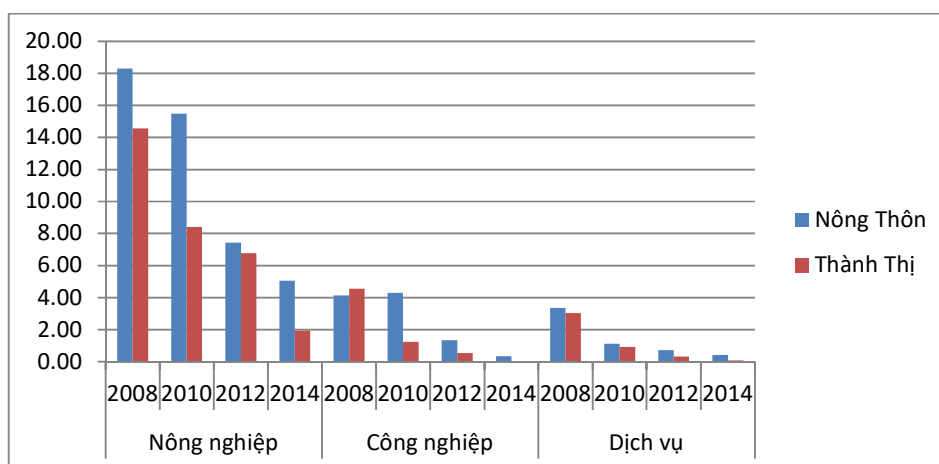
Điều này có thể giải thích bởi nguyên nhân do trình độ lao động còn thấp. Hiện nay, vùng đồng bằng sông Cửu Long có lực lượng lao động khá dồi dào với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của vùng năm 2012 khoảng 10.408 nghìn người, chiếm 59,8% dân số; tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chiếm 58,7% dân số. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo rất thấp, chỉ đạt 9,1% (trong khi tỷ lệ này ở cả nước là 16,6%) thấp nhất trong 6 vùng kinh tế cả nước. Những hạn chế từ chất lượng lao động đã thu hẹp cơ hội việc làm trong các ngành, nghề phi nông nghiệp. Cũng vì lẽ đó, khi thiếu vắng nhà đầu tư, số lao động dư thừa trong nông nghiệp không thể tìm kiếm việc làm, buộc phải bám trụ trong nông nghiệp với năng suất và thu nhập thấp và lao động với kỹ năng thấp sẽ dẫn đến năng suất lao động và cuối cùng là thu nhập thấp dù có làm trong các ngành công nghiệp và dịch vụ. Vì vậy chính sách phát triển ưu tiên cho Đồng bằng sông Cửu Long là tập trung đào tạo nghề, tăng tỷ lệ lao động có kỹ năng.

### 3.2.2.3. Thực trạng nghèo trong các ngành kinh tế phân theo thành thị nông thôn

Mặc dù có sự chênh lệch giàu nghèo, nhưng nhìn chung chính sách xóa đói giảm nghèo đã có những thành tựu nhất định. Tỷ lệ nghèo ở nông thôn và cả thành thị giảm rõ rệt trong cả 3 khu vực kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ (biểu đồ 3.5). Tại nông thôn, tỷ lệ nghèo trong nông nghiệp giảm từ 18,3% năm 2008

xuống còn 5,05% năm 2014. Tỷ lệ nghèo trong công nghiệp và dịch vụ cũng giảm mạnh công nghiệp giảm từ 4,3% xuống 1,4%; dịch vụ giảm từ 3,4% xuống 0,07%. Tương tự như nông thôn, khu vực thành thị có tỷ lệ nghèo giảm dần trong cả nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ, tỷ lệ nghèo ở thành thị luôn thấp hơn ở nông thôn, khoảng cách nghèo giữa thành thị và nông thôn chênh lệch lớn hơn trong ngành công nghiệp và dịch vụ.

**Biểu đồ 3.5: Tỷ lệ nghèo trong các ngành theo vùng (%)**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

Bảng 3.17 minh họa rõ hơn về tình trạng nghèo trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở hai khu vực thành thị và nông thôn.

**Bảng 3.17: Tỷ lệ nghèo trong các ngành phân theo thành thị và nông thôn (%)**

Ngành	Nông Thôn				Thành Thị			
	2008	2010	2012	2014	2008	2010	2012	2014
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và các hoạt động có liên quan	18,8	16,1	7,8	5,2	15,8	8,9	7,6	2,2
Thủy sản	9,4	5,1	1,7	2,5	6,8	4,7	0	0
Khai khoáng	3,8	7,2	0	0	8,4	3,5	0,5	0
Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	5,1	11,4	4,4	0,2	3,0	0,4	0,3	0
Dệt, may, sản phẩm da	3	1,5	0,5	0,5	3,7	1,5	0	0
Chế biến gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ, giấy	5,7	2,1	1,8	0	0	7,1	0	0
Các sản phẩm hoá chất	0	7,1	0	0	0	0	0	0
Thuốc hóa dược và dược liệu	8,3	0	0	0	0	0	0	0
Cao su và các sản phẩm từ cao su	0	2,5	1,9	0	0	0	0	0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	3,8	0,7	0	0	5,7	0	0	0

Kim loại và các sản phẩm từ kim loại	1,7	0	0	0	3,8	0	0	0
Sản xuất máy móc thiết bị	2,7	1,4	0	0	0	0	0	0
Công nghiệp chế biến khác	1,4	0,4	0,5	0	3,9	0	0,8	0
Điện, khí đốt, nước	2,2	3,5	0	3,8	1,5	0	0	0
Xây dựng	5,2	2	0,4	0,4	7,0	1,6	1,4	0
Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,0	1,2	1,2	0,5	4,1	0,7	0,3	0,3
Vận tải, kho bãi	3,8	0,3	0,4	0	4,1	1,0	0	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,7	1,2	0,3	1,2	4,1	1,6	0,9	0
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,7	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,0	2,6	0	0	0	0	0	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,2	0	0	0	0	0	0	0
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội	1,0	1,4	0	0	1,0	0,6	0,5	0
Giáo dục và đào tạo	0,8	0,6	0	0	0,6	0,3	0	0
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,3	1,2	0	0	0,01	0	0	0
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5,6	2,9	0	0	0,06	1,9	0	0
Hoạt động các hiệp hội, tổ chức, tổ chức quốc tế, dịch vụ phục vụ gia đình và cá nhân	6,2	2,2	2,2	1,2	0,05	3,8	0,5	0

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

Kết quả cho thấy hầu hết trong các ngành thì tỷ lệ nghèo của nông thôn cao hơn thành thị. Lao động trong ngành nông lâm nghiệp ở khu vực nông thôn còn khó khăn với tỷ lệ nghèo cao nhất 18,8% năm 2008 nhưng đã giảm chỉ còn 5,2% vào năm 2014; trong khi ở thành thị thì tỷ lệ nghèo trong ngành này có thấp hơn nhưng vẫn cao hơn so với các ngành khác với 15,8% năm 2008 và giảm xuống 2,2% năm 2014. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ở khu vực nông thôn đã giảm xuống và một số ngành không còn lao động nghèo trong năm 2014 như khai khoáng, thuốc sản xuất kim loại, sản xuất máy móc thiết bị.... Một số ngành khác tỷ lệ nghèo vẫn còn cao ở khu vực nông thôn như thủy sản; điện khí đốt và nước... Khu vực thành thị đến năm 2012 gần như đã xóa được nghèo trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ở cả thành thị và nông thôn.

#### *3.2.2.4. Thực trạng nghèo trong các ngành kinh tế phân theo thành phần kinh tế*

Trước năm 1986, nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế có hai hình thức sở hữu, hai loại hình kinh tế chủ yếu là xí nghiệp quốc doanh và tập thể, chỉ có một ít là loại hình kinh tế cá thể, chưa có kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước

ngoài. Kinh tế Nhà nước chiếm tỷ trọng rất lớn, với hàng chục nghìn xí nghiệp quốc doanh. Kinh tế tập thể chiếm gần hết khu vực ngoài nhà nước với hàng nghìn hợp tác xã cũng thuộc đủ các ngành. Công cuộc Đổi mới và hội nhập năm 1986 đã làm cơ cấu thành phần kinh tế đã có sự chuyển dịch khá rõ.

**Bảng 3.18: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2005 - 2015 (%)**

Chỉ tiêu	Cơ cấu (%)										
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước	37,62	36,69	35,35	35,07	34,72	29,34	29,01	29,39	29,01	28,73	28,69
Kinh tế ngoài Nhà nước	47,22	47,24	47,69	47,50	47,97	42,96	43,87	44,62	43,52	43,33	43,22
- Kinh tế tập thể	6,65	6,39	6,10	5,91	5,80	3,99	3,98	4,00	4,03	4,04	4,01
- Kinh tế tư nhân	8,51	8,98	9,69	10,23	10,46	6,90	7,34	7,97	7,78	7,79	7,88
- Kinh tế cá thể	32,06	31,87	31,90	31,36	31,71	32,07	32,55	32,65	31,71	31,50	31,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,16	16,07	16,96	17,43	17,31	15,15	15,66	16,04	17,36	17,89	18,07

(\*) Bắt đầu từ năm 2010 giá trị tăng thêm của các khu vực kinh tế được tính theo giá cơ bản.

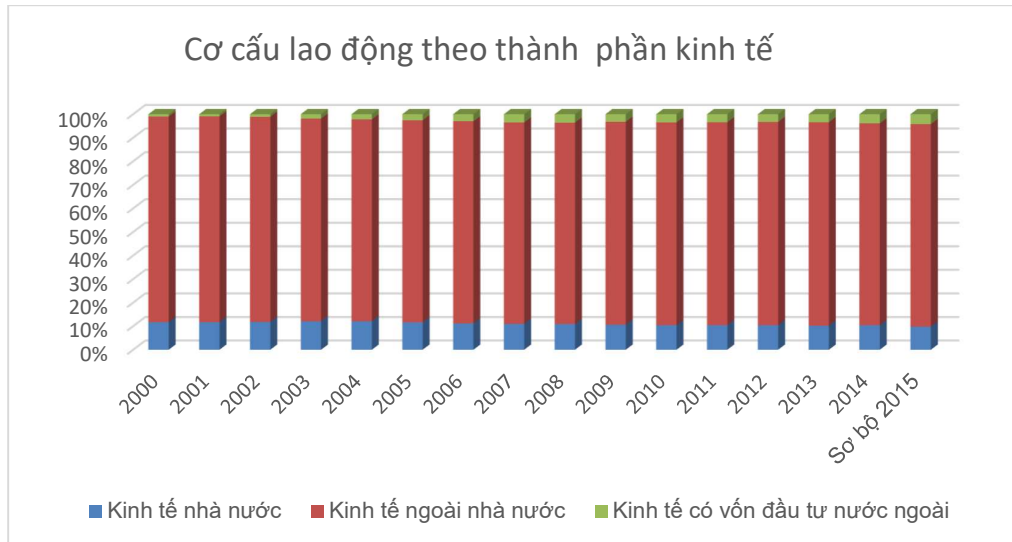
Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 3.18 cho thấy tỷ trọng các thành phần kinh tế trong cơ cấu GDP giai đoạn 2005 – 2015. Vào năm 2005, tỷ trọng khu vực nhà nước trong GDP là 37,62%, kinh tế tập thể là 6,65%, kinh tế tư nhân 8,51%; cá thể là 32,06%; còn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ 15,16%. Cơ cấu này đã khác đi trong năm 2015, theo đó khu vực FDI đã đóng góp đáng kể vào GDP (20%) trong khi đó tỷ trọng khu vực Nhà nước đã giảm xuống còn 28,69%; đóng góp của khu vực tập thể cũng giảm thấp (4,01%); còn khu vực kinh tế tư nhân giảm còn 7,88%. Đây là thành tựu lớn lao của các cải cách kinh tế sâu rộng ở Việt Nam trong 30 năm qua theo hướng mở cửa, hội nhập, khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển.

Xét về cơ cấu lao động đang làm việc theo thành phần kinh tế, nếu năm 2000, lao động khu vực Nhà nước là 11,7%, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 87,3% thì nay, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1,0%. Thì tới năm 2015, khu vực Nhà nước chỉ còn chiếm 9,8%, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 86,0%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 4,2%. Vốn đầu tư đã có sự chuyển dịch theo

hướng khai thác các nguồn lực của các thành phần kinh tế ở trong nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**Biểu đồ 3.6: cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế**



*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Bảng 3.19 cho thấy tỷ lệ đói nghèo của lao động trong các thành phần kinh tế khác nhau của lĩnh vực nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản), công nghiệp và dịch vụ. Tỷ lệ nghèo trong ngành nông nghiệp ở thành phần kinh tế hộ gia đình là cao nhất với 18,2% năm 2008, 15% năm 2010 và 4,8% năm 2014. Tương tự như vậy đối với ngành công nghiệp và dịch vụ thì thành phần kinh tế hộ gia đình vẫn chiếm tỷ lệ nghèo cao hơn so với các thành phần khác. Tiếp đến là thành phần kinh tế tư nhân tuy có tỷ lệ nghèo thấp hơn thành phần hộ gia đình nhưng vẫn cao hơn kinh tế nhà nước và tập thể. Tuy nhiên tỷ lệ nghèo có xu hướng giảm ở tất cả các thành phần kinh tế, trong năm 2014 tỷ lệ nghèo ở tất cả các thành phần kinh tế giảm xuống dưới 0,5% trong các ngành công nghiệp và dịch vụ. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài mặc dù vẫn còn lao động nghèo trong lĩnh vực công nghiệp vào các năm 2008, 2010, 2012 nhưng đã hoàn toàn xóa bỏ được nghèo đói vào năm 2014.

**Bảng 3.19: Tỷ lệ nghèo trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế (%)**

Thành phần kinh tế	Ngành	2008	2010	2012	2014
Kinh tế hộ gia đình	Nông nghiệp	18,2	15,0	7,4	4,8
Kinh tế tư nhân	Nông nghiệp	11,8	0	2,2	0,0
Kinh tế nhà nước	Nông nghiệp	3,0	2,0	3,8	0,0
Kinh tế hộ gia đình	Công nghiệp	5,5	4,8	1,8	0,3
Kinh tế tư nhân	Công nghiệp	3,1	1,2	0,1	0,18
Kinh tế nhà nước	Công nghiệp	0,6	1,1	0	0,0
Kinh tế vốn đầu tư nước ngoài	Công nghiệp	1,6	0,5	0,2	0,0
Kinh tế hộ gia đình	Dịch vụ	4,6	1,4	0,7	0,4
Kinh tế tư nhân	Dịch vụ	1,5	0	0,3	0,14
Kinh tế nhà nước	Dịch vụ	0,7	0,6	0,2	0,0

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

Phần tiếp theo tác giả sẽ làm rõ hơn về thực trạng nghèo trong các ngành ở những thành phần kinh tế khác nhau.

#### ***Nhóm ngành nông lâm thủy sản***

Để tính toán được tỷ lệ nghèo trong các ngành phân theo loại hình doanh nghiệp, tác giả chia doanh nghiệp thành kinh tế hộ gia đình, kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể và kinh tế có vốn FDI. Kết quả tính toán được trình bày ở bảng 3.20. Kết quả cho thấy, không có lao động nghèo trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở tất cả các ngành nông lâm nghiệp và thủy sản. Trong ngành nông lâm nghiệp, thành phần kinh tế hộ gia đình có tỷ lệ nghèo cao. Vào năm 2008, gần 19% lao động làm việc trong thành phần kinh tế hộ gia đình ngành nông lâm ngư nghiệp là thuộc diện nghèo. Tuy nhiên, tỷ lệ này đã giảm xuống dưới 5% vào năm 2014. Trong khi đó, ngành thủy sản chỉ có thành phần kinh tế hộ gia đình là còn tồn tại diện nghèo với tỷ lệ xấp xỉ 9% vào năm 2008 nhưng đã giảm xuống còn 2,3% vào năm 2014.

**Bảng 3.20: Tỷ lệ nghèo trong các ngành phân theo loại hình doanh nghiệp (%)**

Loại hình doanh nghiệp	ngành	2008	2010	2012	2014
Kinh tế hộ gia đình	Nông lâm nghiệp	18,79	15,60	7,81	4,99
Kinh tế tư nhân	Nông lâm nghiệp	18,18	0	3,45	0
Kinh tế nhà nước, tập thể	Nông lâm nghiệp	2,99	2,04	3,88	0
Kinh tế hộ gia đình	Thủy sản	8,95	5,16	1,44	2,23

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

### ***Nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ***

Bảng 3.21 cho thấy tỷ lệ nghèo trong nhóm ngành công nghiệp tồn tại chủ yếu trong thành phần kinh tế hộ gia đình, tiếp đến là kinh tế nhà nước tập thể, kinh tế tư nhân, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hầu như không có lao động thuộc diện nghèo. Các ngành có tỷ lệ nghèo còn cao trong quá khứ phải kể đến ngành chế biến lương thực thực phẩm với thành phần kinh tế hộ gia đình có tỷ lệ nghèo cao nhất 7,2% năm 2008 và 12,3% năm 2010. Nhưng tới năm 2014 đã giảm còn 0,25%. Ngành dệt may với thành phần kinh tế hộ gia đình tỷ lệ nghèo vẫn còn cao so với ngành khác năm 2008 là 3,6%, tuy nhiên đã giảm xuống trong năm 2014 còn 0,36%. Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, chế biến gỗ, xây dựng vẫn còn tỷ lệ lao động nghèo cao trong thành phần kinh tế hộ gia đình. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ lệ lao động nghèo rất thấp và không còn lao động nghèo trong năm 2014.

**Bảng 3.21: Tỷ lệ nghèo trong các ngành công nghiệp và dịch vụ phân theo thành phần kinh tế (%)**

<b>Ngành</b>	<b>Thành phần kinh tế</b>	<b>2008</b>	<b>2010</b>	<b>2012</b>	<b>2014</b>
Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	Kinh tế hộ gia đình	7,2	12,3	4,6	0,25
Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	Kinh tế tư nhân	3,2	0,5	0	0
Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	Kinh tế nhà nước và tập thể	2,0	2,3	0	0
Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5,6	0	0	0
Dệt, may, sản phẩm da	Kinh tế hộ gia đình	3,6	1,6	0,6	0,36
Dệt, may, sản phẩm da	Kinh tế tư nhân	2,8	0,5	0,4	0,69
Dệt, may, sản phẩm da	Kinh tế nhà nước và tập thể	2,7	2,5	0	0
Dệt, may, sản phẩm da	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2,1	0,5	0,4	0
chế biến gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ giấy	Kinh tế hộ gia đình	4,9	2,3	1,8	0
Công nghiệp chế biến khác	Kinh tế hộ gia đình	2,8	0,4	1,0	0
Xây dựng	Kinh tế hộ gia đình	6,3	1,8	0,8	0,35
Xây dựng	Kinh tế tư nhân	2,5	2,8	0	0
Bán buôn bán lẻ, sửa chữa oto, xe máy và xe có động cơ khác	Kinh tế hộ gia đình	4,3	1,1	0,8	0,43
Vận tải, kho bãi	Kinh tế hộ gia đình	4,9	0,9	0	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Kinh tế hộ gia đình	4,3	1,6	0,7	0,56
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	Kinh tế hộ gia đình	5,0	3,8	0	0
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội	Kinh tế nhà nước và tập thể	1,0	1,0	0,3	0
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí	Kinh tế hộ gia đình	6,8	3,1	0	0
Hoạt động các hiệp hội, tổ chức, tổ chức quốc tế, dịch vụ phục vụ gia đình và cá nhân	Kinh tế hộ gia đình	6,3	3,3	1,5	0,54

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*



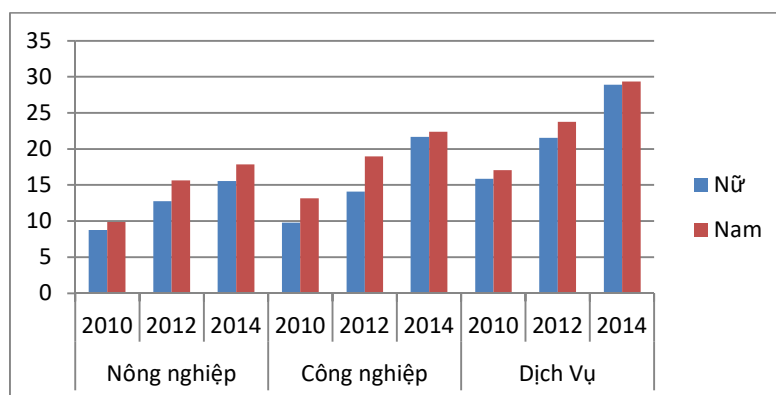
### 3.2.2.5. *Thực trạng nghèo trong các ngành kinh tế phân theo giới tính*

Bất bình đẳng giới góp phần tăng nguy cơ đói nghèo cao ở phụ nữ, là hậu quả của những điều luật phân biệt đối xử, đặc biệt là về việc làm và tài sản, cũng như các phong tục tập quán và sự bạo lực của nam giới. Phụ nữ và những người thuộc giới thứ ba phải chịu thiệt thòi về các cơ hội việc làm. Hai nhóm này thường bị xếp làm các công việc có thu nhập thấp và thiếu ổn định. Ngay cả trong một công việc cụ thể nào đó mà cả đàn ông và phụ nữ cùng tham gia thì vẫn có những bằng chứng rõ ràng về khoảng cách trong thu nhập giữa hai giới (UNDP, 2012). Theo báo cáo của tổ chức Nông Lương Liên hiệp quốc (FAO) về Tình trạng Nông nghiệp và Thực phẩm 2010-2011: “Nếu phụ nữ tại các khu vực nông thôn cũng được tiếp cận với đất đai, công nghệ, các dịch vụ tài chính, giáo dục và thị trường giống nam giới, sản xuất nông nghiệp sẽ gia tăng. Số người nghèo đói có thể giảm xuống từ 100-150 triệu người”. Cần nỗ lực đạt tới cân bằng giới trong lĩnh vực nông nghiệp để tăng sản xuất nông nghiệp và giảm tỷ lệ đói nghèo của thế giới. Phụ nữ trên khắp thế giới không được tiếp cận với đất đai hay các nguồn tài nguyên nông nghiệp tương đương với nam giới. Tại các quốc gia đang phát triển, chỉ 3-20% người sở hữu đất đai là phụ nữ. “Các nữ nông dân sở hữu ít đất đai hơn nam giới, không phải là vì họ thiếu tay nghề, mà vì họ thường quản lý các khu đất nhỏ hơn, sử dụng ít đầu vào hơn như phân bón, giống và công cụ”. Trung bình phụ nữ chiếm 43% lực lượng lao động nông nghiệp tại các quốc gia đang phát triển, từ 20% tại Mỹ Latinh cho tới gần 50% tại châu Á và châu Phi cận Sahara. “Việc để phụ nữ được quyền tiếp cận với các tài nguyên nông nghiệp ngang bằng nam giới có thể gia tăng sản xuất nông nghiệp của phụ nữ tại các quốc gia phát triển từ 20-30%”, báo cáo của FAO viết. Lao động nữ trong lĩnh vực nông nghiệp thường bị trả lương thấp hơn so với nam giới. Họ cũng là đối tượng thường được tuyển dụng theo mùa hoặc bán thời gian.

Biểu đồ 3.8 cho thấy mức chênh lệch về thu nhập của lao động nam và nữ trong ba ngành kinh tế là nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ trong giai đoạn 2008-2014. Mức thu nhập theo giờ của lao động nữ luôn thấp hơn lao động nam trong tất cả các ngành. Tuy nhiên, khoảng cách về thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ, nhìn chung, giảm dần từ năm 2010 tới năm 2014. Ngành nông nghiệp có mức chênh lệch thu nhập tuyệt đối giữa lao động nam và lao động nữ lớn nhất. Tiếp sau

đó là ngành công nghiệp và cuối cùng là ngành dịch vụ. Năm 2010 thu nhập theo giờ của lao động nữ và nam được trả lương trong nông nghiệp tương ứng là 8.700đ và 9.900đ thì tới năm 2014 tương ứng là 15.600đ và 17.900đ mỗi giờ lao động. Tương tự trong ngành công nghiệp, thu nhập theo giờ của lao động nữ và nam tương ứng là 9.800đ và 13.100đ thì tới năm 2014 tương ứng là 21.600đ và 22.400đ mỗi giờ lao động. Ngành dịch vụ có mức chênh lệch thu nhập theo giờ giữa nam và nữ thấp nhất, vào năm 2014 tiền lương theo giờ lao động nữ là 28.900đ và nam là 29.400đ.

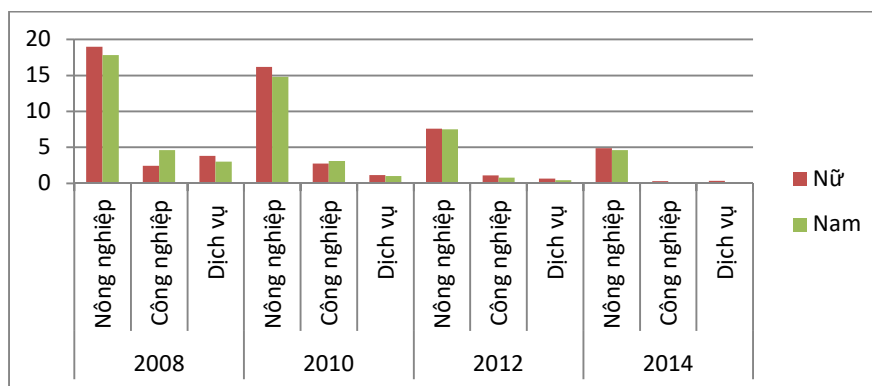
**Biểu đồ 3.7: Thu nhập tiền công theo giờ của nam và nữ khu vực làm công ăn lương, 2010-2014 (ngàn đồng)**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

Biểu đồ 3.9 minh họa tỷ lệ đói nghèo của lao động nam và nữ lĩnh vực nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản), công nghiệp dịch vụ.

**Biểu đồ 3.8: Tỷ lệ nghèo trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ phân theo giới tính (%)**



*Nguồn: Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

Tỷ lệ nghèo của lao động nữ luôn cao hơn nam trong cả ba ngành nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ (ngoài trừ trong ngành công nghiệp vào 2 năm 2008, 2010). Tỷ lệ nghèo trong lao động nữ khu vực nông nghiệp còn khá cao so với lao động nam và lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ. Lao động nữ nông nghiệp chiếm đến 18,9% tỷ lệ nghèo năm 2008 và 4,9% năm 2014 so với nam lần lượt là 17,8% và 4,6% vào các năm 2008 - 2014. Tuy nhiên, đến năm 2012, chênh lệch tỷ lệ nghèo nam và nữ trong ngành nông nghiệp đã giảm xuống gần ngang bằng nhau. Tỷ lệ nghèo của lao động nữ vẫn cao hơn nam giới ở ngành công nghiệp và dịch vụ năm 2008 tỷ lệ nghèo lao động nữ ngành dịch vụ là 3,8% thì nam chỉ có 2,9%; năm 2012 chênh lệch có giảm xuống nữ là 0,65 và nam là 0,4%.

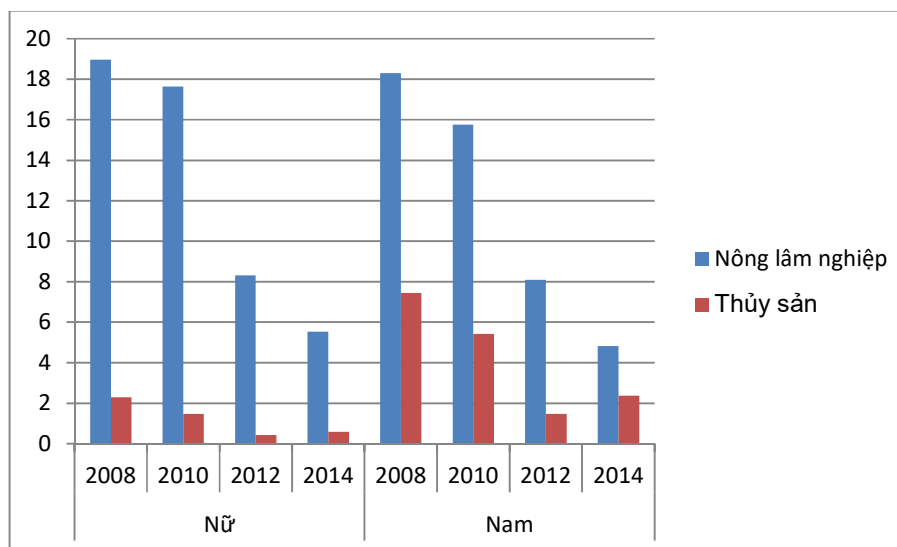
#### ***Nhóm ngành nông lâm thủy sản***

Chính sách nông nghiệp phải là một trong những vấn đề cân bằng giới vì phụ nữ có mặt trong mọi lĩnh vực nông nghiệp. Phụ nữ là một lực lượng lao động quan trọng trong lực lượng lao động xã hội ở nước ta hiện nay. Tuy nhiên, họ cũng gặp nhiều khó khăn, hạn chế trong quá trình lao động sản xuất, từ chính bản thân họ (trình độ chuyên môn kỹ thuật, sức khỏe,...) hay những khó khăn hạn chế khách quan (như việc tiếp cận với các nguồn vốn, việc làm, các dịch vụ xã hội...). Phụ nữ nông thôn vừa phải làm nông nghiệp, các hoạt động phi nông nghiệp và cả công việc nội trợ. Tuy nhiên, thu nhập của họ từ các công việc này rất thấp. Phụ nữ nông thôn thường bị hạn chế hơn nam giới trong tiếp cận đất đai, vốn hay các nguồn lực khác. Điều này ảnh hưởng đến việc đảm bảo và duy trì cuộc sống hàng ngày của họ, làm họ phải lệ thuộc nhiều hơn vào nam giới. So với mặt bằng chung của xã hội, phụ nữ nông thôn thường có trình độ học vấn thấp hơn, điều này có nghĩa là một nửa lực lượng lao động của nền kinh tế bị hạn chế về kiến thức, kỹ năng sản xuất hoặc hạn chế khả năng ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất, vì vậy sẽ làm giảm năng suất và thu nhập của xã hội hay của nền kinh tế. Khoảng cách giới trong cả giáo dục lẫn tiếp cận đến các nguồn lực cho sản xuất cũng là nhân tố làm hạn chế an toàn lương thực do thiếu kỹ năng và kiến thức cũng như các nguồn lực thiết yếu khác như đất đai, vốn tín dụng, v.v... Sự khác biệt về giới trong giáo dục đã làm cho nam nông dân thu nhận được kiến thức tốt hơn so với nữ nông dân về phòng trừ sâu bệnh hại.

Điều này sẽ ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Biểu đồ 3.10 dưới đây cho thấy tỷ lệ nghèo trong ngành nông nghiệp của lao động nữ nhìn chung cao hơn lao động nam, và có cùng xu hướng giảm qua các năm từ 2008-2014. Năm 2008, tỷ lệ nghèo lao động nữ khu vực nông lâm nghiệp là 18,9% và giảm xuống còn 5,5% năm 2014. Trong khi đó, tỷ lệ lao động nghèo là nam giới ở mức giảm từ mức 18,2% năm 2008 xuống còn 4,8% năm 2014. Ngược lại đối với ngành thủy sản thì nam giới có tỷ lệ nghèo cao hơn, nhưng cũng giảm khá nhanh. Cụ thể nếu vào năm 2008, lao động nghèo trong ngành thủy sản ở mức 2,3% và 7,4% tương ứng với giới tính nữ và nam. Thì tới năm 2014, tỷ lệ này giảm chỉ còn 0,6% ở nữ và 2,4% ở nam. Điều này cho thấy phát triển ngành nuôi trồng, chế biến thủy hải sản có thể là một gợi ý cho việc giảm nghèo cả ở nam và nữ.

**Biểu đồ 3.9: Tỷ lệ nghèo trong ngành nông lâm thủy sản phân theo giới tính (%)**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

### **Nhóm ngành công nghiệp**

Bảng 3.22 cho thấy phân bố nghèo trong các ngành công nghiệp giữa lao động nam và nữ là khác nhau.

Trong khi lao động nữ nghèo tập trung nhiều ở ngành chế biến lương thực, đồ uống và dệt, may và sản phẩm da; Chế biến gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ giấy; thì nam giới lại chiếm tỷ lệ cao trong các ngành xây dựng; sản xuất máy móc thiết bị; điện và khí đốt. Như vậy, phần nào đó có thể kết luận, lao động nghèo là nam

tập trung vào những ngành công nghiệp nặng, còn lao động nghèo là nữ tập trung trong những ngành công nghiệp nhẹ. Điều này có thể do tính tập trung lao động theo giới tính đặc thù theo từng ngành.

Ngành công nghiệp chế biến lương thực và đồ uống có đến 12% lao động nữ là nghèo vào năm 2008 thì tới năm 2014 chỉ còn 0,4%. Ngành dệt may cũng có đến 14,6% lao động nữ là nghèo vào năm 2008 thì tới năm 2014 chỉ còn 1%.

Trong khi đó, ngành xây dựng có khoảng 8,4% lao động nam là nghèo vào năm 2008, thì tỷ lệ nghèo cũng giảm xuống còn 0,6% vào năm 2012 và 0,2% vào năm 2014.

**Bảng 3.22: Tỷ lệ lao động nghèo trong các ngành công nghiệp phân theo giới tính (%)**

Ngành	Nữ				Nam			
	2008	2010	2012	2014	2008	2010	2012	2014
Khai khoáng	0	1,1	0	0	3,3	4,5	0	0
Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	12,0	12,5	4,7	0,4	6,0	11,1	3,5	0
Dệt, may, sản phẩm da	14,6	4,3	1,9	1,0	1,9	0,5	0	0,5
Chế biến gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ giấy	7,5	3,0	2,6	0	5,3	1,2	0,7	0
Thuốc hóa dược và dược liệu	0	0	0	0	6,7	0	0	0
Cao su và các sản phẩm từ cao su	0	3,7	2,4	0	0	0	0	0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	3,4	0	0	0	6,0	0,8	0	0
Kim loại và các sản phẩm từ kim loại	1,3	0	0	0	3,8	0	0	0
Sản xuất máy móc thiết bị	2,9	2,4	0	0	11,8	0	0	0
Công nghiệp chế biến khác	0	0	0,4	0	4,3	0,4	0,4	0
Điện, khí đốt, nước	2,5	0	0	0	5,1	2,7	0	1,3
Xây dựng	0,8	0,2	0,2	0,1	8,4	2,0	0,6	0,2

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

### **Nhóm ngành dịch vụ**

Như kết quả tính toán tỷ lệ đói nghèo trong nhóm ngành dịch vụ ở trên thì tỷ lệ nghèo trong các ngành dịch vụ là thấp nhất, có xu hướng giảm và gần như được xóa bỏ trong năm 2012. Năm 2008, tỷ lệ lao động nghèo tập trung chính ở ngành bán buôn bán lẻ và sửa chữa. Tỷ lệ nghèo chiếm nhiều hơn trong lao động nữ 8%. Trong khi lao động nam tỷ lệ nghèo chỉ chiếm 4% cùng thời kỳ. Dịch vụ lưu trú ăn uống, giáo dục đào tạo, y tế là các ngành cũng chiếm tỷ lệ nghèo cao trong năm 2008. Tuy nhiên mặt bằng chung thì tỷ lệ lao động nữ nghèo trong các ngành dịch vụ cao hơn nam giới.

**Bảng 3.23: Tỷ lệ lao động nghèo trong các ngành dịch vụ  
phân theo giới tính, 2008-2014 (%)**

Ngành	Nữ				Nam			
	2008	2010	2012	2014	2008	2010	2012	2014
Bán buôn bán lẻ, sửa chữa oto, xe máy và xe có động cơ khác	11,2	1,5	1,0	0,6	3,9	0,9	0,8	0,3
Vận tải, kho bãi	1,1	0	0	0	6,1	0,7	0,2	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13,4	3,6	2,0	1,7	3,0	1,4	0	0
Thông tin truyền thông		0	0	0	1,9	0	0	0
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,7	0	0	0	5,7	0	0	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,7	0	0	0	3,4	1,5	0	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,4	0	0	0	2,4	0	0	0
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội	1,3	0,4	0	0	5,1	0,9	0,4	0
Giáo dục và đào tạo	9,4	0,5	0	0	7,2	0,9	0	0
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	8,1	0	0	0	11,3	1,4	0	0
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6,6	2,1	0	0	6,6	2,1	0	0
Hoạt động các hiệp hội, tổ chức, tổ chức quốc tế, dịch vụ phục vụ gia đình và cá nhân	5,1	3,8	2,6	0,5	7,5	2,2	0,5	1,0

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

### 3.2.2.6. Thực trạng nghèo trong các ngành kinh tế phân theo tình trạng học vấn

Việt Nam được nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế đánh giá là nước có những thành tựu đáng kể về giáo dục, đào tạo so với nhiều nước có thu nhập tính theo đầu người tương đương. Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống giáo dục đầy đủ các cấp học ở mọi vùng, miền với nhiều loại hình trường lớp với số lượng học sinh đến trường ở các cấp ngày một tăng. Tuy nhiên, trình độ giáo dục thấp tiếp tục là một nhân tố quan trọng dẫn đến đói nghèo ở cả khu vực thành thị và nông thôn và cũng là nguyên nhân của sự gia tăng bất bình đẳng.

Bảng 3.24 mô tả tỷ lệ lao động nghèo tương ứng với mỗi trình độ giáo dục 2008-2014, cho thấy mối quan hệ nghịch đảo giữa giáo dục và nghèo đói, tỷ lệ đói nghèo cao ở trình độ học vấn thấp. Tuy tỷ lệ nghèo có giảm xuống theo thời gian, nhưng mức chênh lệch giàu nghèo ở các trình độ giáo dục khác nhau vẫn thể hiện rõ. Tỷ lệ nghèo ở nhóm lao động không có bằng cấp là cao nhất, ở mức 20,8% vào năm 2008 và 18,9% vào năm 2010 giảm xuống còn 5,7% vào năm 2012 và 4,3% vào năm 2014. Tỷ lệ nghèo trong nhóm lao động có kỹ năng cao có trình độ từ cao đẳng trở lên rất thấp chỉ ở mức 3,8% vào năm 2008 và vào năm 2014 đã hoàn toàn

không còn lao động nghèo trong nhóm này. Bởi vậy, chính phủ Việt Nam cần chú trọng nâng cao trình độ giáo dục như là một biện pháp mạnh mẽ để xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.

**Bảng 3.24: Tỷ lệ lao động nghèo phân theo trình độ học vấn (%)**

Trình độ giáo dục	2008	2010	2012	2014
Không bằng cấp	20,8	18,9	5,7	4,3
Tiểu học	12,3	9,6	4,8	2,9
Trung học	10,2	5,7	3,1	1,8
Phổ thông	6,9	4,6	1,2	0,6
Day Nghề	5,5	0,5	0,2	0,1
Cao đẳng-tiến sĩ	3,8	0,2	0,1	0

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

**Tỷ lệ nghèo trong ngành công nghiệp, nông nghiệp dịch vụ phân theo trình độ**

Bảng 3.25 cho thấy mối liên hệ giữa nghèo đói và trình độ giáo dục trong ngành nông lâm nghiệp và thủy sản. Đối với lao động không bằng cấp trong ngành nông lâm nghiệp thì tỷ lệ nghèo lên tới 29,6% trong năm 2008 và cao nhất so với các ngành khác và trình độ giáo dục khác tuy đã giảm xuống mức 6,3% vào năm 2014. Lao động qua đào tạo nghề và có trình độ từ cao đẳng trở lên có tỷ lệ nghèo rất thấp và tới năm 2014 đã không còn lao động nghèo trong ngành nông nghiệp và thủy sản.

**Bảng 3.25: Tỷ lệ nghèo trong ngành nông lâm thủy sản phân theo trình độ giáo dục (%)**

Ngành	Trình độ giáo dục	2008	2010	2012	2014
Nông lâm nghiệp	Không bằng cấp	29,6	24,2	5,0	6,3
Nông lâm nghiệp	Tiểu học	17,8	15,0	32,0	4,8
Nông lâm nghiệp	Trung học	13,0	10,2	224,0	3,4
Nông lâm nghiệp	Phổ thông	9,0	10,4	1,8	1,9
Nông lâm nghiệp	Day Nghề	3,8	1,6	0,3	0,2
Nông lâm nghiệp	Cao đẳng-tiến sĩ	2,0	1,6	0,1	0
Thủy sản	Không bằng cấp	15,4	7,1	1,7	3,1
Thủy sản	Tiểu học	7,7	4,7	13,3	2,4
Thủy sản	Trung học	3,6	3,1	12,5	1,4
Thủy sản	Phổ thông	8,3	5,0	0	0
Thủy sản	Day Nghề	4,2	0	0	0

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012, 2014*

**Tỷ lệ nghèo phân theo trình độ trong ngành công nghiệp và dịch vụ**

Bảng 3.26 dưới đây chỉ trình bày lao động những ngành và trình độ giáo dục có tỷ lệ nghèo còn cao.

**Bảng 3.26: Tỷ lệ nghèo trong nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ phân theo trình độ giáo dục (%)**

Ngành	Trình độ giáo dục	2008	2010	2012	2014
Khai khoáng	Không bằng cấp	6,7	15,4	0	0
Khai khoáng	Tiểu học	3,7	4,2	0	0
Khai khoáng	Trung học	5,6	4,3	0	0
Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	Không bằng cấp	12,4	24,0	2,7	1,4
Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	Tiểu học	7,7	9,1	3,1	0
Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	Trung học	2,7	6,3	2,4	0
Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	Phổ thông	1,7	3,0	2,4	0
Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	Đại học	4,3	0,0	1,6	0
Dệt may và sản phẩm da	Không bằng cấp	3,0	7,1	2,3	2,4
Dệt may và sản phẩm da	Tiểu học	1,2	2,1	0,4	1,0
Dệt may và sản phẩm da	Trung học	5,2	0,7	0,3	0
Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, giấy	Không bằng cấp	5,1	4,8	3,3	0
Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, giấy	Tiểu học	6,6	3,1	1,0	0
Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, giấy	Trung học	5,6	0,8	0	0
Xây dựng	Không bằng cấp	13,2	6,0	2,6	0
Xây dựng	Tiểu học	6,5	2,2	0,3	0,2
Xây dựng	Trung học	4,5	0,8	0,2	0,6
Xây dựng	Phổ thông	1,8	2,8	0,7	0
Bán buôn bán lẻ, sửa chữa oto xe máy	Không bằng cấp	9,2	2,8	3,1	0,4
Bán buôn bán lẻ, sửa chữa oto xe máy	Tiểu học	6,1	1,0	0,7	0,7
Bán buôn bán lẻ, sửa chữa oto xe máy	Trung học	2,7	1,0	0,6	0,3
Bán buôn bán lẻ, sửa chữa oto xe máy	Phổ thông	1,9	0,5	0,3	0
Vận tải, kho bãi	Không bằng cấp	3,3	0,0	2,4	0
Vận tải, kho bãi	Tiểu học	6,6	2,4	0	0
Vận tải, kho bãi	Trung học	5,5	0,8	0	0
Dịch vụ lưu trú ăn uống	Không bằng cấp	6,6	1,4	0,9	0,8
Dịch vụ lưu trú ăn uống	Tiểu học	4,3	2,2	1,3	0,5
Dịch vụ lưu trú ăn uống	Trung học	3,3	1,0	0	0,5
Dịch vụ lưu trú ăn uống	Phổ thông	3,1	1,9	0	0

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2008, 2010, 2012.2014



Kết quả cho thấy tỷ lệ nghèo còn cao chủ yếu ở người lao động có trình độ giáo dục thấp, ở những người không có bằng cấp hoặc chỉ được học giáo dục cơ bản mà không qua đào tạo nghề; tuy nhiên, vẫn còn người lao động nghèo với trình độ cao hơn như cao đẳng đại học chủ yếu trong các ngành chế biến, dệt may, xây dựng, vận tải, dịch vụ lưu trú ăn uống..

### 3.3. Phân tích định lượng tác động của FDI đến giảm nghèo tại Việt nam

#### 3.3.1. Mô hình đánh giá tác động của FDI tới giảm nghèo

Mô hình sử dụng trong Luận án nhằm đánh giá tác động của FDI đến giảm nghèo của Việt Nam có dạng như sau.

$$Poverty = \alpha_0 + \alpha_1 FDI + \alpha_2 Demo + \alpha_3 Region + \varepsilon_t$$

Trong đó Poverty là biến phụ thuộc. Poverty = 1 nếu cá nhân thuộc gia đình diện nghèo, Poverty = 0 nếu cá nhân thuộc gia đình diện không nghèo.

*Demo* là nhóm biến đại diện cho các đặc điểm nhân khẩu học của mỗi cá thể quan sát, bao gồm các biến sau:

**Bảng 3.27: Các biến đại diện cho các đặc điểm nhân khẩu học của mô hình**

Biến	Giải thích các biến
agetv	Tuổi của người lao động
tvat	Số thành viên ăn theo trong hộ của người lao động
firm	Firm=1 nếu cá nhân làm trong doanh nghiệp FDI, firm=0 nếu ngược lại
schooling	Số năm đi học
mar	Tình trạng hôn nhân mar =1 nếu có vợ chồng, mar = 0 nếu độc thân
gender	Giới tính gender=1 nếu là nam, =0 nếu là nữ

*Region* là nhóm biến giả đại diện cho 8 vùng kinh tế. Luận án chia cả nước theo 8 vùng. Biến thành thị, nông thôn cũng được xem xét trong nhóm này, cụ thể như sau:

**Bảng 3.28: Các nhóm biến giả đại diện cho vùng kinh tế của mô hình**

Biến	Giải thích các biến
urban	urban = 1 nếu ở thành thị, urban=0 nếu ở nông thôn
rg1	là biến giả vùng Đồng Bằng Sông Hồng rg1=1 nếu cá nhân sống ở Đồng Bằng Sông Hồng, rg1=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg2	là biến giả vùng Đông Bắc rg2=1 nếu cá nhân sống ở vùng Đông Bắc, rg2= 0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg3	là biến giả vùng Tây Bắc rg3=1 nếu cá nhân sống ở vùng Tây Bắc, rg3=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg4	là biến giả vùng Bắc Trung Bộ rg4=1 nếu cá nhân sống ở vùng Bắc Trung Bộ, rg4=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg5	là biến giả vùng Nam Trung Bộ rg5=1 nếu cá nhân sống ở vùng Nam Trung Bộ, rg5=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg6	là biến giả vùng Tây Nguyên rg6=1 nếu cá nhân sống ở vùng Tây Nguyên, rg6=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg7	là biến giả vùng Đông Nam Bộ rg7=1 nếu cá nhân sống ở vùng Đông Nam Bộ, rg7=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg8	là biến giả Đồng Bằng Sông Cửu Long rg8=1 nếu cá nhân sống ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, rg8=0 nếu cá nhân sống vùng khác

FDI là nhóm biến đại diện cho đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên nhóm biến FDI được chia thành các nhóm nhỏ hơn nhằm đánh giá tác động trực tiếp và lan tỏa của FDI tới tình trạng nghèo của lao động.

Đầu tiên, để đánh giá sơ lược tác động của FDI tới tình trạng nghèo của người lao động, Luận án phát triển mô hình sơ khởi (mô hình I) với các biến FDI như sau

- **FDInghanh** tức là vốn FDI (lũy kế) đầu tư vào trong ngành của cá nhân đang làm việc tại mỗi tỉnh (cá nhân đang làm việc) chia cho tổng lao động đang tham gia lao động trong tỉnh đó; Các ngành này được phân chia thành 28 ngành (xem chi tiết tại phụ lục)

- **FDI<sub>tinh</sub>**: vốn FDI (lũy kế) đầu tư vào tỉnh cá nhân đó đang làm việc trừ đi FDI (lũy kế) đầu tư vào trong ngành của cá nhân đang làm việc tại mỗi tỉnh (FDInghanh), tất cả chia cho tổng lao động đang tham gia lao động của tỉnh đó (sau khi trừ đi số lao động của ngành lao động đó đang làm việc).

- **FDIngoai** tức vốn FDI (lũy kế) vào Việt Nam trừ đi vốn FDI (lũy kế) đầu tư vào tỉnh lao động đó đang làm việc, tất cả chia cho số lao động trong nền kinh tế (sau khi trừ đi lao động tại tỉnh có người lao động làm việc).

**FDInghanh** ước lượng tác động trực tiếp của FDI tới giảm nghèo. **FDI<sub>tinh</sub>**,

FDI ngoại uoc lượng tác động gián tiếp của FDI tại các ngành khác, các địa phương khác tới tình trạng nghèo của một lao động.

Tiếp theo, từ kết quả mô hình (I) Luận án tiếp tục đi sâu hơn nhằm đánh giá tác động của FDI vào từng ngành tới tình trạng nghèo của lao động bằng cách phát triển mô hình (II). Mô hình (II) giữ nguyên hầu hết các biến trong mô hình (I) ngoại trừ biến FDI ngoại được thay thế bằng 8 biến FDI đại diện cho vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào các nhóm ngành khác nhau trong nền kinh tế. Các nhóm ngành này được xác định từ việc gộp 28 ngành của mô hình (I) dựa trên tiêu thức: (a) nhóm ngành có tỷ lệ nghèo cao (theo tính toán từ mục 3.3), (b) sử dụng lao động lớn. Theo đó ngành nông nghiệp được chia thành 2 nhóm ngành; ngành công nghiệp và dịch vụ cũng chia thành 3 nhóm ngành như sau:

Nhóm ngành 1: Trồng trọt - Chăn nuôi - Lâm nghiệp

Nhóm ngành 2: Nuôi trồng - đánh bắt thủy hải sản

Nhóm ngành 3: Công nghiệp Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống

Nhóm ngành 4: Công nghiệp dệt, may, sản phẩm da

Nhóm ngành 5: Các ngành công nghiệp khác

Nhóm ngành 6: Dịch vụ Bán buôn bán lẻ và sửa chữa xe máy, xe có động cơ

Nhóm ngành 7: Dịch vụ lưu trú, ăn uống, hoạt động tổ chức hiệp hội và dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình (vì nhóm này cũng thuộc nhóm nghèo)

Nhóm ngành 8: Các ngành dịch vụ khác

Các biến FDI đại diện cho vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào 8 nhóm ngành nói trên trong nền kinh tế (ngoại trừ tỉnh có người lao động làm việc, sau đây gọi ngắn gọn là ngoài tỉnh), cụ thể như sau:

**Bảng 3.29: Các biến FDI đại diện cho vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI của mô hình II**

FDI <sub>inn</sub>	FDI vào ngành Trồng trọt - Chăn nuôi - Lâm nghiệp ngoài tỉnh có người lao động làm việc
FDI <sub>its</sub>	FDI vào ngành nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ngoài tỉnh
FDI <sub>icb</sub>	FDI vào ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống ngoài tỉnh
FDI <sub>imayda</sub>	FDI vào ngành dệt may, sản phẩm da ngoài tỉnh
FDI <sub>icnk</sub>	FDI vào ngành công nghiệp khác ngoài tỉnh
FDI <sub>iban</sub>	FDI vào ngành Dịch vụ Bán buôn bán lẻ và sửa chữa xe máy, xe có động cơ ngoài tỉnh
FDI <sub>iltru</sub>	FDI vào ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống, hoạt động tổ chức hiệp hội và dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình ngoài tỉnh
FDI <sub>idvk</sub>	FDI vào các ngành dịch vụ khác ngoài tỉnh

Các biến FDI ngoài tỉnh nói trên đều được tính bằng cách lấy tổng FDI vào các ngành nói trên chia cho tổng số lao động trong nền kinh tế sau khi trừ đi số lao động trong tỉnh có người lao động làm việc.

### **Số liệu**

Số liệu để hồi quy mô hình đánh giá tác động của FDI đến giảm nghèo của Việt Nam được tác giả xử lý và tính toán dựa trên bộ số liệu VHLSS (điều tra mức sống hộ gia đình) và bộ số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của tổng cục thống kê.

Số liệu về hộ nghèo và các đặc tính nhân khẩu học của mỗi cá nhân được tính toán dựa trên VHLSS của năm 2010 – 2012 - 2014

Số liệu FDI được tính dựa trên bộ số liệu điều tra doanh nghiệp.

### **3.3.2. Thảo luận kết quả rút ra từ mô hình**

Trong mô hình này xác suất thoát nghèo của một cá nhân chịu tác động của 2 nhóm yếu tố (biến số): đặc tính của cá nhân (tuổi, giới tính, trình độ học vấn, quy mô hộ gia đình); và yếu tố bên ngoài là đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong nhóm đặc tính của cá nhân, các biến số trình độ học vấn, tuổi, khu vực cư trú ở thành thị, tình trạng kết hôn được kỳ vọng có hiệu quả âm đối với biến Poverty; còn số người sống trong hộ được kỳ vọng có tác động dương đối với biến phụ thuộc.

Các biến FDI và biến firm được kỳ vọng có giá trị âm trong mô hình, thể hiện tác động tích cực tới khả năng thoát nghèo của lao động

Kết quả hồi quy của mô hình I được tóm tắt trong Bảng 3.30.

Kết quả cho thấy hầu hết các biến đều có ý nghĩa thống kê với mức 1% trừ hệ số của biến giới tính gender. Trong cả ba năm 2010, 2012 và 2014, biến gender đều không có ý nghĩa về mặt thống kê. Điều này hàm ý rằng, đối với những lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI, giới tính nam hay nữ không ảnh hưởng tới cơ hội thoát nghèo của lao động đó.

Giá trị ước lượng của một vài biến số khác không có ý nghĩa về mặt thống kê trong một số năm nhất định nhưng lại có ý nghĩa trong các năm còn lại. Điều này hàm ý các biến số này không có tác động tới tình trạng nghèo của lao động trong

năm đó nhưng lại có tác động trong những năm còn lại. Ví dụ như năm 2010, biến Mar cũng không có ý nghĩa về thống kê hàm ý, tình trạng hôn nhân không có tác động tới khả năng giảm nghèo của các cá nhân.

**Bảng 3.30: Kết quả mô hình (I) đánh giá tác động FDI đến giảm nghèo**

nghèo	Năm 2010			Năm 2012			Năm 2014		
	hệ số	hệ số biên dy/dx	P>z	hệ số	hệ số biên dy/dx	P>z	Hệ số	hệ số biên dy/dx	P>z
FDInganh	-0.7692	-0.0912	0.0000	-0.40726	-0.02909	0.01200	-0,037	-0,003	0,019
FDItinh	0.0031	0.0004	<b>0.6140</b>	0.00690	0.0005	0.00100	-0,033	-0,002	0,000
FDIngoai	1.7616	0.2090	0.0160	0.38696	0.02764	0.00500	-1,622	-0,116	0,000
firm	-0.3162	-0.0375	0.0000	-0.36413	-0.02601	0.00000	-0,359	-0,026	0,000
gender	0.0347	0.0041	<b>0.2360</b>	0.03604	0.00257	<b>0.30800</b>	0,037	0,003	<b>0,302</b>
agetv	-0.0138	-0.0016	0.0000	-0.00820	-0.00059	0.00000	-0,008	-0,001	0,000
tvat	0.0867	0.0103	0.0000	0.08039	0.00574	0.00000	-0,008	-0,001	<b>0,582</b>
urban	-0.3416	-0.0405	0.0000	-0.17226	-0.01230	0.00100	-0,165	-0,012	0,002
mar	0.0063	0.0008	<b>0.8590</b>	-0.14716	-0.01051	0.00000	-0,104	-0,007	0,012
schooling	-0.1061	-0.0126	0.0000	-0.09435	-0.00674	0.00000	-0,090	-0,006	0,000
rg1	-1.0186	-0.1208	0.0000	-0.70159	-0.05011	0.00000	-0,482	-0,034	0,000
rg2	-0.2068	-0.0245	0.0000	-0.25763	-0.01840	0.00000	-0,240	-0,017	0,000
rg4	-0.3550	-0.0421	0.0000	-0.43805	-0.03129	0.00000	-0,203	-0,014	0,008
rg5	-0.9736	-0.1155	0.0000	-0.58263	-0.04161	0.00000	-0,438	-0,031	0,000
rg6	-0.7657	-0.0908	0.0000	-0.46501	-0.03321	0.00000	-0,329	-0,023	0,000
rg7	-1.6338	<b>-0.1938</b>	0.0000	-1.09663	<b>-0.07833</b>	0.00000	-0,906	-0,065	0,000
rg8	-1.2456	-0.1478	0.0000	-0.99418	-0.07101	0.00000	-0,964	<b>-0,069</b>	0,000
cons	-0.2163		0.6270	-3.09666		0.00800	-14,186		
Number of obs	21.039			21.902			21.540		
LR chi2(17)	2940.91			1282.75			984.27		
Prob > chi2	0			0			0		
Pseudo R2	0.2432			0.1773			0.2009		
Log likelihood =	-4575.67			-2976.08			-1957.93		

*Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu VHLSS 2010, 2012, 2014; số liệu điều tra doanh nghiệp 2010, 2012 và 2014*

*Chú thích: các biến FDI được tính nghìn USD/lao động*

Biến Firm có giá trị biên dy/dx vào các năm 2010, 2012 và 2014 lần lượt là -0,0375; -0,026 và -0,026. Điều này cho thấy lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI có khả năng thoát nghèo cao hơn các lao động làm việc tại các doanh nghiệp không phải là FDI lần lượt là 3,75%; 2,6% và 2,6% tương ứng trong các

năm 2010, 2012 và 2014. Kết quả này cho thấy dòng vốn FDI đã có tác động (trực tiếp) tích cực tới khả năng thoát nghèo của người lao động khi lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên, tác động này chưa được lớn như kỳ vọng và đang có dấu hiệu giảm mặc dù FDI thực hiện tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2014 (xem bảng 3.1, FDI thực hiện năm 2012 có giảm đôi chút). Mặc dù năm 2014, tỷ trọng FDI vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo cao hơn 12,34% so với trung bình FDI lũy kế giai đoạn 1988 – 2015 (xem bảng 3.4). Điều này cho thấy các hoạt động chế biến, chế tạo trong năm 2014 không tạo ra nhiều tác động tới giảm nghèo. Đi sâu hơn ta thấy, năm 2014, các dự án lớn được cấp phép chủ yếu là các sự án công nghệ cao, có thể kể tới<sup>5</sup>:

- Dự án Tổ hợp công nghệ cao Sam Sung - Thái Nguyên – giai đoạn 2 do nhà đầu tư Công ty TNHH Sam Sung Electronics Việt Nam Thái Nguyên – Hàn Quốc, thực hiện với tổng vốn đầu tư đăng ký 3 tỷ USD; dự án được đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, lắp ráp và gia công các sản phẩm điện, điện tử.
- Dự án Công ty TNHH điện tử Samsung CE Complex do nhà đầu tư Samsung Asia Pte.Ltd – Singapore đầu tư tại Thành phố Hồ Chí Minh với tổng vốn đầu tư đăng ký 1,4 tỷ USD; dự án đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu sản phẩm, thiết bị điện tử công nghệ cao, các sản phẩm phần mềm tiên tiến.
- Dự án Công ty TNHH Dewan International do nhà đầu tư Hồng Kông đầu tư tại Khánh Hòa với tổng vốn đầu tư đăng ký 1,25 tỷ USD; dự án với mục tiêu đầu tư vào lĩnh vực xây dựng, phát triển toàn bộ khu vực bãi biển chính của Tp Nha Trang
- Dự án Công ty TNHH SamSung Display Bắc Ninh do nhà đầu tư Hàn Quốc đầu tư tại Bắc Ninh với tổng vốn đầu tư đăng ký 1 tỷ USD; dự án đầu tư sản xuất lắp ráp gia công, tiếp thị hoặc bán các loại màn hình Smartphone, máy tính bảng.
- Dự án Công ty TNHH Thành phố Công nghệ xanh Hà Nội, do nhà đầu tư

---

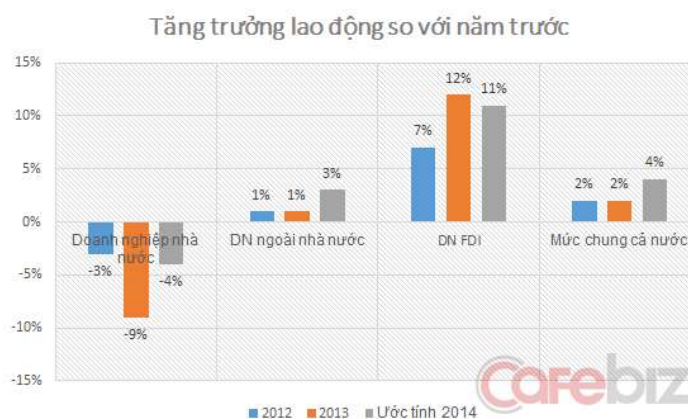
<sup>5</sup> Theo thống kê của cục đầu tư nước ngoài, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/3206/Tinh-hinh-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2014>, truy cập 15/5/2017

Vương Quốc Anh đầu tư tại Hà Nội với tổng vốn đầu tư đăng ký 302 triệu USD; dự án với mục tiêu đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

- Dự án Công ty TNHH khoa học công nghệ Texhong Ngân Hà, được đầu tư bởi nhà đầu tư Hồng Kông đầu tư tại Quảng Ninh với tổng vốn đầu tư đăng ký 300 triệu USD; dự án đầu tư xây dựng một chuỗi dây chuyền dệt may tập trung hiện đại quy mô lớn.

Mặt khác, xét về khía cạnh tạo việc làm trực tiếp, theo tổng cục thống kê năm 2015, các doanh nghiệp FDI tạo ra hơn 2,2 triệu việc làm, chiếm 4,2% tổng số việc làm trong nền kinh tế. Xét về tốc độ tăng trưởng việc làm năm 2012 – 2014 ta có thể thấy, các doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng trưởng lao động cao nhất trong 3 loại hình doanh nghiệp với 11% so với mức tăng chung là 4% trong năm 2014. Một điểm đặc biệt là trong 3 năm gần đây, các doanh nghiệp nhà nước luôn giảm số lượng lao động. Điều này xuất phát từ việc số lượng doanh nghiệp nhà nước trong 3 năm qua giảm từ 1-2% (Năm 2011 cả nước có khoảng 3.265 doanh nghiệp nhà nước thì ước tính năm 2014 giảm xuống còn 3.109).

**Biểu đồ 3.10: Tăng trưởng sử dụng lao động 2012 - 2014**



*Nguồn: Tổng cục thống kê, Điều tra Công nghiệp Việt Nam 2014, www.cafebiz.vn*

Như vậy, có thể thấy, trong năm 2014, các doanh nghiệp FDI đã tạo ra nhiều việc làm hơn các doanh nghiệp Việt Nam. Vậy tại sao tác động tới giảm nghèo lại giảm

Điều này có thể lý giải khi chỉ riêng 6 dự án lớn kể trên đã chiếm trên 46%

tổng vốn FDI đăng ký năm 2014. Trong giai đoạn 2012 – 2014, FDI chủ yếu đổ vào các ngành công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao và bất động sản. Những dự án cũng như ngành nghề này mặc dù đem lại việc làm và thu nhập cho người lao động nhưng lại ít tác động tới lao động nghèo do những dự án này sử dụng nhiều lao động có tay nghề kỹ thuật cao (công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao) hoặc sử dụng ít lao động (bất động sản).

Các biến FDI đều có ý nghĩa về mặt thống kê cho thấy chúng có những tác động nhất định đối với khả năng thoát nghèo của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, các biến FDI này dường như không đồng nhất như kỳ vọng từ lý thuyết.

Cụ thể là mô hình (I) cho thấy biến **FDInghanh** tức là vốn FDI trong ngành của cá nhân tham gia làm việc có tác động (trực tiếp và gián tiếp) tích cực đối với khả năng thoát nghèo của người lao động dựa trên hệ số các biến **FDInghanh** là -0,76 vào năm 2010; -0,4 vào năm 2012 và -0,03 vào năm 2014. Hệ số biên  $dx/dy$  của biến **FDInghanh** cho thấy khi FDI vào ngành làm việc và địa phương cư trú của người lao động tăng 1 nghìn USD trên 1 lao động thì khả năng thoát nghèo của người lao động tăng khoảng 9,1% năm 2010; 2,9 % vào năm 2012 và 0,2% vào năm 2014 với mức ý nghĩa thống kê 1%. Số liệu này cho thấy FDI có tác động tích cực đối với giảm nghèo trong ngành mà FDI đó đầu tư vào.

Tuy nhiên, điều đáng lo ngại là tác động tích cực này đang giảm dần qua các năm hàm ý mối liên kết ngang giữa FDI với các doanh nghiệp trong ngành đang yếu đi. Thực tế cho thấy, trong giai đoạn 2010 – 2014, khi FDI vào Việt Nam có xu hướng chuyển sang các ngành công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao, thì các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng thu được lợi ích từ những doanh nghiệp FDI trong cùng ngành. Tiêu biểu như công ty Sam Sung Việt Nam, năm 2014 mới chỉ có 4 nhà cung ứng là các doanh nghiệp Việt Nam, năm 2015 có thêm 5 nhà cung ứng và năm 2016 có thêm 3 nhà cung ứng trực tiếp. Trong đó có rất ít doanh nghiệp tại địa phương. Mặt khác, FDI trong năm 2014 cũng gia tăng xu hướng vào các ngành bất động sản, xây dựng, giáo dục là những ngành ít có tác động (chưa nói tới tác động tiêu cực nếu có) tới thu nhập và việc làm của người nghèo tại các doanh nghiệp trong cùng ngành.



Biến **FDI** không có ý nghĩa về mặt thống kê trong năm 2010 nhưng lại có dấu âm dương trái chiều nhưng ở mức rất nhỏ vào các năm 2012 và 2014. Cụ thể năm 2012, biến **FDI** có giá trị 0,0005 và năm 2014 biến này có giá trị -0,002. Giá trị này phản ánh, khi FDI vào địa phương cư trú của người lao động (và ngoài ngành làm việc của lao động) tăng 1 nghìn USD trên 1 lao động thì khả năng thoát nghèo của người lao động giảm 0,05% vào năm 2012 nhưng lại tăng 0,2% vào năm 2014. Các giá trị rất thấp, trái chiều và không có giá trị thống kê (ở năm 2010) hàm ý FDI vào các ngành khác trong cùng một địa phương không có tác động (gián tiếp, theo địa phương) đáng ghi nhận tới tình trạng nghèo của người lao động ở ngành đang xem xét. Và qua đó, ta có thể nói FDI vào các ngành khác trong cùng một địa phương không có tác động (lan tỏa) tới giảm nghèo tại địa phương đó.

Điều này phản ánh thực trạng còn kém phát triển của các doanh nghiệp FDI trong công nghiệp hỗ trợ cung cấp nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp mà người lao động đó làm việc (liên kết ngược yếu), hoặc sản phẩm của các doanh nghiệp mà người lao động đang làm việc thường là sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng và xuất khẩu, chứ không phải là sản phẩm trung gian sẽ tiếp tục được chế biến để tăng hàm lượng giá trị gia tăng trong các doanh nghiệp FDI khác (liên kết xuôi yếu) như đã phân tích ở trên trong trường hợp Samsung Việt Nam. Các doanh nghiệp FDI này, về mục đích đầu tư là các doanh nghiệp hoặc hướng vào thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của thị trường nội địa (có thể là thị trường được bảo hộ), hoặc tận dụng các lợi thế sản xuất hàng xuất khẩu với chi phí thấp (như lao động), mà chưa phải là FDI đầu tư vào công nghệ nguồn hay chế biến sâu. Trong thời gian tới, khi Việt Nam giảm mạnh các biện pháp bảo hộ cho hàng sản xuất tại Việt Nam thì FDI các ngành được bảo hộ sẽ phát triển với tốc độ chậm hơn và thậm chí là bị suy giảm sản xuất, và tác dụng đối với giảm nghèo trong các ngành này sẽ không được như hiện nay.

Một khía cạnh cũng cần xem xét là các doanh nghiệp FDI tại địa phương có thể tạo ra một số việc làm và thu nhập cho lao động trong các doanh nghiệp tại địa phương (như cung cấp suất ăn, nhà ở, dịch vụ hỗ trợ) hay tạo thu nhập từ thu hồi

đất. Tuy nhiên, đối với các cá nhân thu nhập từ thu hồi đất thường không phải là người nghèo. Bên cạnh đó, số lượng việc làm và thu nhập tạo ra cho người nghèo bị bù trừ đi những việc làm và thu nhập bị mất đi do bị mất việc làm trong ngành nông nghiệp (bị mất đất sản xuất nông nghiệp).

Biến **FDI<sub>ngoai</sub>** ngược lại có hệ số mang dấu dương vào các năm 2010 và 2012 nhưng lại mang dấu âm vào năm 2014. Cụ thể, vào các năm 2010, 2012, 2014, biến này có các giá trị biên  $dy/dx$  lần lượt là 0,2090; 0,3869 và -0,116. Hệ số biên cho thấy nếu FDI của cả nước (không tính tình người lao động cư trú) tăng một nghìn USD trên một lao động thì khả năng người lao động rơi vào nhóm nghèo tăng 20,9% năm 2010 và 2,76% năm 2012 với mức ý nghĩa thống kê 1%. Tuy nhiên, tới năm 2014, mỗi 1.000 USD/1 lao động tăng thêm đã làm tăng xác suất ra khỏi nhóm nghèo của người lao động là 11,6% với mức ý nghĩa thống kê 1%.

Điều này hàm ý FDI vào các ngành ở các tỉnh khác lại có tác động tiêu cực đến khả năng thoát nghèo mỗi lao động vào năm 2010 và 2012 nhưng đã có tác động tích cực vào năm 2014. Kết quả này cho thấy, trong giai đoạn 2010 – 2012, mối liên kết kinh tế giữa địa phương và ngành tại Việt Nam hiện tại là rất yếu khiến cho FDI vào các địa phương khác không gây được hiệu ứng lan tỏa mà lý thuyết trông đợi do FDI vào các địa phương khác mà còn gây ra hiệu ứng lấn át trong sử dụng nguồn lực và gây ra tác động tiêu cực. Với nguồn vốn FDI và nguồn lực là hữu hạn, việc gia tăng FDI vào các địa phương khác sẽ thu hút các nguồn lực vào địa phương khác, qua đó gây ảnh hưởng tiêu cực tới cơ hội thoát nghèo của các lao động. Tuy nhiên, tới năm 2014, tình trạng này đã được cải thiện với liên kết tốt hơn với ngành và tỉnh mà người lao động làm việc nên đã có tác động tích cực đến thoát nghèo.

Khả năng thoát nghèo của người lao động cũng phụ thuộc vào các đặc tính nhân khẩu học như tuổi, quy mô hộ gia đình, hay khu vực cư trú thành thị hay nông thôn và trình độ học vấn.

Biến **urban** có hệ số âm cho thấy lao động làm việc tại khu vực thành thị có xác suất thoát nghèo cao hơn lao động tại khu vực nông thôn. Lao động ở khu vực

thành thị sẽ ít có khả năng rơi vào nhóm nghèo hơn so với lao động nông thôn khoảng 4%; 1,7% và 1,2% tương ứng cho các năm 2010, 2012 và 2014.

Biến schooling cũng có hệ số âm trong cả ba năm cho thấy số năm đi học càng nhiều thì xác suất thoát nghèo càng lớn. Nếu trình độ học vấn người lao động tăng một lớp thì khả năng thoát nghèo sẽ tăng 1,26%, 0,67% và 0,6% tương ứng cho các năm 2010, 2012 và 2014.

Biến tvat phản ánh số lượng người ăn theo trong các gia đình của lao động. Biến này không có giá trị thống kê vào năm 2014 nhưng có giá trị dương vào các năm 2010 và 2012. Cụ thể năm 2010 và 2012, hệ số biên của biến tvat nhận các giá trị lần lượt là 0,0103 và 0,00574 hàm ý hộ gia đình cứ có số lượng người ăn theo tăng thêm 1 người sẽ khiến lao động có xác suất rơi vào nghèo tăng thêm tương ứng 1,03% và 0,57% trong các năm 2010 và 2012.

Với vùng Tây Bắc được lấy làm vùng cơ sở, kết quả cho thấy các hệ số của các biến vùng đều dương hàm ý các cá nhân lao động tại các doanh nghiệp ở vùng Tây Bắc có khả năng rơi vào diện nghèo cao nhất cả nước. Không hề ngạc nhiên, khu vực Đông nam bộ, khu vực thu hút FDI nhiều nhất cả nước, cũng là khu vực có xác suất thoát nghèo cao nhất. Theo đó, mỗi 1.000.000 USD/lao động vốn FDI thu hút thì cơ hội thoát nghèo của người lao động trong khu vực Đông Nam Bộ cao hơn khu vực Tây Bắc lần lượt là 19,4%, 7,8% và 6,5% vào các năm 2010, 2012 và 2014. Khu vực thứ hai có xác suất thoát nghèo tốt là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Người lao động trong khu vực Đồng Bằng sông Cửu Long có xác suất thoát nghèo cao hơn khu vực Tây Bắc lần lượt là 14,8%, 7,1% và 6,9% vào các năm 2010, 2012 và 2014 tương ứng với mỗi 1.000 USD/lao động vốn FDI thu hút được vào khu vực này. Ở chiều ngược lại, lao động làm việc tại khu vực Đông Bắc có cơ hội thoát nghèo cao hơn chỉ mỗi khu vực Tây Bắc, với xác suất thoát nghèo cao hơn khu vực Tây Bắc 2,45%, 1,8% và 1,7% vào các năm 2010, 2012 và 2014.

Kết quả hồi quy mô hình (II) được trình bày tại bảng 3.31 như sau:

**Bảng 3.31: Kết quả mô hình (II) đánh giá tác động FDI đến giảm nghèo**

Ngheo	2010			2012			2014		
	Hệ số	Hệ số biên dy/dx	P>z	Hệ số	Hệ số biên dy/dx	P>z	hệ số	hệ số biên dy/dx	P>z
FDInghanh	-0.00422	-0.00046	0.00000	-0,0002301	-0,0000161	0,000	-0,00004	0,00000	0,00400
FDI tinh	0.00001	0.000001	<b>0.45400</b>	-0,00000344	-0,000000241	<b>0,518</b>	-0,00004	0,00000	0,00000
FDInn	-1.35126	-0.14816	0.00000	-0,1459327	-0,0102021	0,001	-0,00172	-0,00012	<b>0,54600</b>
FDIts	-0.63523	-0.06965	<b>0.32700</b>	-0,0309464	-0,0021635	<b>0,467</b>	0,21298	0,01426	0,00000
FDIcb	-0.00564	-0.00062	<b>0.94000</b>	-0,0098195	-0,0006865	0,000	-0,00331	-0,00022	0,03900
FDImay	0.18986	0.02082	0.00100	0,00006	0,00000419	<b>0,948</b>	-0,00259	-0,00017	0,00000
FDIcnk	-0.02771	-0.00304	0.01200	-0,0005134	-0,0000359	<b>0,361</b>	-0,00196	-0,00013	0,00000
FDIban	0.05022	0.00551	<b>0.08200</b>	0,0272006	0,0019016	<b>0,110</b>	-0,01359	-0,00091	0,00000
FDItru	-0.01436	-0.00157	<b>0.80900</b>	0,024347	0,0017021	0,001	-0,00045	-0,00003	<b>0,83500</b>
FDIdvk	0.00094	0.00010	<b>0.59900</b>	0,0036315	0,0002539	0,000	-0,00035	-0,00002	<b>0,74400</b>
firm	-0.30364	-0.03329	0.00000	-0,3214386	-0,0224716	0,000	-0,30782	-0,02061	0,00000
gender	0.03226	0.00354	<b>0.30100</b>	0,0601476	0,0042049	<b>0,095</b>	0,02582	0,00173	<b>0,49700</b>
agetv	-0.01190	-0.00130	0.00000	-0,0068869	-0,0004815	0,000	-0,00730	-0,00049	0,00000
tvat	0.08094	0.00887	0.00000	0,1290252	0,0090201	0,000	0,00056	0,00004	<b>0,97200</b>
urban12	-0.32239	-0.03535	0.00000	-0,1132833	-0,0079196	0,040	-0,16232	-0,01087	0,00500
mar	0.00305	0.00033	<b>0.93600</b>	-0,1992682	-0,0139307	0,000	-0,09188	-0,00615	0,03900
schooling2	-0.10022	-0.01099	0.00000	-0,0934348	-0,006532	0,000	-0,08583	-0,00575	0,00000
rg1	-0.81980	-0.08989	0.00000	-0,501928	-0,0350895	0,000	-0,24840	-0,01663	0,01800
rg2	0.04964	0.00544	<b>0.47400</b>	-0,1554856	-0,0108699	0,010	0,01279	0,00086	<b>0,86900</b>
rg4	-0.25738	-0.02822	0.00000	-0,3478982	-0,0243214	0,000	0,03262	0,00218	<b>0,74100</b>
rg5	-0.76543	-0.08393	0.00000	-0,5836124	-0,0408	0,000	-0,09897	-0,00663	<b>0,30000</b>
rg6	-0.52028	-0.05705	0.00000	-0,7351702	-0,0513954	0,000	-0,20654	-0,01383	0,04600
rg7	-1.02638	-0.11254	0.00000	-1,178536	-0,0823909	0,000	-0,72606	-0,04861	0,00000
rg8	-1.00065	-0.10972	0.00000	-0,9623273	-0,0672758	0,000	-0,75895	-0,05081	0,00000
_cons	-10.22263		0.19400	-1,562651.0		0,582	16,86148		
Number of obs			19834			21885			19.702
LR chi2(17)			2429.68			1434.89			1025.45
Prob > chi2			0			0			0
Pseudo R2			0.2328			0.1984			0.2473
Log likelihood =			-4004,2032			-2899,3352			-1560.9656

*Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu VHLSS 2010, 2012 và 2014; số liệu Điều tra Doanh nghiệp 2010, 2012, 2014*

*Chú thích: các biến FDI tính đơn vị triệu USD/lao động*

Kết quả của mô hình (II) cho các kết quả khá tương đồng với mô hình (I).

Với biến FDI<sub>ln</sub> phản ánh FDI vào lĩnh vực Trồng trọt - Chăn nuôi - Lâm nghiệp ngoài tỉnh có người lao động làm việc, qua số liệu các năm 2010 – 2014 ta thấy, trong hai năm 2010 và 2012, biến FDI<sub>ln</sub> có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Tuy nhiên, tới năm 2014, biến này lại không có ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy, ta có thể thấy, mỗi 1 triệu USD trên mỗi lao động trên cả nước được tăng thêm thì người lao động có xác suất thoát nghèo tăng 14,8% trong năm 2010 và 1% vào năm 2012. Năm 2014, FDI vào nông nghiệp không đóng góp gì cho giảm nghèo.

Đồng thời, với biến FDI<sub>ts</sub> phản ánh FDI vào lĩnh vực nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ngoài tỉnh có người lao động làm việc, qua số liệu các năm 2010 – 2014 ta thấy, biến FDI<sub>ts</sub> không có ý nghĩa về mặt thống kê vào năm 2010-2012 và lại có tác động tiêu cực nhỏ vào năm 2014. Tổng hợp các kết quả này có thể thấy FDI vào lĩnh vực nuôi trồng, đánh bắt thủy sản không có tác động lan tỏa tới giảm nghèo, trong khi FDI vào trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp có tác động tới giảm nghèo.

Trong khi đó, trong năm 2014, tổng vốn FDI vào nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 73,98 triệu USD, chiếm tỷ trọng 0,47% tổng vốn FDI đăng ký năm 2014, giảm gần 64% so với tỷ trọng bình quân giai đoạn 1988 – 2015 (xem bảng 3.4). Điều này cho thấy, FDI vào nông nghiệp có tác động hạn chế trong năm 2014 là do lượng FDI vào ngành này bị suy giảm. Như vậy, ta có thể kết luận, kể cả khi vốn FDI vào thủy sản không có tác động lan tỏa tới giảm nghèo, dòng vốn FDI vào trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp vẫn có vai trò cực kỳ quan trọng, không chỉ trực tiếp mà còn gián tiếp, tới giảm nghèo.

Với biến FDI<sub>cb</sub> phản ánh FDI vào lĩnh vực công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống ngoài tỉnh có người lao động làm việc, qua số liệu các năm 2010 – 2014 ta thấy, biến FDI<sub>cb</sub> không có ý nghĩa về mặt thống kê vào năm 2010 nhưng lại có tác động lan tỏa tích cực vào năm 2012 – 2014, với quá trình giảm nghèo. Với mỗi 1 triệu USD trên mỗi lao động trên cả nước được tăng thêm thì người lao động nghèo có xác suất thoát nghèo tăng 0,9% trong năm 2012 và 0,02% vào năm 2014. Điều này cho thấy, mặc dù có tác động tích cực nhưng tác động lan

tỏa tích cực của FDI vào lĩnh vực công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống là hạn chế.

Tương tự như vậy là FDI vào lĩnh vực dệt may, sản phẩm da. Biến FDI<sub>may</sub> không có ý nghĩa về mặt thống kê vào năm 2012 đồng thời có tác động trái chiều nhau trong năm 2010 và 2014 mặc dù tác động tới tình trạng nghèo của lao động ở mức nhỏ.

Với biến FDI<sub>cnk</sub> phản ánh FDI vào lĩnh vực công nghiệp khác ngoài tinh có người lao động làm việc, qua số liệu các năm 2010 – 2014 ta thấy, biến FDI<sub>cnk</sub> không có ý nghĩa về mặt thống kê vào năm 2012 nhưng lại có tác động lan tỏa tích cực vào năm 2010 và 2014, với tình trạng nghèo của lao động. Với mỗi 1000USD trên mỗi lao động trên cả nước được tăng thêm thì người lao động nghèo có xác suất thoát nghèo tăng 0,3% trong năm 2010 và 0,013% vào năm 2014. Điều này cho thấy, mặc dù có tác động tích cực nhưng tác động lan tỏa tích cực của FDI vào lĩnh vực công nghiệp khác còn khiêm tốn.

Với biến FDI<sub>ban</sub> phản ánh FDI vào lĩnh vực Dịch vụ Bán buôn bán lẻ và sửa chữa xe máy, xe có động cơ ngoài tinh có người lao động làm việc, qua số liệu các năm 2010 – 2014 ta thấy, biến FDI<sub>ban</sub> không có ý nghĩa về mặt thống kê vào năm 2010 và 2012 nhưng bắt đầu có tác động lan tỏa tích cực với quá trình giảm nghèo vào năm 2014 mặc dù tác động còn khá nhỏ. Cụ thể, với mỗi 1 triệu USD trên mỗi lao động trên cả nước được tăng thêm thì người lao động nghèo có xác suất thoát nghèo tăng 0,09% trong năm 2014. Điều khá ngạc nhiên là FDI vào ngành này trong năm 2014 chỉ còn 274,58 triệu USD, suy giảm từ mức 483,25 triệu USD của năm 2012, mức giảm gần 50% so với năm 2012 (xem bảng 3.4). Tuy nhiên, trong giai đoạn này, tổng mức bán lẻ hàng hóa (không tính dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch) tăng khá nhanh. Nếu như năm 2010, tổng mức bán lẻ hàng hóa chỉ đạt 1.254.200 tỷ đồng thì con số này tăng lên 1.740.360 tỷ đồng năm 2012 và 2.189.448 tỷ đồng năm 2014<sup>6</sup>. Điều này cho thấy, mặc dù giá trị vốn FDI vào ngành bán buôn, bán lẻ suy giảm nhưng tác động tới giảm nghèo lại gia tăng cùng với mức tăng của giá trị tổng mức bán lẻ hàng hóa. Điều này có thể lý giải là do ngành bán buôn, bán lẻ là ngành có mối liên kết xuôi (ngày càng

---

<sup>6</sup> Nguồn: Tổng cục Thống kê

chặt chẽ) với tất cả các ngành còn lại trong nền kinh tế. Vì vậy, nếu có thể khuyến khích đầu tư FDI vào ngành này sẽ có thể gia tăng tác động (lan tỏa) tích cực tới giảm nghèo

Các biến  $FDI_{ltru}$  và  $FDI_{dk}$  đều không có tác động tới tình trạng nghèo của các lao động. Cụ thể, hệ số biên  $dy/dx$  của cả hai biến này đều không có ý nghĩa về mặt thống kê trong năm 2010 và năm 2012 trong khi nhận giá trị rất nhỏ trong năm 2012. Điều này hàm ý FDI vào các lĩnh vực lưu trú và các dịch vụ khác không có nhiều tác động (lan tỏa) tới giảm nghèo.

## **Chương 4. CÁC KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH**

### **4.1. Các kết luận từ phân tích thực trạng và nguyên nhân**

Từ phân tích các Điều tra VHLSS tác giả nhận thấy:

*Thứ nhất, lao động nghèo chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp.*

Nhìn chung ngành nông nghiệp (bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) vẫn chiếm tỷ lệ lao động nghèo cao nhất. Người nghèo ở Việt Nam chủ yếu là nông dân và hộ nông nghiệp đóng góp lớn vào chênh lệch và mức độ nghèo. Tỷ lệ lao động nghèo trong ngành nông lâm nghiệp lớn hơn so với tỷ lệ nghèo trong ngành thủy sản, tuy nhiên tỷ lệ nghèo trong cả hai ngành đã giảm đáng kể giai đoạn 2008-2014. Tăng trưởng nông nghiệp mặc dù không ổn định trong giai đoạn này nhưng cũng đã có ảnh hưởng tích cực tới công tác giảm nghèo tại Việt Nam.

Bức tranh đói nghèo trong khu vực công nghiệp sáng sủa hơn trong nông nghiệp, và tình trạng lao động nghèo trong khu vực công nghiệp gần như được xóa bỏ cho đến năm 2012. Tỷ lệ người lao động nghèo cao nhất trong công nghiệp là trong các ngành hoá chất; chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống. Nhìn chung, hầu hết các ngành công nghiệp (trừ công nghiệp chế biến) đã không còn lao động nghèo, hoặc tỷ lệ rất nhỏ không đáng kể vào năm 2014.

Cuối cùng, ngành dịch vụ gần như xóa bỏ được tình trạng nghèo của lao động khi chỉ có 0,25% lao động nghèo trong ngành này năm 2014.

Điều này một phần do mức tiền lương và năng suất lao động trong nông nghiệp thấp hơn đáng kể so với trong công nghiệp và dịch vụ. Mặt khác số lượng lao động trong nông nghiệp vẫn còn ở mức cao trong khi đất canh tác không nhiều. Điều này hàm ý cần phải đầu tư nhằm tăng năng suất lao động và qua đó là thu nhập trong nông nghiệp, nông thôn cũng như chuyển dịch một phần lao động dư thừa ra khỏi nông nghiệp.

Thứ hai, lao động nghèo tập trung tại các khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên. Các phân tích từ các bộ số liệu VHLSS cho thấy lao động nghèo đang tập trung nhiều hơn ở miền núi của Việt Nam, bao gồm cả vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc và rải rác ở Tây Nguyên. Khu vực nông nghiệp có tỷ lệ lao động nghèo cao ở



các vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ với tỷ lệ lao động nghèo trên 10% tuy có giảm qua các năm. Trong ngành công nghiệp lao động nghèo lại tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long với mức trên dưới 5%. Ngành dịch vụ có tỷ lệ lao động nghèo cao hơn ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Nam Trung Bộ. Đồng Bằng sông Cửu Long có tỷ lệ lao động nghèo trong khu vực nông nghiệp thấp nhất so với các vùng khác do đất đai màu mỡ, diện tích canh tác bình quân đầu người cao hơn các vùng khác. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động nghèo trong ngành công nghiệp và dịch vụ của Đồng bằng sông Cửu Long lại cao nhất so với các vùng khác, tuy có xu hướng giảm xuống trong năm 2014.

Thứ ba, tỷ lệ nghèo trong lao động tại nông thôn vẫn còn cao, hầu hết trong các ngành thì tỷ lệ nghèo của nông thôn cao hơn thành thị. Lao động trong ngành nông lâm nghiệp ở khu vực nông thôn còn khó khăn với tỷ lệ nghèo cao, trong khi ở thành thị thì tỷ lệ lao động nghèo trong ngành này đang giảm thấp hơn nhưng vẫn cao hơn so với các ngành khác. Ở khu vực thành thị tỷ lệ lao động nghèo trong các ngành công nghiệp và dịch vụ rất thấp và đến năm 2014 thì gần như đã xóa được nghèo trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ở cả thành thị và nông thôn.

Theo như kết quả từ mô hình (I) và (II), ta rút ra các kết luận sau:

*Thứ nhất, lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI có cơ hội thoát nghèo cao hơn so với lao động làm việc trong các doanh nghiệp trong nước.*

Tuy nhiên, tác động tích cực này còn chưa lớn do kỳ vọng và có dấu hiệu giảm dần qua các năm từ 2010 đến 2014. Điều này là do dòng vốn FDI vào trong giai đoạn này chủ yếu vào các lĩnh vực như chế biến, chế tạo công nghệ cao và bất động sản. Các loại hình doanh nghiệp này thường sử dụng công nghệ thâm dụng vốn, ít sử dụng lao động. Do đó, tác động của FDI tới giảm nghèo bị hạn chế.

*Thứ hai, vốn FDI vào một ngành có tác động tích cực tới giảm nghèo cho lao động trong ngành đó.* Điều này ủng hộ các lý thuyết đã được phát triển từ trước tới nay. Theo đó, vốn FDI vào một ngành giúp tạo việc làm và qua đó tăng thu nhập và thoát nghèo cho lao động làm việc trong cùng ngành đó. Tuy nhiên, điều đáng lo ngại là tác động tích cực này đang giảm dần qua các năm hàm ý mối liên kết ngang

giữa FDI với các doanh nghiệp trong ngành đang yếu đi. Thực tế cho thấy, trong giai đoạn 2010 – 2014, khi FDI vào Việt Nam có xu hướng chuyển sang các ngành công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao, thì các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng thu được lợi ích từ những doanh nghiệp FDI trong cùng ngành. Mặt khác, FDI trong năm 2014 cũng gia tăng xu hướng vào các ngành bất động sản, xây dựng, giáo dục là những ngành ít có tác động (chưa nói tới tác động tiêu cực nếu có) tới thu nhập và việc làm của người nghèo tại các doanh nghiệp trong cùng ngành.

*Thứ ba, không có tác động lan tỏa của FDI tới giảm nghèo giữa các ngành trong cùng một địa phương tại Việt Nam.* Phân tích cho thấy, FDI vào một địa phương không có tác động lan tỏa tới thu nhập và giảm nghèo cho lao động trong các ngành khác trong cùng địa phương. Điều này cho thấy các liên kết kinh tế trong cùng địa phương (cùng một vùng là rất yếu). Thậm chí FDI vào các ngành tại địa phương còn gây ra hiệu ứng lấn át đối với các ngành khác tại địa phương đó. Điều này cho thấy các nguồn lực nhằm đáp ứng nhu cầu của nguồn vốn FDI tại Việt Nam còn hạn chế khiến cho xảy ra hiệu ứng lấn át, cạnh tranh trong sử dụng nguồn lực giữa các ngành trong cùng địa phương.

*Thứ tư, dòng vốn FDI đã bắt đầu có tác động lan tỏa tích cực tới giảm nghèo trong năm 2014.* Theo đó, vốn FDI vào một địa phương này, có tác động lan tỏa tích cực tới giảm nghèo tại địa phương khác. Điều này phản ánh sự gắn kết của các khu vực tiếp nhận dòng vốn FDI lớn như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung với nền kinh tế ngày càng chặt chẽ hơn.

*Thứ năm, trong số tác động lan tỏa giữa các địa phương, tác giả phát hiện ra rằng, FDI vào Trồng trọt - Chăn nuôi - Lâm nghiệp, FDI vào ngành Dịch vụ Bán buôn bán lẻ và sửa chữa xe máy, xe có động cơ có tác động lan tỏa nhất tới giảm nghèo tại các địa phương khác. Đây là hai ngành có mối liên kết trước và sau với hầu hết các ngành trong nền kinh tế.*

Bên cạnh đó, FDI vào công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống, FDI vào các ngành công nghiệp khác cũng có các tác động lan tỏa tích cực nhất định tới giảm nghèo, tuy còn hạn chế. Còn lại FDI vào các ngành khác không có tác động tới giảm

nghèo, thậm chí còn có tác động tiêu cực tới giảm nghèo do hiệu ứng lấn át.

*Thứ sáu, các vùng có khả năng thu hút vốn đầu tư FDI cao hơn có khả năng thoát nghèo cao hơn.* Lao động tại khu vực Tây Bắc có khả năng thoát nghèo thấp nhất trong khi lao động tại khu vực Đông Nam Bộ và Đồng Bằng sông Hồng có khả năng thoát nghèo cao hơn.

Từ các phân tích trên, ta có thể thấy, số lượng lao động trực tiếp do các doanh nghiệp FDI tạo ra là rất lớn và ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với tạo việc làm tăng thu nhập và giảm nghèo tại Việt Nam. Điều này thể hiện thông qua số việc làm các doanh nghiệp FDI tạo ra ngày càng lớn, thu nhập của các lao động tại các doanh nghiệp FDI ngày càng tăng. Điều này đã góp phần giảm tỷ lệ nghèo của lao động trong tất cả các ngành trong nền kinh tế xuống thấp. Duy chỉ có ngành nông nghiệp, nơi có lượng vốn FDI đầu tư ít nên tỷ lệ nghèo vẫn duy trì ở mức cao. Những kết quả này cũng trực tiếp góp phần làm giảm tỷ lệ nghèo trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, tác động này vẫn chưa đúng với tiềm năng khi tác động gián tiếp của FDI tới giảm nghèo thông qua lao động vẫn còn hạn chế. Điều này là do mối quan hệ giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong cùng ngành (cả FDI và doanh nghiệp trong nước), cùng địa phương và cả nước còn hạn chế. Bên cạnh đó, dòng vốn FDI trong giai đoạn 2010 – 2014 có xu hướng chảy vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, ngành bất động sản, xây dựng. Đây là các ngành sử dụng công nghệ thâm dụng vốn và sử dụng nhiều lao động có trình độ cao nên sẽ có ít tác động tích cực tới giảm nghèo.

Mặc dù tại các khu vực có doanh nghiệp FDI, các dịch vụ phục vụ cho các doanh nghiệp FDI thường phát triển, tạo một số lượng nhất định việc làm cho cư dân địa phương. Tuy nhiên, số lượng việc làm tạo ra phải cân đối với số lượng việc làm thay thế cho những việc là bị mất do quá trình triển khai các doanh nghiệp FDI. Thêm vào đó, người nghèo cũng là những người ít được hưởng lợi nhất trong quá trình lấy đất nông nghiệp phục vụ sản xuất khi những người nghèo hiếm khi nhận được nhiều tiền đền bù giải phóng mặt bằng trong khi lại mất đất sản xuất nông nghiệp và mất sinh kế.

## **4.2. Mục tiêu giảm nghèo của VN trong tương lai và định hướng chính sách**

Ngày 19/5/2011, Thủ tướng chính phủ đã ban hành nghị quyết số 80-NQ/CP của chính phủ về “Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020” với nội dung cơ bản như sau:

### **4.2.1. Mục tiêu**

#### *4.2.1.1. Mục tiêu tổng quát:*

Giảm nghèo bền vững là một trọng tâm của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

#### *4.2.1.2. Mục tiêu cụ thể:*

a) Thu nhập bình quân đầu người của các hộ nghèo tăng lên 3,5 lần; tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm 2%/năm, riêng các huyện, xã nghèo giảm 4%/năm theo chuẩn nghèo từng giai đoạn;

b) Điều kiện sống của người nghèo được cải thiện rõ rệt, trước hết là về y tế, giáo dục, văn hóa, nước sinh hoạt, nhà ở; người nghèo tiếp cận ngày càng thuận lợi hơn các dịch vụ xã hội cơ bản;

c) Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo; xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như: giao thông, điện, nước sinh hoạt.

### **4.2.2. Đối tượng, phạm vi**

- *Đối tượng:* Người nghèo, hộ nghèo trên phạm vi cả nước; ưu tiên người nghèo là người dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ và trẻ em.

- *Địa bàn:*

- a) Huyện nghèo;

- b) Xã nghèo, bao gồm:

- Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi;

- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;

- Xã biên giới và xã an toàn khu.

c) Thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

### **4.2.3. Định hướng chính sách**

#### **4.2.3.1. Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung:**

a) Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo tiếp cận các nguồn vốn, gắn với việc hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất; thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, nhất là hộ có người khuyết tật, chủ hộ là phụ nữ.

- Thực hiện tốt chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động nghèo; ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở trường, lớp học, thiết bị, đào tạo giáo viên dạy nghề; gắn dạy nghề với tạo việc làm đối với lao động nghèo. Mở rộng diện áp dụng chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động đối với lao động nghèo trên cả nước.

b) Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo:

- Thực hiện có hiệu quả chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nghèo ở các cấp học, nhất là bậc mầm non; tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên, nhất là sinh viên nghèo;

- Thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với giáo viên công tác ở địa bàn khó khăn; khuyến khích xây dựng và mở rộng “Quỹ khuyến học”; ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở trường, lớp học ở các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

c) Hỗ trợ về y tế và dinh dưỡng:

- Thực hiện có hiệu quả chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ cận nghèo; xây dựng chính sách hỗ trợ người nghèo mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo. Nghiên cứu chính sách hỗ trợ việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em nghèo ở địa bàn nghèo;

- Tăng cường hơn nữa chính sách ưu đãi, thu hút đối với cán bộ y tế công tác ở địa bàn nghèo. Ưu đãi đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở bệnh viện, trạm y tế ở các huyện, xã nghèo.

d) Hỗ trợ về nhà ở:

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn, miền núi để cải thiện nhà ở, ưu tiên hộ nghèo ở người cao tuổi, người khuyết tật. Xây dựng cơ chế, chính sách của địa phương để hỗ trợ nhà ở đối với người nghèo ở đô thị trên cơ sở huy động nguồn lực của cộng đồng, gia đình, dòng họ. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình đầu tư xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp.

đ) Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý:

Thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước, vươn lên thoát nghèo.

e) Hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin:

Tổ chức thực hiện tốt chương trình đưa văn hóa, thông tin về cơ sở; đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, giúp người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo.

*2. Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù:*

a) Hộ nghèo, người nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo, người nghèo sinh sống ở huyện nghèo, xã nghèo và thôn, bản đặc biệt khó khăn được hưởng các chính sách ưu tiên sau:

- Hộ nghèo, người nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, xã biên giới và các thôn, bản đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ;

- Hộ nghèo ở các thôn, bản giáp biên giới không thuộc huyện nghèo trong thời gian chưa tục túc được lương thực được hỗ trợ 15 kg gạo/khẩu/tháng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ;

- Có chính sách ưu đãi cao hơn về mức đầu tư, hỗ trợ về lãi suất đối với hộ nghèo ở các địa bàn đặc biệt khó khăn;

- Mở rộng chính sách cử tuyển đối với học sinh thuộc hộ gia đình sinh sống

ở các địa bàn đặc biệt khó khăn;

- Xây dựng chính sách học bổng cho con em hộ nghèo dân tộc thiểu số ở các địa bàn đặc biệt khó khăn học đại học;

- Ưu tiên hỗ trợ nhà văn hóa cộng đồng, đưa thông tin về cơ sở, trợ giúp pháp lý miễn phí đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở các địa bàn đặc biệt khó khăn;

- Xây dựng dự án bảo tồn đối với các nhóm dân tộc ít người, dự án định canh định cư để hỗ trợ người dân ở các địa bàn đặc biệt khó khăn (núi đá, lũ quét, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai).

b) Tiếp tục và mở rộng thực hiện các chính sách ưu đãi đối với huyện nghèo, xã nghèo:

- Huyện nghèo:

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, bao gồm: Chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập; chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí; chính sách cán bộ đối với các huyện nghèo; chính sách, cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ở cả thôn, bản, xã và huyện.

- Xã nghèo:

Ưu tiên đầu tư trước để hoàn thành, đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới đối với cơ sở trường lớp học, trạm y tế, nhà văn hóa ở các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi;

Ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn các công trình hạ tầng cơ sở theo tiêu chí nông thôn mới ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã an toàn khu;

Mở rộng chương trình quân dân y kết hợp; xây dựng mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng để hỗ trợ sản xuất, tạo thu nhập cho người nghèo trên địa bàn biên giới; tăng cường bộ đội biên phòng về đảm nhiệm vị trí cán bộ chủ chốt ở các xã biên giới.

c) Các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và các chương trình khác phải tập trung các hoạt

động và nguồn lực ưu tiên đầu tư trước cho các huyện nghèo, xã nghèo để đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo ở các địa bàn này.

### **4.3. Đề xuất giải pháp chính sách nhằm tăng cường tác động của Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới giảm nghèo**

#### **4.3.1. Các khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường tác động trực tiếp của Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới giảm nghèo**

##### **4.3.1.1. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành sử dụng nhiều lao động như công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nhiều lao động và dịch vụ**

Tăng cường thu hút vốn FDI vào các ngành nông nghiệp; công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống; các ngành công nghiệp khác (theo phân ngành của Luận án) và ngành bán buôn bán lẻ, sửa chữa động cơ ô tô xe máy. Việc thu hút FDI vào các ngành này giúp tác động tích cực tới giảm nghèo.

Bên cạnh đó, cần tăng cường thu hút FDI vào các ngành trồng trọt, chăn nuôi. Hiện nay, thu hút FDI vào nông nghiệp hiện tại vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng, đặc biệt là thu hút FDI vào nông nghiệp công nghệ cao.

Tăng cường mối liên kết trong nền kinh tế của các ngành dịch vụ, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, công nghiệp dệt may – da giày. Các ngành này được kỳ vọng tạo ra hiệu ứng việc làm, thu nhập và giảm nghèo lớn nhưng kết quả đạt được lại không như kỳ vọng.

Phát triển nông nghiệp – nông thôn sẽ là chưa đủ để giảm nghèo nếu không gắn với phát triển công nghiệp (nhất là công nghiệp sử dụng nhiều lao động) và dịch vụ nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động - việc làm.

Hiện Việt Nam chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tuy có tiến bộ, giá trị nông nghiệp so với GDP cả nền kinh tế từ 26,62% năm 1995 xuống 18,2% năm 2014; nhưng chuyển dịch cơ cấu lao động còn hạn chế. Năm 2015, có tới 44,3% lao động làm nông nghiệp.

Vì vậy, trách nhiệm của Nhà nước, nhà hoạch định chính sách là phải có chiến lược xử lý chủ động, khuyến khích phát triển công nghiệp - dịch vụ theo cả hai hướng: sử dụng công nghệ cao và sử dụng công nghệ vừa, công nghệ sử dụng nhiều lao động; phát triển các trung tâm, khu công nghiệp lớn kết hợp với mở mang



các khu công nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại vùng đông dân cư nhằm thu hút sử dụng nhiều lao động nông thôn. Dịch chuyển lao động từ ngành nông nghiệp sang dịch vụ, đặc biệt là các ngành có thể sử dụng những lao động nghèo có kỹ năng thấp như: Bán buôn bán lẻ và sửa chữa xe máy, xe có động cơ; Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trữ ăn uống; Hoạt động nghệ thuật và vui chơi giải trí; Hoạt động tổ chức hiệp hội và dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình.

*4.3.1.2. Tăng cường thu hút FDI vào các khu vực có lượng người nghèo lớn, khu vực nông thôn.*

Cần tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên.

Đề thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, cần đột phá trong khâu quy hoạch, quản lý việc sử dụng, tích tụ đất đai nông nghiệp

Trước hết, đất đai là tư liệu sản xuất cơ bản và không thể thay thế của nông nghiệp cũng như các hoạt động kinh doanh nói chung. Nhưng có thể thấy, “quyền sử dụng” những thửa ruộng nhỏ bé, manh mún này của người nông dân là thứ quyền chưa đầy đủ. Trong khi đó, công tác quy hoạch, quản lý và sử dụng đất nông nghiệp đang nổi cộm, đo thi hóa và công nghiệp hóa khiến mất đất canh tác. Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp tại các tỉnh không cao, nhưng lại tập trung vào một số địa phương có mật độ dân số đông, có xã mất tới 80% đất canh tác. Đáng nói là đa số diện tích bị quy hoạch đều thuộc đất ven lộ, đất màu mỡ, đất trồng lúa 2 vụ.

Mặt khác, với quy mô sản xuất nhỏ bé, manh mún như hiện nay thì người nông dân khó có khả năng ứng dụng khoa học công nghệ (KH-CN), thâm canh và tăng năng suất cây trồng, vật nuôi theo hướng kinh tế hàng hoá là rất hạn hẹp. Hơn nữa, tính quy hoạch trong cơ cấu sản xuất còn yếu, tình trạng chuyển dịch cơ cấu vòng tròn, thiếu quy hoạch và thiếu tính bền vững, gây hủy hoại môi trường và lãng phí các nguồn lực.

Do đó, cần nhanh chóng có quyết sách đột phá khâu công tác quy hoạch, quản lý việc sử dụng, tích tụ đất đai nông nghiệp cả nước theo hướng:

- Hạn chế tối đa lấy đất nông nghiệp trồng lúa và cây lương thực cho mục đích công nghiệp và đô thị hoá. Nếu lấy, phải tính tới chi phí cơ hội giữa đất

trồng lúa, đất đồi gò và đất hoang hoá cho phát triển công nghiệp - dịch vụ. Nghiên cứu ban hành sắc thuế đánh vào việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp đủ mạnh để ngăn chặn việc lấy đất trồng lúa làm công nghiệp và đô thị hoá quá dễ dãi như hiện nay.

- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp ở quy mô tương đối lớn, (ví dụ: hàng chục, hàng trăm ha) cần phải được Quốc hội cho phép (như Trung Quốc). Cần xây dựng, ban hành và giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đai nông nghiệp trên cả nước một cách căn cơ, ổn định lâu dài.

- Quan điểm về chính sách đền bù đất nông nghiệp hiện cũng chưa thấu đáo, triệt để. Bắt buộc các dự án lấy đất phải có phương án đền bù hợp lý và bố trí công ăn việc làm, đào tạo chuyển đổi nghề cho nông dân. Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động tại địa phương.

- Nghiên cứu dành lại quỹ đất cần thiết nhằm chuyển đổi nghề và kinh doanh dịch vụ cho hộ nông dân mất đất; đền bù có phân biệt giữa lấy đất cho an ninh - quốc phòng, công trình công cộng với lấy đất cho sản xuất kinh doanh và dịch vụ.

- Khuyến khích chuyển đổi hay mua bán đất nông nghiệp nhằm tích tụ ruộng đất, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp; cấm mua bán để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Nới rộng mức hạn điền và thời hạn giao quyền sử dụng đất nông nghiệp lên tới 50-100 năm, bảo hộ kinh doanh nông nghiệp để người dân an tâm đầu tư lâu dài.

*Thứ hai*, cần đột phá trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt chú ý đến ngành trồng trọt, chăn nuôi.

*Thứ ba*, cần có chính sách phát thu hút nguồn, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp – nông thôn.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn. Trước mắt, Bộ Tài chính cần sớm hoàn thiện dự án Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi) theo hướng tăng chi đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn; thực hiện phân bổ ngân sách nhà nước bảo đảm hài hòa lợi ích của các

địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương thuần nông.

Tăng cường ngân sách nhà nước đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Bảo đảm đầu tư từ ngân sách cho nông nghiệp, nông thôn 5 năm giai đoạn 2011 - 2015 cao gấp 2 lần giai đoạn 2006 - 2010 như Nghị quyết 26 đã nêu. Nguồn chi ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn nên duy trì tỷ lệ khoảng 60% tổng vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách và trái phiếu chính phủ. Tăng cường việc công khai quá trình phân bổ vốn ngân sách nhà nước thông qua các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư.

Tăng vốn đầu tư trực tiếp phát triển nông nghiệp theo hướng ưu tiên nâng cao năng lực, hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, nhằm tạo ra những đột phá mới về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Chủ trương đầu tư cần quan tâm cơ giới hóa, bảo quản, chế biến sau thu hoạch, giảm thất thoát và gia tăng giá trị của sản phẩm.

Đẩy mạnh phát triển mạng lưới tín dụng nông thôn, tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi đầu tư cho nông nghiệp, khuyến khích các ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay vốn với cơ chế ưu đãi đối với nông nghiệp, nông thôn. Tìm cách đưa tín dụng trực tiếp đến tay nông dân thông qua hình thức cho vay qua tổ nhóm, lựa chọn ưu tiên với các mặt hàng có tiềm năng thị trường mà nông dân đang cần vốn đầu tư.

Tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp và nông dân thông qua cho vay theo chuỗi ngành hàng, lấy doanh nghiệp thu mua, chế biến làm trung tâm. Ngân hàng cung cấp tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp kinh doanh trong các ngành hàng có tiềm năng thị trường, có vùng nguyên liệu, có hợp đồng nông sản với nông dân. Doanh nghiệp sử dụng khoản vay để ứng trước vốn, giống, vật tư, thiết bị cho nông dân có hợp đồng nông sản, đồng thời cần tính tới việc tăng tính linh hoạt về vốn cho nông dân. Tóm lại, để vốn tín dụng đầu tư hiệu quả, thì phải có quy hoạch từng nhóm ngành, từng vùng sản xuất cụ thể, có sự liên kết, khi đó tín dụng sẽ bền vững, thậm chí không cần thế chấp cho khoản vay.

Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về thu tiền sử dụng đất, về thuế

giá trị gia tăng, thuê thu nhập doanh nghiệp nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, nhất là các dự án đầu tư áp dụng công nghệ cao, công nghệ chế biến nông sản thực phẩm sau thu hoạch, dự án đầu tư vào các vùng khó khăn. Nhân rộng, phổ biến các mô hình xã hội hóa đầu tư, mô hình quản lý các công trình hạ tầng có hiệu quả, bền vững cho các vùng nông thôn.

Tiếp tục hỗ trợ kinh phí từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương để triển khai mạnh mẽ, sâu rộng chủ trương thí điểm bảo hiểm nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Lĩnh vực nông nghiệp có nhiều rủi ro, nên bảo hiểm nông nghiệp là cơ sở để các tổ chức tín dụng mạnh dạn hơn trong việc đưa tín dụng vào khu vực này.

Tăng cường quản lý, tránh đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí. Nguồn lực hạn chế, nên mỗi đồng vốn ngân sách cần được sử dụng sao cho hiệu quả nhất. Phải tăng trách nhiệm và xử lý nghiêm người quản lý, đối với mọi hành vi đầu tư không hiệu quả, làm thất thoát vốn./.

#### ***4.3.2. Các khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường tác động gián tiếp của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới giảm nghèo.***

##### ***4.3.2.1. Tăng cường liên kết các ngành trong nền kinh tế***

Từ các kết luận đã được phân tích ở trên, ta thấy vấn đề lớn nhất hạn chế tác động lan tỏa của FDI tới giảm nghèo tại Việt Nam chính là mối liên kết trong nội ngành, giữa các ngành trong cùng một địa phương và giữa các ngành, các địa phương trong nền kinh tế còn rất yếu. Chính vì vậy, Luận án tập trung đề xuất các khuyến nghị nhằm tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp Việt Nam.

##### **Các khuyến nghị nhằm tăng cường mối liên kết trước**

Nhằm phát triển các ngành công nghiệp có mối liên kết trước, đầu tiên, cần phát triển công nghiệp hỗ trợ, làm cơ sở để các doanh nghiệp FDI có mối liên hệ mạnh hơn với các doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, tạo điều kiện để các công ty

FDI với các doanh nghiệp trong nước (quốc doanh và tư nhân) có điều kiện gặp gỡ, tìm hiểu và hợp tác làm ăn, tạo điều kiện cho công nghiệp hỗ trợ phát triển. Trong quy hoạch, tất cả các ngành công nghiệp phải có công nghiệp hỗ trợ đi kèm vì không thể bỏ qua vai trò của công nghiệp hỗ trợ, hiểu theo đúng nghĩa hơn phải là "công nghiệp hỗ trợ". Theo đó, quy hoạch các ngành công nghiệp cần phân tích rõ ưu, nhược điểm của công nghiệp hỗ trợ, xác định rõ thực trạng để từ đó tìm biện pháp giải quyết. Quy hoạch cũng cần đề ra các điều kiện ràng buộc, theo đó các doanh nghiệp muốn đầu tư sản xuất phải có công nghiệp hỗ trợ đi kèm như thế nào.

Tạo điều kiện thuận lợi và chính sách ưu đãi thu hút FDI vào công nghiệp hỗ trợ. Điều này có thể thực hiện thông qua những chính sách ưu đãi thuế, khuyến khích đầu tư.

Hỗ trợ các chính sách cho doanh nghiệp tham gia công nghiệp hỗ trợ như: Doanh nghiệp tham gia sản xuất linh, phụ kiện cần được vay vốn dài hạn, được miễn thuế lợi tức đối với lợi nhuận tái đầu tư (nhất là các doanh nghiệp nước ngoài) và xây dựng hệ thống bảo lãnh tín dụng đầu tư. Đây sẽ là điều kiện có tính đột phá nhằm hình thành nhanh một mạng lưới các nhà cung cấp trong nước có chất lượng.

Tiếp theo, đối với các ngành có mối liên kết sau đối với các doanh nghiệp FDI, dù ở bất kỳ phân ngành nào, cũng cần tăng cường các ngành phân phối, dịch vụ hậu cần, logistic nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của tất cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Về lĩnh vực Logistic, hiện nay, lĩnh vực hậu cần logistics Việt Nam chưa thể theo kịp xu thế phát triển do trình độ nguồn nhân lực thấp, hạ tầng yếu kém, hệ thống pháp luật còn sơ sài... Điều này không hỗ trợ cho sự phát triển của tất cả các ngành nghề. Để hỗ trợ cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế cần có hệ thống dịch vụ hậu cần logistics phát triển. Do đó cần chú trọng thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý, hệ thống chính sách. Hiện nay, khái niệm về logistics rất rộng, bao trùm nhiều khía cạnh phải có một hành lang pháp luật đầy đủ, chặt chẽ mới tạo điều kiện cho dịch vụ logistics phát triển tốt. Theo đó, phải sửa đổi, bổ sung kịp thời các nội dung về logistics trong Luật Thương mại; rà soát các

cam kết quốc tế về logistics trong WTO và hiệp định thương mại tự do để có cơ chế chính sách đảm bảo phát triển logistics nhanh, bền vững; điều chỉnh lại khái niệm về dịch vụ logistics cho chính xác, phù hợp...

Thứ hai, nâng cao năng lực cơ sở hạ tầng. Theo đó, cần hoàn thiện quy hoạch chi tiết phát triển hạ tầng logistics bao gồm kết cấu hạ tầng giao thông vận tải phù hợp với các quy hoạch về sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xuất nhập khẩu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương; huy động nguồn lực đầu tư vào hạ tầng logistics.

Thứ ba, nâng cao năng lực doanh nghiệp và chất lượng dịch vụ thông qua việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước phát triển logistics; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành, đào tạo chuỗi cung ứng logistics; tích hợp sâu các dịch vụ logistics với các ngành sản xuất, xuất nhập khẩu, lưu thông hàng hóa trong nước.

Thứ tư, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu, tuyên truyền cho các chủ hàng sử dụng logistics theo hướng chuyên môn hóa, thay đổi tập quán xuất nhập khẩu mua CIF - bán FOB để tránh phụ thuộc vào đối tác nước ngoài trong thuê vận tải tạo điều kiện cho doanh nghiệp logistics tham gia vào nhiều công đoạn cung ứng dịch vụ có hàm lượng giá trị gia tăng cao.

Thứ năm, đẩy mạnh đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng và chuẩn hóa chương trình đào tạo logistics ở các cấp đại học, cao đẳng, trung cấp nghề; hình thành đội ngũ cán bộ quản lý và lao động logistics có trình độ cao; nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng nhân lực tại các doanh nghiệp...

Ngành thứ hai cần quan tâm phát triển là ngành dịch vụ phân phối, bán buôn, bán lẻ. Đây là ngành định hướng sử dụng nhiều lao động và có khả năng phát huy tác động gián tiếp của FDI tới giảm nghèo. Tuy nhiên, đây cũng là ngành chính phủ đang có chủ trương bảo hộ các doanh nghiệp trong nước. Vì vậy, cần cân nhắc phát triển ngành này theo hướng doanh nghiệp Việt Nam làm chủ các dịch vụ phân phối thiết yếu, cơ bản, có gắn với các nhà cung cấp là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như là các doanh nghiệp có mối liên kết trước và liên kết sau.

Tiếp theo là cần có chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Coi sự lớn mạnh của các doanh nghiệp này chính là tiền đề để xây dựng các mối liên kết trong nền kinh tế.

#### *4.3.2.2. Tăng cường liên kết các doanh nghiệp trong cùng địa phương, vùng kinh tế*

Liên kết phát triển các khu vực địa phương hay phát triển vùng vùng là hệ thống các mối quan hệ tương hỗ diễn ra trong quá trình triển khai các hoạt động kinh tế - xã hội, định cư, cung cấp cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường trong một vùng và giữa các vùng có liên quan với nhau.

Sự hợp tác giữa các địa phương trong một vùng hay ở nhiều vùng gần kề trong xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch cũng như hình thành các cơ chế, chính sách phát triển thống nhất nhằm thúc đẩy sự phát triển của mỗi địa phương, của cả vùng hay nhiều vùng là một ví dụ sinh động, điển hình về liên kết kinh tế. Do tính chất phức tạp của liên kết kinh tế nói chung, liên kết kinh tế vùng nói riêng, nên để đảm bảo thành công trong liên kết kinh tế, cần phải có một môi trường chính sách minh bạch, bình đẳng và đồng thuận giữa các bên tham gia liên kết.

Thực tế cho thấy, để nâng cao hiệu quả hoạt động hướng tới phát triển bền vững cần phải có quy hoạch và điều phối chung giữa các địa phương theo định hướng chiến lược phát triển bền vững các KCN của Vùng trên cơ sở liên kết, hợp tác ban hành các nội dung, chính sách đầu tư phát triển KCN với định hướng và giải pháp sau:

Thứ nhất, thực hiện các giải pháp về hệ thống hạ tầng chung; đào tạo, sử dụng và phát triển thị trường lao động chung gắn với quy hoạch, phát triển ngành nghề; quy mô, loại hình doanh nghiệp.

Trước mắt, cần hoàn thiện công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch các KCN trên cơ sở đánh giá tiềm năng, lợi thế của từng địa phương và của Vùng gắn kết với quy hoạch kết cấu hạ tầng như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư...

Đối với KCN đã xây dựng kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, cần tập trung điều chỉnh quy hoạch theo hướng thu hút những dự án có công nghệ hiện đại và quy mô

lớn, sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm cho các KCN khác trong Vùng để hợp tác sản xuất, kinh doanh và hướng mạnh về xuất khẩu, gắn kết chuỗi giá trị toàn cầu. Cần lựa chọn một vài KCN đầu tư phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phù hợp với quy hoạch phát triển các lĩnh vực công nghiệp của Vùng và có vai trò thu hút, thúc đẩy các dự án đầu tư công nghiệp hiện đại có quy mô lớn mà các địa phương trong Vùng nếu không chuẩn bị thì không thể thu hút đầu tư được.

Đồng thời, thực hiện quy hoạch và tuân thủ nghiêm ngặt việc thu hút đầu tư theo quy hoạch trong các KCN theo hướng tập trung ưu tiên thu hút đầu tư các ngành nghề, lĩnh vực có hàm lượng khoa học công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng cao như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, cơ khí, điện tử, hóa dầu... để tận dụng cơ hội hợp tác, liên kết phát triển giữa các địa phương trong Vùng và liên Vùng, liên khu vực thuộc Hành lang kinh tế Đông - Tây. Bên cạnh đó, cần phát triển các KCN chuyên sâu, đẩy mạnh chuyển dịch từ công nghiệp gia công sang công nghiệp chế biến, chế tạo dựa trên nguồn nguyên liệu sẵn có của các địa phương, sản phẩm đầu ra của các doanh nghiệp tại các KCN trong Vùng, trên cơ sở đó thực hiện liên kết, hợp tác phát triển.

Thứ hai, thực hiện liên kết trong ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển các KCN của Vùng.

Để tránh tình trạng các địa phương ban hành chính sách thu hút đầu tư tràn lan như hiện nay, cần nghiên cứu và ban hành chính sách thống nhất cho toàn Vùng, nhất là chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong thu hút đầu tư vào các KCN của Vùng, bao gồm: ưu đãi đối với các dự án có quy mô vốn lớn và thu hút nhiều lao động; ưu đãi đối với các ngành nghề, lĩnh vực đầu tư phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Vùng, đặc biệt là phát triển công nghiệp và dịch vụ; ưu đãi cho các hình thức đầu tư mang lại nhiều lợi ích.

Các địa phương trong Vùng cũng cần thống nhất ban hành chính sách ổn định môi trường kinh tế - xã hội và cải cách thủ tục hành chính cho hoạt động thu hút đầu tư phát triển các KCN của Vùng. Cải cách thủ tục hành chính phải nâng cao



tinh thần trách nhiệm, trình độ của cán bộ công chức trong giải quyết công việc liên quan đến nhà đầu tư, giải quyết khó khăn vướng mắc cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án. Mọi thủ tục hành chính cần hướng vào việc tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư vào KCN. Thực hiện đơn giản hóa, công khai, minh bạch các quy định về thủ tục đầu tư.

Thứ ba, xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và xã hội cho KCN của Vùng.

Liên kết và đồng bộ hóa hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại các KCN và khu vực có xây dựng KCN của Vùng là một yêu cầu, giải pháp quan trọng để phát triển KCN nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội của Vùng nói chung. Có thể nói, sự giao lưu, hợp tác giữa các doanh nghiệp không chỉ bó hẹp ở từng địa phương mà còn mở rộng ra phạm vi Vùng và quốc gia, quốc tế.

Đặc biệt, chú trọng nâng cao chất lượng xây dựng kết cấu hạ tầng KCN để đảm bảo sử dụng bền vững, tránh xuống cấp nhanh, lãng phí, gây cản trở cho nhà đầu tư.

Kết cấu hạ tầng của Vùng phải đảm bảo tính đồng bộ thống nhất giữa các địa phương trong Vùng và giữa hạ tầng kỹ thuật với tiện nghi, tiện ích sử dụng công cộng phục vụ cho KCN. Bên cạnh đó, chú trọng phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội để đáp ứng nhu cầu phục vụ hiện tại và tính đến khả năng phục vụ lâu dài trong tương lai như trường học, bệnh viện, chợ, các công trình công cộng và dịch vụ phục vụ sinh hoạt khác. Xây dựng và phát huy vai trò trung tâm kinh tế - văn hóa Vùng của các thành phố lớn: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết.

Mặt khác, phải tăng cường thanh, kiểm tra việc thi hành pháp luật về môi trường trong KCN gắn với việc xử lý vi phạm một cách kiên quyết, dứt điểm. Đồng thời xem xét điều chỉnh các chế tài để đảm bảo tính răn đe đối với hành vi vi phạm pháp luật về môi trường. Nâng cao năng lực quản lý môi trường cho các Ban Quản lý KCN cấp tỉnh cả về nhân lực và trang thiết bị để chủ động hơn trong quản lý môi trường KCN, trong đó cần có sự thống nhất, phối hợp giữa các KCN, các địa phương trong Vùng.

Thứ tư, từng bước hoàn thiện hệ thống logistics của Vùng để phát triển các

KCN và nâng cao sức cạnh tranh chung của Vùng.

**4.3.3. Các khuyến nghị chính sách chung nhằm cải thiện môi trường đầu tư, thu hút vốn đầu tư nước ngoài đi đôi với giảm nghèo**

Trước hết, cần có các chính sách giảm nghèo tại các khu vực miền núi như Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ, khu vực Tây Nguyên. Cần chú trọng đầu tư phát triển cho khu vực nông nghiệp tại Bắc Trung Bộ, phát triển chăn nuôi thủy hải sản tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Bởi vậy, nâng cao trình độ giáo dục là một biện pháp mạnh mẽ để xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Đặc biệt là giáo dục nghề trong nông nghiệp.

Sau đó, Tăng cường thu hút các dự án FDI quy mô lớn, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia, từ đó xây dựng, phát triển hệ thống các ngành, doanh nghiệp phụ trợ; khuyến khích các dự án công nghiệp chuyên dần từ gia công sang sản xuất; lựa chọn các nhà đầu tư lớn, có uy tín đầu tư phát triển thị trường tài chính; đồng thời, chú trọng đến các dự án có quy mô vừa và nhỏ phù hợp với từng ngành kinh tế, từng địa phương.

Đồng thời có những biện pháp tăng cường liên kết kinh tế giữa các ngành, các địa phương theo chuỗi giá trị; khuyến khích, tạo điều kiện và tăng cường sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với nhau và với các doanh nghiệp trong nước. Tăng cường phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Trong giai đoạn tới, Việt Nam cần tăng cường thu hút FDI vào các ngành, các địa phương trong nền kinh tế theo định hướng đã nêu ở trên. Đồng thời, chú ý đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư: tăng cường xúc tiến đầu tư đối với các tập đoàn lớn, đa quốc gia; đồng thời, chú trọng xúc tiến đầu tư đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Thu hút FDI theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp; phát triển kết cấu hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, dịch vụ hiện đại. Bên cạnh đó cũng cần chú ý thu hút những dự án FDI có khả năng giải quyết việc làm lớn.

Quy hoạch thu hút FDI theo ngành, lĩnh vực, đối tác phù hợp với lợi thế của từng vùng, từng ngành để phát huy hiệu quả đầu tư của từng địa phương, từng vùng, phù hợp với quy hoạch chung, đảm bảo lợi ích tổng thể quốc gia.

Tăng cường thu hút vốn FDI vào những khu vực thuận lợi như Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng bên cạnh việc thu hút FDI vào những vùng kém thuận lợi như Tây Bắc cũng như chú trọng thu hút đầu tư vào những khu vực có nhiều tiềm năng như Tây Nguyên.

Trong giai đoạn tới năm 2020, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài nêu trên để phục vụ đặc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời tích cực góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

Thu hút vốn FDI trong giai đoạn đến năm 2020 phải được điều chỉnh theo hướng chuyển từ thiên về số lượng như trước đây, sang chú trọng nhiều hơn đến hiệu quả thu hút và nâng cao chất lượng đầu tư, tận dụng tối đa nguồn FDI để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và hiệu quả, thực hiện nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, từ đó góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

Xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích để thu hút các dự án đầu tư hình thành mạng lưới liên kết sản xuất, kinh doanh, các ngành công nghiệp hỗ trợ để hình thành chuỗi giá trị. Có chính sách thu hút công ty đa quốc gia, có chính sách ưu đãi đối với các công ty đa quốc gia có kế hoạch liên kết với các doanh nghiệp trong nước về tiêu thụ, cung ứng sản phẩm để hình thành các cụm công nghiệp - dịch vụ.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung thể chế và triển khai áp dụng nghiêm hệ thống quy định các yêu cầu bắt buộc về công nghệ, chuyển giao công nghệ, thu hút, đào tạo kỹ năng cho người lao động. Quy định yêu cầu bắt buộc về chất lượng của các dự án FDI tùy theo lĩnh vực và địa bàn đầu tư. Quy định về trình độ công nghệ dự án FDI cho từng ngành theo địa bàn đầu tư. Đối với các đô thị có mật độ công nghiệp cao, những địa bàn phát triển du lịch sinh thái sẽ hạn chế tối đa thu hút FDI có hàm

lượng công nghệ thấp, gây ô nhiễm ở mức độ nhất định và tỷ trọng gia công cao.

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào những ngành cần tăng tỷ trọng đầu tư nước ngoài như đầu tư vào kết cấu hạ tầng giao thông, nông nghiệp và nông thôn, điện, nước, tài chính, tin dụng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng; các ngành sản xuất có yếu tố hàm lượng công nghệ, đào tạo lao động và chuyển giao công nghệ, kỹ năng, hoạt động R&D. Hỗ trợ các hoạt động đầu tư có hiệu quả, đồng thời giảm thiểu những mặt hạn chế, tiêu cực như nhập khẩu nhiều nhưng không chú trọng sản xuất mà chỉ tập trung vào gia công, lắp ráp và khai thác thị trường nội địa là chủ yếu; lợi dụng kẽ hở về chính sách, pháp luật của Việt Nam để thực hiện hành vi chuyển giá, kê khai lỗ hoặc lợi nhuận thấp để chuyển lợi nhuận về nước, không có đóng góp hoặc đóng góp rất thấp nguồn ngân sách nhà nước của Việt Nam. Không tiếp nhận hoặc hạn chế tối đa những dự án ĐTNN sử dụng công nghệ thấp, có khả năng tiêu hao nhiều năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, sinh thái.

Có các chính sách, quy định về thuế, phí, đất đai, quản lý ngoại hối... để thu hút, khuyến khích đầu tư nhiều hơn vào lĩnh vực sản xuất, chế biến sử dụng đầu vào trong nước thay vì nhập khẩu, gia công, lắp ráp, chú trọng vào kinh doanh thương mại, nhất là tại thị trường nội địa. Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Ban hành văn bản pháp quy nhằm điều chỉnh và quản lý thống nhất hoạt động xúc tiến đầu tư trên cả nước; xây dựng Chiến lược xúc tiến đầu tư điều phối tổng thể các hoạt động xúc tiến ở bình diện quốc gia; xây dựng và công bố danh mục dự án kêu gọi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2016-2020.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả thu hút vốn ĐTNN, cần có sự kết hợp chặt chẽ chính sách ĐTNN với các chính sách điều chỉnh ngành khác, bao gồm chính sách đầu tư chung, chính sách KCN theo hướng hình thành cụm công nghiệp có tính chuyên môn hóa và chính sách phát triển kinh tế vùng. Các chính sách này cần xây dựng trên nguyên tắc tiếp cận tổng thể quốc gia để tạo tín hiệu chung dẫn dắt FDI tới ngành, vùng cần khuyến khích phát triển; hạn chế các địa phương thu hút các ngành

nghe như nhau, thiếu sự phối hợp và bổ sung cho nhau giữa các ngành dẫn đến tình trạng phát triển tràn lan mà vẫn thiên lệch, thiếu chuyên môn hóa.

Rà soát và sửa đổi, bổ sung quy chế phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài, bảo đảm tính chủ động của các địa phương nhưng cần gắn với trách nhiệm giải trình, hoàn thiện hệ thống chế tài để tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát, điều chỉnh của các Bộ, cơ quan Trung ương trong trường hợp cần thiết.

Trong giai đoạn 2016-2020, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài nêu trên để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời tích cực góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

#### **4.4. Các hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Luận án mới chỉ sử dụng số liệu từ bộ số liệu VHLSS 2010-2012-2014. Sử dụng chuỗi số liệu dài hơn sẽ khiến kết quả ước lượng chính xác hơn.

Mặc dù mô hình hồi quy đánh giá các yếu tố tới giảm nghèo của các cá nhân thường đơn giản hơn so với hộ gia đình, tuy nhiên mô hình sử dụng trong Luận án vẫn có thể bổ sung thêm các biến để việc đánh giá tác động trở nên cụ thể hơn.

Ngoài việc lựa chọn đánh giá tác động lan tỏa của FDI bằng mô hình kinh tế lượng, trong tương lai, tác giả có thể phát triển các mô hình khác để đánh giá tác động lan tỏa của FDI như sử dụng bảng cân đối liên ngành (bảng IO) để có cái nhìn rõ ràng hơn về tác động lan tỏa của FDI tới giảm nghèo tại từng ngành, khu vực cụ thể.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. CHXHCN Việt Nam (2002) *Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. CHXHCN Việt Nam (2015), *Báo cáo quốc gia Kết quả kết quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của Việt Nam 2015*, Hà nội tháng 7 năm 2015.
3. Lê Xuân Bá (2001), *Nghèo đói và xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam*, NXB Nông nghiệp.
4. Ngân hàng thế giới (2004), *Báo cáo phát triển thế giới 2005: Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người*, Nhà xuất bản văn hóa thông tin, Hà Nội.
5. Nguyễn Bình Giang và các cộng sự (2012), *Tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Hữu Lợi (2014), “Giảm nghèo bền vững cho người dân tộc thiểu số ở huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam”, *Tạp Chí Phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng số 4/2014*.
7. Phạm Thị Tuệ và các cộng sự (2005), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, NXB Thống kê, Hà Nội.
8. Phạm Tố Mai (2003), *Giáo trình đầu tư quốc tế*, NXB Kinh tế quốc dân.
9. Tổng cục Thống kê (2015), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2015*, truy cập tại trang web <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=15507> truy cập 31/02/2016.

### Tài liệu tham khảo tiếng Anh

1. Alberto O.Hirschman (1958), *The Strategy of Economic Development*, New Haven, CT: Yale University Press.
2. Appleton, S., Emwanu, T., Kagugube, J., Muwonge, J. (1999), *Changes in Poverty In Ugvaà, 1992-1997*, The World Bank.
3. Bende Nabende, Anthony (1998), "A Static Analysis of the Impact of FDI on the Host Development Countries' Economic Growth: A case for the ASEAN - 5 Economies." *ESRC Conference on Finance và Development*, Birmingham, UK.
4. Calvo and Hernvæz (2006), “Foreign Direct Investment và Poverty in Latin America”, *the Globalisation và Economic Policy Fifth Annual Postgraduate Conference*, University of Nottingham, April 21-22, 2006.
5. CIEM and SIDA (2006), *The Impact of Foreign Direct Investment on Economic Growth on Vietnam, Research Report*, Hanoi.
6. Cù Chí Lợi (2006), *Impact of Economic Itergration on Employment và Poverty Reduction in Vietnam*, Unpublish Research Paper.

7. David Dollar, và Aart Kraay (2000), *Growth is Good for the Poor*, Development Research Group. Washington, D.C.: World Bank
8. Gaston Gohou và Issouf Soumaré (2009), *The Impact of FDI on poverty reduction in Africa: Are there Regional differences?*.
9. International Monetary Fund (1993), *The Balance of Payments Manual: Fifth Edition (BPM5)*, Washington, D.C.
10. International Monetary Fund (2001), *Foreign Direct Investment Statistic: How country measure FDI*, Washington, D.C.
11. Klein, Aaron và Hadjimichael (2001), *Foreign Direct Investment và Poverty Reduction*, Policy Research Working Paper, World Bank.
12. Mirza et al., *Regionalisation, Foreign Direct Investment và Poverty Reduction: The Case of ASEAN*, University Bradford.
13. Mold (2004), *FDI và Poverty Reduction*, A Critical Reappraisal of The Arguments.
14. Msuya, E. (2007), *The Impact of Foreign Direct Investment on Agricultural Productivity và Poverty Reduction in Tanzania*, MPRA Paper No. 3671, Munich.
15. Nguyen Ngoc Anh và Nguyen Thang et al (2008), *Foreign Direct Investment in Vietnam: Is There Any Evidence Of Technological Spillover Effects*, Deposen Working paper series 2008/18.
16. OECD (1996), *The Detailed Benchmark Definition of Foreign Direct Investment: Third Edition (BD3)*, Paris.
17. Perkin D.H et al (2006), *Economics of Development – 6th edition*, W.W. Norton & Company. New York.
18. Saravanamuttoo. N (1999), *Foreign Direct Investment Và Poverty Reduction in Developing Countries*, TurnCourse Solutions, Canada
19. World Bank (2000). *World Development Report 2000/2001: Attacking Poverty*, Washington, DC: World Bank.
20. World Bank (2009), *The Hvà book on Poverty và Inequality*, Washington, DC: World Bank.
21. WTO (1996), *Trade và Foreign Direct Investment*, access at 3/1/2016 [http://www.wto.org/english/news\\_e/pres96\\_e/pr057\\_e.htm](http://www.wto.org/english/news_e/pres96_e/pr057_e.htm)

## PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC NGÀNH KINH TẾ

STT	Phân ngành (28 ngành)	STT	Phân ngành (8 ngành)		
1	Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	1	Trồng trọt - Chăn nuôi - Lâm nghiệp		
2	Thủy sản	2	Nuôi trồng - đánh bắt thủy hải sản		
3	Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống	3	Công nghiệp Chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống		
4	Dệt, may, sản phẩm da	4	Công nghiệp dệt, may, sản phẩm da		
5	Khai khoáng	5	Các ngành công nghiệp khác		
6	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào				
7	chế biến gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ, giấy				
8	Than cốc, các sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
9	Các sản phẩm hoá chất				
10	Cao su và các sản phẩm từ cao su				
11	Kim loại và các sản phẩm từ kim loại				
12	Sản xuất máy móc thiết bị				
13	Các phương tiện vận tải				
14	Công nghiệp chế biến khác				
15	Điện, khí đốt, nước				
16	Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác			6	Dịch vụ Bán buôn bán lẻ và sửa chữa xe máy, xe có động cơ
17	Dịch vụ lưu trú và ăn uống			7	Dịch vụ lưu trú, ăn uống, hoạt động tổ chức hiệp hội và dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình
18	Xây dựng			8	Các ngành dịch vụ khác
19	Vận tải, kho bãi, thông tin truyền thông				
20	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
21	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
22	Kinh doanh bất động sản				
23	Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội				
24	Giáo dục và đào tạo				
25	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội				
26	Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
27	Hoạt động các hiệp hội, tổ chức, tổ chức quốc tế				
28	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ dịch vụ phục vụ gia đình và cá nhân				



## Phụ lục 2: Danh sách các biến trong mô hình

Danh sách các biến	Giải thích các biến
FDInghanh	Vốn FDI lũy kế của ngành trong các tỉnh chia cho tổng lao động đang tham gia lao động của tỉnh
FDItinh	Tổng FDI của tỉnh trừ đi FDI của ngành cá nhân người lao động tham gia vào chia cho tổng lao động đang làm việc trong tỉnh
FDIngoai	Tổng FDI các tỉnh khác chia cho lao động trên 15 tuổi đang tham gia lao động của tỉnh đó
FDInn	FDI vào ngành Trồng trọt - Chăn nuôi - Lâm nghiệp ngoài tỉnh có người lao động làm việc
FDIts	FDI vào ngành nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ngoài tỉnh
FDIcb	FDI vào ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống ngoài tỉnh
FDImayda	FDI vào ngành dệt may, sản phẩm da ngoài tỉnh
FDIcnk	FDI vào ngành công nghiệp khác ngoài tỉnh
FDIban	FDI vào ngành Dịch vụ Bán buôn bán lẻ và sửa chữa xe máy, xe có động cơ ngoài tỉnh
FDIltru	FDI vào ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống, hoạt động tổ chức hiệp hội và dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình ngoài tỉnh
FDIdvk	FDI vào các ngành dịch vụ khác ngoài tỉnh
Agetv	Tuổi của người lao động
tvat	Số thành viên ăn theo trong hộ của người lao động
firm	Firm=1 nếu cá nhân làm trong doanh nghiệp FDI, firm=0 nếu ngược lại
schooling	Số năm đi học
mar	Tình trạng hôn nhân mar =1 nếu có vợ chồng, mar = 0 nếu độc thân
gender	Giới tính gender=1 nếu là nam, =0 nếu là nữ
urban12	urban =1 nếu ở thành thị, urban=0 nếu ở nông thôn
ngheo	ngheo=0 nếu thuộc diện nghèo, ngheo=1 nếu thuộc diện không nghèo
rg1	là biến giả vùng Đồng Bằng Sông Hồng rg1=1 nếu cá nhân sống ở Đồng Bằng Sông Hồng, rg1=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg2	là biến giả vùng Đông Bắc rg1=1 nếu cá nhân sống ở Đông Bắc, rg1= 0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg3	là biến giả vùng Tây Bắc rg1=1 nếu cá nhân sống ở Tây Bắc, rg1=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg4	là biến giả vùng Bắc Trung Bộ rg1=1 nếu cá nhân sống ở Bắc Trung Bộ, rg1=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg5	là biến giả vùng Nam Trung Bộ rg1=1 nếu cá nhân sống ở Nam Trung Bộ, rg1=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg6	là biến giả vùng Tây Nguyên rg1=1 nếu cá nhân sống ở Tây Nguyên, rg1=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg7	là biến giả vùng Đông Nam Bộ rg1=1 nếu cá nhân sống ở Đông Nam Bộ, rg1=0 nếu cá nhân sống vùng khác
rg8	là biến giả vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long rg1=1 nếu cá nhân sống ở Đồng Bằng Sông Cửu Long, rg1=0 nếu cá nhân sống vùng khác

